

4週間 日本語能力試験 N4-N5合格力養成!

文字・語い・文法まとめドリル

新 にほんご
500問

松本紀子・佐々木仁子



英語・ベトナム語対訳付

with English Translation
dính kèm tiếng Việt

文字
もじ

語
ごい

文
ぶん法
ぽう

文字・語い・文法まとめドリル

新 にほんご
500問

松本紀子・佐々木仁子



はじめに

Preface / Lời nói đầu

この本は

- ◆ 日本語能力試験 N4・N5 を受験するレベルの人のための本です。
- ◆ 1日 20 分、4週間で勉強できます。
- ◆ 文字・語彙・文法の各分野をバランスよく学習することで、総合力がアップできます。
- ◆ 苦手な分野だけ、集中的に勉強することもできます。日本語に「習うより慣れろ」ということばがあります。どんどん問題を解いて、日本語の力をつけましょう。

2015年5月

松本紀子・佐々木仁子

This book:

- ◆ is for students planning to take the Japanese Language Proficiency Test level N4 or N5.
- ◆ takes 20 minutes a day for four weeks to finish.
- ◆ can help you improve your Japanese language skills in all areas, including writing, vocabulary, and grammar.
- ◆ enables you to focus on studying just your weakest areas .

As one Japanese saying goes, “getting used to something is more important than learning it”, so please strive to improve your Japanese by practicing the many exercises in this book.

Cuốn sách này là:

- ◆ Sách dành cho người có trình độ dự thi kỳ Thi năng lực tiếng Nhật (N4-N5)
- ◆ Bạn có thể học 20 phút mỗi ngày trong vòng 4 tuần.
- ◆ Trình độ tổng hợp của bạn sẽ được nâng lên thông qua việc học chữ, từ vựng, ngữ pháp một cách cân đối.
- ◆ Bạn cũng có thể chỉ tập trung vào học phần nào mà mình cảm thấy vẫn còn yếu.

Trong tiếng Nhật có câu “Quen tay hơn học”. Bạn hãy làm hết các bài tập để bồi đắp cho năng lực tiếng Nhật của mình.

May, 2015
Noriko Matsumoto / Hitoko Sasaki

Tháng 5 năm 2015
Noriko Matsumoto / Hitoko Sasaki

目次

Contents / Mục lục

はじめに Preface / Lời nói đầu 3

この本の使い方 How to Use This Book / Cách sử dụng cuốn sách 5

第1週 Week 1 / Cách sử dụng cuốn sách 9

第2週 Week 2 / Tuần thứ 1 77

第3週 Week 3 / Tuần thứ 2 145

第4週 Week 4 / Tuần thứ 3 213

《資料》 Materials / Tài liệu

◆ 漢字リスト

Kanji List / Danh mục chữ Hán 282

◆ 品詞別語彙リスト

Vocabulary List Arranged by Parts of Speech
Danh mục từ vựng theo từ loại 285

◆ 文型・文法項目リスト

Sentence Patterns, Grammar List
Danh mục mẫu câu – ngữ pháp 289

この本の使い方

ほんつか

How to use this book / Cách sử dụng cuốn sách

- ◆ 1ページは3つの段に分かれています。いちばん上の段は文字、真ん中の段は語彙、いちばん下の段は文法の問題です。

Each page is divided into three sections. The top section is for learning letters, the middle section is for learning vocabulary, and the bottom section is for learning grammar.

Mỗi một trang được chia làm 3 phần. Phần trên cùng là chữ viết, phần giữa là từ vựng, phần dưới cùng là bài tập ngữ pháp.

- ◆ 総合力をつけるには、問題番号の順に解いていくといいでしょう。
1日5ページ、15問（3問×5ページ）ずつ問題を解きます。1日目から6日目までで、文字30問、語彙30問、文法30問、計90問あります。
7日目は、文字12問、語彙12問、文法11問、計35問あります。1週が終わったら、各週の最初のページにある集計表に記入しましょう。

We recommend that you go through the questions in the book in numeric order to help gauge your overall progress. Try to do five pages (15 questions) a day. Over the course of the first six days, you should be able to complete 90 questions from all sections; 30 questions on writing, 30 questions on vocabulary, and 30 questions on grammar. On the seventh day, complete the 12 writing questions, 12 vocabulary questions, and 11 grammar questions. At the end of the week, please fill in the chart on the first page of that week.

Để tạo cho mình khả năng tiếng Nhật tổng hợp, tốt nhất bạn hãy làm lần lượt các bài tập theo đúng thứ tự.

Bạn sẽ làm mỗi ngày 5 trang với 15 câu hỏi bài tập (3 câu x 5 trang). Trong 6 ngày đầu bạn sẽ làm 30 câu về chữ viết, 30 câu về từ vựng, 30 câu về ngữ pháp, tổng cộng là 90 câu hỏi bài tập.

Sang ngày thứ 7, bạn sẽ làm 12 câu về chữ viết, 11 câu về từ vựng, 11 câu về ngữ pháp, tổng cộng là 35 câu hỏi bài tập. Sau mỗi một tuần, bạn hãy ghi vào bản thống kê có ở trang đầu tiên của mỗi tuần.

記入例 Example / Ví dụ:

1～6日目		7日目 (ふくしゅう)
1回目	14 ／30問	9 ／12問
2回目	24 ／30問	11 ／12問
3回目	29 ／30問	12 ／12問

- ◆ 分野別に集中的に問題を解いていくのもいいでしょう。例えば、問題番号順ではなく、いちばん上の段（文字）ばかりを先に解き、次に真ん中の段（語彙）ばかりを解くという勉強の仕方もあります。
自分の弱点を強化するような使い方をしてください。

You are free to study each section more intensively one at a time if you prefer. For example, you could tackle the top section (writing) first, ignoring the order, and then move to the middle section (vocabulary).

Please use this book to focus on your weak points.

Bạn có thể làm một loạt bài tập của từng phần. Ví dụ, bạn không làm theo số thứ tự bài tập mà chỉ làm phần trên cùng (chữ viết) trước, tiếp theo mới chuyển sang làm phần giữa (từ vựng) cũng được. Đây cũng là một cách học.

Bạn hãy lựa chọn cách sử dụng sao cho khắc phục được những điểm còn yếu của bản thân.

◆ 答えと解説は問題の次のページにあります。

こた
かいせつ
もんたい
つぎ

The answers and explanations are on the next page following the questions.
Câu trả lời và phần giải thích có ở trang tiếp theo của bài tập.

1日目 ~ 6日目

左ページ=答え

ひだり
こたえ

◆ これは前のページの
答えと解説です。

This is the answer and explanation for the previous page.

Đây là câu trả lời và phần giải thích của trang trước.

◆ 1行目に正解と問題
文の訳があります。

The answer and translation are on the first line.

Đáp án và phần dịch ở dòng thứ nhất.

◆ 下に問題に関連した
内容を紹介しています。

There are examples related to the questions below.

Có phần giới thiệu nội dung liên quan đến bài tập ở phía dưới.

こたえ

19 4 父はフランス語が上手です。

My father is good at French.

Bố tôi giỏi tiếng Pháp.



もじ

父

上

ジョウ

もじ

手

シユ

て

* 上手 ⇌ 下手

20

1 A 「東京まであとどのくらいかかりますか。」

B 「もうすぐ着きますよ。」

A: "How much longer will it take to get to Tokyo?" B: "We will be there soon."

A: Còn bao lâu nữa thì tới Tokyo? B: Sắp tới nơi rồi.



ご
い

つく

でる

うごく

かえる

着く

出る

動く

帰る

arrive at ~ / đến nơi, tới nơi (địa điểm)

leave ~ / rời (địa điểm)

a train moves / tàu chuyển động

go home, return home / về nhà

21

2 これは日本語でどう言いますか。OK 何と言いますか

How do you say this in Japanese?

Cái này Tiếng Nhật nói như thế nào?



ぶ
ん
ぼ
う

どう

如何 / như thế nào

◆ 今日のテストはどうでしたか。

どうやつて (=どんな方法で)

◆ ここまでどうやって来ましたか。

なぜ (=どうして)

日本語で何言いますか。



言わない!

24

右ページ=問題

みぎ もんたい

もんだい

2日目 第1週

22 駅まで、タクシーで 十分です。

1 いき
2 あき
3 うき
4 えき

8□□□

23 _____、失礼ですが、田中さんでは ありませんか。

1 ええ
2 あのう
3 ああ
4 じゃあ

8□□□

24 きのうは、そんなに _____ ね。

1 寒く ないでした
2 寒く なかつたです
3 寒く なかつたでした
4 寒かったです ではないです

8□□□

25

◆ この問題の答えは
次のページにあります。

The answer for this question
is on the next page.

Câu trả lời của bài tập này
có ở trang tiếp theo.

正解したらチェック
をしましょう。

Please put a checkmark
on the answer if they are
correct.

Hãy đánh dấu vào câu trả lời
đúng.

7日目

- ◆ 7日目は1~6日目の復習です。

The seventh day is for reviewing what you did the first six days.

Ngày thứ 7 là phần ôn tập từ ngày đầu tiên đến ngày thứ 6.

- ◆ わからないときは →xx の問題を
見て確認しましょう。

When you do not understand something, please look at the →xx question and check it out.

Trường hợp không hiểu, hãy xem lại bài tập →xx để biết chính xác.

- ◆ 答えは次のページの下に書いて
あります。

The answer is at the bottom of the next page.
Câu trả lời được ghi ở dưới trang tiếp theo.

マークについて

- OK** 正解になるほかの表現を紹介しています。

This shows other possible answers.

Giới thiệu cách nói khác có thể là đáp án đúng.

- ↔** 反対語を紹介しています。

This shows possible antonyms. / Giới thiệu từ trái nghĩa.

- =** ほぼ同じ意味の表現を紹介しています。

This shows phrases that have almost the same meaning.

Giới thiệu cách nói có nghĩa gần giống.

- *** 注意点や説明などを紹介しています。

This shows explanations and points to be careful of.

Giới thiệu những điểm cần chú ý, phần giải thích, v.v...



言わない!

よくある間違いを示しています。

使わないように、注意してください。

This shows common mistakes. Please be careful not to make any of them.

Chỉ ra lỗi hay bị mắc phải. Hãy chú ý không sử dụng.

第1週

だい しゅう

Week 1
Tuần thứ 1

- 6日目まで終わったら、正解の数を数えて記入しましょう。
- 正解の少ない分野があったら、もう一度やってから7日に進みましょう。
- 7日目は復習です。終わったら正解の数を記入して、学習の効果を確認しましょう。

- ◆ At the end of the first six days, count the number of questions that were correct.
- ◆ If there is a section where you got only a few questions correct, please do it over before moving on to the seventh day.
- ◆ The seventh day is for reviewing. When you are finished, fill in the number of the correct answers to see how you have improved.
- ◆ Khi hoàn thành xong 6 ngày đầu tiên, hãy đếm và ghi lại số lượng các câu trả lời mà bạn đã làm đúng.
- ◆ Nếu có phần nào mà bạn ít trả lời đúng thì hãy làm lại chúng một lần nữa rồi mới chuyển sang phần của ngày thứ 7.
- ◆ Ngày thứ 7 là bài ôn tập. Khi làm xong, bạn hãy ghi số lượng các câu trả lời đúng để đánh giá lại kết quả học tập.

	1～6日目	7日目 (ふくしゅう)
1回目	／30問	／12問
2回目	／30問	／12問
3回目	／30問	／12問



	1～6日目	7日目 (ふくしゅう)
1回目	／30問	／12問
2回目	／30問	／12問
3回目	／30問	／12問



	1～6日目	7日目 (ふくしゅう)
1回目	／30問	／11問
2回目	／30問	／11問
3回目	／30問	／11問





もじ

_____ のことばをひらがなは漢字に、漢字はひらがなに直して、正しいものを選択肢から選びなさい。

Choose the correct word from the multiple options after converting the underlined *kanji* word into *hiragana* or the *hiragana* word into *kanji*.

Hãy chọn đáp án đúng sau khi chuyển các từ gạch chân từ chữ Hiragana sang chữ Hán hoặc ngược lại.



ごい

_____ のところに何を入れますか。いちばんいいものを選択肢から一つ選びなさい。

What is the right word to fit in the underlined space? Choose the correct word out of the multiple options.

Điền gì vào chỗ trống cho phù hợp? Hãy chọn một đáp án đúng nhất.



ぶんぽう

_____ のところに何を入れますか。いちばんいいものを選択肢から一つ選びなさい。

What is the right word to fit in the underlined space? Choose the correct word out of the multiple options.

Điền gì vào chỗ trống cho phù hợp? Hãy chọn một đáp án đúng nhất.



1 この町の人口はどのくらいですか。

- 1 にんこう
- 2 ひとくち
- 3 じんこう
- 4 いりぐち



もじ

1 □□□

2 暑いですね。エアコンを_____。

- 1 つけましょう
- 2 あけましょう
- 3 おしましょう
- 4 ひらきましょう



ごい

1 □□□

3 黒いペン_____書いてください。

- 1 を
- 2 に
- 3 が
- 4 で



ぶんぽん

1 □□□

こたえ

1 3 この町の人口はどのくらいですか。

What is the population of this town?

Dân số của thị trấn này khoảng bao nhiêu?



もじ

町 チョウ : ~町 ~ Town (name of a town) / thị trấn, thị xã ~ (tên của thị trấn, thị xã)

まち : 町

人 ジン : 日本人 a Japanese (person) / người Nhật

にほんじん : ~人 ~ person / người ~ • 人形 doll / búp bê

ひと : 男の人 man / người con trai, người đàn ông

*大人 おとこ adult / người lớn *一人 ひとり • 二人 ふたり

口 コウ : 人口 くち : 口 mouth / môi • 入り口 いりぐち entrance / lối vào ⇔ 出口 でぐち

2 1 暑いですね。エアコンを つけましょう。

It's hot. Let's turn the air conditioner on.

Nóng nhỉ! Bật điều hòa lên đi!



ごい

つける つける turn on / bật ⇔ 消す けす

あける 開ける open / mở ⇔ 閉める しめる

おす 押す push / ấn ⇔ 引くひ

ひらく 開く open / mở ⇔ 閉じる し

3 4 黒いペンで 書いて ください。

Please write with a black pen.

Hãy viết bằng bút đen!



ぶんぽう

Nで * N=道具・方法 tool, method / dụng cụ, phương pháp

◆ 電車で 会社に 行きます。

◆ これは 日本語で 何ですか。

4 あの人は かいしゃいんです。

- 1 会社人
- 2 会社員
- 3 社会人
- 4 社会員



もじ

2 □□□

5 ああ、のどが _____。つめたい 水が 飲みたい。
みず の

- 1 いたかった
- 2 かわいた
- 3 すいた
- 4 ぬれた



ごい

2 □□□

6 田中さんは イギリス人 _____ 結婚しました。
たなか じん けっこん

- 1 と
- 2 に
- 3 を
- 4 へ



ぶんぽう

2 □□□

こたえ

4 2 あの人は 会社員です。

That person is a company employee.

Anh ấy là nhân viên công ty.



もじ

会 カイ : 会社 かいしゃ company / công ty • 会話 かいわ conversation / hội thoại, cuộc nói chuyện

あ (-う) : 会う あ meet / gặp

社 シヤ : 社長 しゃちょう president / giám đốc • 社員 しゃいん employee / nhân viên

社会人 しゃかいじん working adult / người trưởng thành, người đi làm

員 イン : 会社員 • 店員 かいしゃいん salesclerk / nhân viên bán hàng

5 2 ああ、のどが かわいた。冷たい 水が 飲みたい。

Gosh, I'm so thirsty. I'd like to drink some cold water.

Ôi, khát nước. Tôi muốn uống nước.



ごい

かわく ◆ のどが **かわく** be thirsty / khát

すぐ ◆ おなかが **すぐ** get hungry / đói

ぬれる ◆ 服が **ぬれる** clothes get wet / ướt quần áo

6 1 田中さんは イギリス人と 結婚しました。

Mr. Tanaka married a British woman.

Anh Tanaka kết hôn với người Anh.



ぶんぽう

Nと *相手を 表す あいて あらわ describing the other person / chỉ đối tượng

◆ 弟と **けんかした**。
おとうと

Nと(いっしょに) (together) with N / (cùng) với N

◆ 友だちと 映画に 行った。
とも えいが

イギリス人に 結婚する
けっこん

言わない!



7 今、四時です。

- 1 よじ
- 2 しじ
- 3 ようじ
- 4 よんじ



3 □□□

8 すみません、お手洗いを _____ ください。

- 1 かけて
- 2 かりて
- 3 かえして
- 4 かして



3 □□□

9 この 道 _____ まっすぐ 行って ください。

- 1 に
- 2 を
- 3 で
- 4 が



3 □□□

こたえ

7 1 今、四時です。

It's four o'clock right now.

Bây giờ là 4 giờ.



もじ

今 コン：今月 こんげつ this month / tháng này いま：今 いま

* 今日 きょう today / hôm nay · 今年 ことし this year / năm nay · 今朝 けさ this morning / sáng nay

四 シ：四月 しがつ

よ：四時 よじ よん：四十分 よんじゅっふん よつ (-つ)：四つ よつ

時 ジ：九時 · 四時間 くじ よじかん

とき：子供の時 こどものとき when I was a child / hồi bé, thời thơ ấu

* 時計 とけい clock / đồng hồ

8 4 すみません、お手洗いを 貸して ください。

Excuse me? May I use the washroom?

Xin lỗi, cho tôi đi vệ sinh nhé cái!



ごい

かす 貸す かす lend / cho mượn, cho vay ⇄ 借りる か

* 「お手洗い」や「電話」などの場合、「使いたい」という意味で
「貸してください」と言う。

When they want to use the washroom or phone, Japanese say “貸してください” (か May I borrow ~ ?) meaning “May I use ~ ?”.

Trong trường hợp là “nhà vệ sinh” hay “điện thoại”, v.v... thì người ta dùng 貸してください (か hãy cho tôi mượn) với nghĩa là 使いたい (つか tôi muốn dùng).

9 2 この 道を まっすぐ 行って ください。

Follow this road straight.

Hãy đi thẳng con đường này!



ぶんぽう

Nを * N=場所 ばしょ place / chỗ, địa điểm

◆ 7時に 家を 出ました。

◆ 毎日 公園を 散歩します。

この 道みち 行いって ください。 □

言いわない!



10 ことし 日本へ 来ました。

- 1 来年
- 2 去年
- 3 本年
- 4 今年



もじ

4 □□□

11 あの 先生の 授業は _____。

- 1 つまる
- 2 つまらない
- 3 つもる
- 4 つもらない



ごい

4 □□□

12 先月 日本に 来ました。来月の 10 日 _____ います。

- 1 まで
- 2 から
- 3 か
- 4 でも



ぶんぽう

4 □□□

こたえ

10 4 今年 日本へ 来ました。

This year, I came to Japan. / Năm nay tôi đã đến Nhật Bản.



もじ

年 ネン：1年・来年 ねん らいねん next year / sang năm

とし：今年 ことし this year / năm nay

本 ホン：本 ほん book / sách • 1本・2本・3本… いつほん はん はん one, two, three (long, oblong shaped objects) / 1 cuốn, 2 cuốn, 3 cuốn • 本当 ほんとう true, real / thật sự

もと：山本さん やまもと

来 ライ：来月 らいげつ next month / tháng tới, tháng sau • 来週 らいしゅう next week / tuần tới, tuần sau

く(-る)：来る く * 来ない・来た こ

11 2あの先生の授業は つまらない。

That teacher's classes are boring.

Giờ giảng của thầy giáo đây buồn tẻ.



ごい

つまらない boring / chán, buồn tẻ ⇔ 面白い おもしろ

つもる pile up, accumulate / phủ, chất

◆ 雪が 積もる snow piles up / tuyết phủ

12 1先月 日本に 来ました。来月の 10日まで います。

I came to Japan last month. I'll be staying until the 10th of next month.

Tôi đã đến Nhật Bản vào tháng trước. Tôi ở đến ngày mùng 10 tháng sau.



ぶんぽう

N₁からN₂まで from N1 to N2 / từ N1 đến N2

* N₁, N₂ = 時間・場所 じかん はしょ time, place / thời gian, địa điểm

◆ 15日から20日まで 東京に います。

◆ 東京から横浜まで どのくらい かかりますか。

13 今日は 日曜日で、休みです。

- 1 きょう
- 2 きゅう
- 3 ほんじつ
- 4 こにち



もじ

5 □□□

14 これは、_____ 食べられない。
た

- 1 まずくて
- 2 おいしくて
- 3 やすくて
- 4 きらくて



ごい

5 □□□

15 では、土曜日 _____ 日曜日に もう 一度
にちようび いちど
電話します。
でんわ

- 1 に
- 2 も
- 3 や
- 4 か



ぶんぽう

5 □□□

こたえ

13 1 今日は日曜日で、休みです。

きょう にち ようび やす
Today is Sunday, so I have the day off.

Hôm nay là chủ nhật, được nghỉ.



もじ

日 ニチ：毎日 everyday / hàng ngày

ひ：休みの日 day off / ngày nghỉ · 誕生日 birthday / sinh nhật

か：五月五日

* 昨日 yesterday / hôm qua · 明日 tomorrow / ngày mai · 一月一日

日本 Japan / Nhật Bản

曜 ヨウ：日／月／火／水／木／金／土曜日

休 やす (-む)：休み · 休む take a day off, rest / nghỉ · 昼休み lunch break / nghỉ trưa

14 1 これは、まずくて 食べられない。

This tastes so bad I cannot eat it.

Cái này dở không thể ăn được.



ごい

まずい disgusting, gross / dở ⇌ おいしい

やすい cheap / rẻ ⇌ 高い

きらいな dislike, hate / ghét ⇌ 好きな

15 4 では、土曜日か 日曜日に もう一度 電話します。

Okay then, I'll call you again on Saturday or Sunday.

Vậy thứ bảy hoặc chủ nhật tôi sẽ gọi điện lại một lần nữa.



ぶんぽう

～か (～か) or (~ or) / ~ hoặc (~ hoặc)

◆ コーヒーか 紅茶は いかがですか。

◆ 明日 テストが あるか ないか 分かりません。

16 これから 日本語を 勉強します。

- 1 ばんきゅう
- 2 べんきょう
- 3 べんきゅう
- 4 ばんきょう



6 □□□

17 今日が _____ で、明日が 三日です。

- 1 はつか
- 2 ふつか
- 3 よっか
- 4 はたち



6 □□□

18 _____ フランス語が できる 人は いませんか。

- 1 だれが
- 2 だれか
- 3 だれでも
- 4 だれも



6 □□□

こたえ

16 2 これから 日本語を 勉強します。

From now, I'm going to study Japanese.

Từ giờ tôi sẽ học tiếng Nhật.



もじ

語 ゴ：日本語・ベトナム語 Vietnamese / tiếng Việt

勉 ベン：勉強する

強 キョウ：勉強する

つよ (-い)：強い strong / mạnh ⇔ 弱い よわ

17 2 今日が 二日で、明日が 三日です。

Today is the second, and tomorrow is the third.

Hôm nay là mùng hai, ngày mai là mùng ba.



ごい

《日にちの 言い方》 how to say the date / cách nói ngày

◆ 1日 2日 3日 4日 5日 6日 7日 8日 9日 10日
ついにち ふつ みつ ょつ いつ むい なに よう ここのか とおのか
11日…14日…19日 20日…24日…29日
じゅういちにち じゅうよっか じゅうくにち はつ か にじゅうよっか にじゅうくにち

はたち 二十歳 twenty-years old / 20 tuổi

18 2 だれか フランス語ができる人は いませんか。

Is there anyone who can understand French?

Có ai nói được tiếng Pháp không?



ぶんぽう

だれか somebody / ai đó

だれでも anybody / ai cũng

◆ だれでも できる 問題 もんたい

だれも～ない nobody / không ai, chẳng ai

◆ だれも できない 問題 もんたい

だれでも できません。



言わない!

19 父は フランス語が じょうずです。

- 1 下手
- 2 手上
- 3 手下
- 4 上手



もじ

7 □□□

20 A 「東京まであとどのくらいかかりますか。」

B 「もうすぐ _____ よ。」

- 1 つきます
- 2 でます
- 3 うごきます
- 4 かえります



ごい

7 □□□

21 これは 日本語で _____ 言いますか。

- 1 なに
- 2 どう
- 3 どうやって
- 4 なぜ



ぶんぽみじ

7 □□□

こたえ

19 4 父は フランス語が 上手です。

My father is good at French.

Bố tôi giỏi tiếng Pháp.



もじ

父 フ: 祖父 そふ grandfather / ông **ちち**: 父 ちち *お父さん father / bố

上 ジョウ: 以上 いじょう ~ and over, not less than ~ / từ (só lượng) trở lên

うえ: 上 うえ up / trên **うわ**: 上着 うわぎ jacket / áo khoác

あ (-げる): 上げる あ raise, lift / nâng

手 シュ: 運転手 うんてんしゅ driver / người lái xe

て: 手 て hand / tay · お手洗い てあら bathroom, toilet / bồn rửa, nhà vệ sinh

* 上手 ⇔ 下手 じょうず へた

20 1 A 「東京まであとどのくらいかかりますか。」

B 「もうすぐ 着きますよ。」

A: "How much longer will it take to get to Tokyo?" B: "We will be there soon."

A: Còn bao lâu nữa thì tới Tokyo? B: Sắp tới nơi rồi.



ごい

つく <場所> に 着く arrive at ~ / đến nơi, tới nơi (địa điểm)

てる <場所> を 出る leave ~ / rời (địa điểm)

うごく ◆ 電車が 動く a train moves / tàu chuyển động

かえる ◆ 家に 帰る go home, return home / về nhà

21 2 これは 日本語で どう 言いますか。 OK 何と言いますか

How do you say this in Japanese?

Cái này Tiếng Nhật nói như thế nào?



ぶんぽう

どう how / như thế nào

◆ 今日の テストは どうでしたか。

どうやって (=どんな方法で)

◆ ここまで どうやって 来ましたか。

なぜ (=どうして)

日本語で 何 言いますか。

言わない!



22 駅まで、タクシーで 十分です。

- 1 いき
- 2 あき
- 3 うき
- 4 えき



もじ

8 □□□

23 _____、失礼ですが、田中さんでは ありませんか。
しつれい たなか

- 1 ええ
- 2 あのう
- 3 ああ
- 4 じゃあ



ごい

8 □□□

24 きのうは、そんなに _____ ね。

- 1 寒く ないでした
さむ
- 2 寒く なかつたです
さむ
- 3 寒く なかつたでした
さむ
- 4 寒かつた では ないです
さむ



ぶんぽう

8 □□□

こたえ

22 4 駅まで、タクシーで 十分です。

えき It's 10 minutes to the station by taxi.

Đến ga mất 10 phút đi bằng taxi.



もじ

駅 エキ : 駅
えき

十 ジュウ : 十時十分・十分な sufficient / đủ
じゅう じ じゅうぶん じゅうぶん

とお : 十日
とお か

分 フン : 十五分・三十分
じゅうご ふん さんじゅうぶん

ブン : 気分 feeling / tâm trạng
き ぶん

わ (-かる/-ける) : 分かる understand / hiểu · 分ける divide, separate / chia
わ

23 2あのう、失礼ですが、田中さんではありますか。

Excuse me? Would you happen to be Mr. Tanaka?

Xin lỗi anh cho tôi hỏi. Anh có phải là anh Tanaka không à?



ござい

あの(う) *人に呼びかけるときに使う
ひと よう つか
used when calling a person to get their attention / Dùng khi gọi.

◆ ああ、びっくりした。Ah! You scared me. / Ôi, giật cả mình!

◆ ああ、よかったです。Oh, thank goodness! / A! May quá!

24 2 昨日は、そんなに 寒くなかったですね。

きのう Yesterday wasn't that cold.

Hôm qua không đến mức lạnh lắm nhỉ!



ぶんぽう

《寒い》 *イ形容詞の活用
さむ けいようし かつよう

i-adjective conjugations / Dạng thức biến đổi đuôi của tính từ đuôi イ

寒い (です) → 寒かった (です)
さむ さむ

寒くありません → 寒くありませんでした
さむ さむ

寒くない (です) → 寒くなかった (です)
さむ さむ

さむ 寒いでした。
寒いでした。

言わない!



25 けさは 七時に 起きて ジョギングしました。

- 1 本朝
- 2 分朝
- 3 会朝
- 4 今朝



もじ

9 □□□

26 チャンネルを かえるから、テレビの _____ を
取って ください。

- 1 リモコン
- 2 パソコン
- 3 エアコン
- 4 コンピューター



ごい

9 □□□

27 私は テニスが 好きですが、上手 _____ 。

- 1 ありません
- 2 ないです
- 3 なりません
- 4 じゃ ありません



ぶんぽう

9 □□□

こたえ

25 4 今朝は七時に起きてジョギングしました。

This morning, I woke up at 7:00 and went jogging.

Sáng nay, tôi dậy lúc 7 giờ rồi đi bộ.



もじ

朝 チョウ：朝 食 breakfast / ăn sáng

あさ：毎朝 every morning / hàng sáng · 朝ご飯 (=朝 食)

*今朝

七 シチ：七時

なな：七階 なな (-つ)：七つ なの：七日

起 お (-きる / -こす)：起きる · 起こす stand something up, wake up / đánh thức

26 1 チャンネルを替えるから、テレビのリモコンを取ってください。

I want to change the channel, so please pass me the remote.

Tôi muốn chuyển kênh nên lấy cho tôi cái điều khiển tivi nào!



ごい

リモコン remote control / cái điều khiển

パソコン personal computer, PC / máy vi tính

エアコン air conditioner / máy điều hòa nhiệt độ

27 4 私はテニスが好きですが、上手じゃありません。

I like tennis, but I'm not good at it

Tôi thích chơi tennis nhưng không giỏi.



ぶんぽう

《上手な》 *ナ形容詞の活用

na-adjective conjugations / Dạng thức biến đổi đuôi của tính từ đuôi ナ

上手だ → 上手だった

上手です → 上手でした

上手じゃない → 上手じゃなかった

上手じゃありません → 上手じゃありませんでした

28 休みの 日は 母に 電話を します。

- 1 はは
- 2 ちち
- 3 まま
- 4 かか



10 □□□

29 A 「ただいま。」

B 「_____。」

- 1 いってきます
- 2 いただきます
- 3 いらっしゃいませ
- 4 おかえりなさい



10 □□□

30 田中さんは _____ やさしい 人です。
たなか

- 1 きれいで
- 2 きれくて
- 3 きれいと
- 4 きれい



10 □□□

こたえ

28 1 休みの日は母に電話をします。

On my days off, I call my mother.

Vào ngày nghỉ, tôi gọi điện thoại cho mẹ.



もじ

母 ボ: 祖母 grandmother / bà

はは: 母 *お母さん mother / mẹ

電 デン: 電話・電車 phone, train / tàu điện · 電気 electricity, electric light / điện

話 ワ: 会話 conversation / hội thoại, cuộc nói chuyện · 世話 care / chăm sóc

はな (-す): 話す talk / nói chuyện

はなし: 話 talk, discussion / câu chuyện

29 4 A「ただいま。」 B「おかえりなさい。」

A: "I'm home." B: "Welcome back."

A: Anh về rồi đây! B: Anh đã về ạ!



ごい

ただいま
— **おかえりなさい**

I'm home. – Welcome back.

Anh đã về rồi đây! – Anh đã về rồi ạ! (Câu chào của người đi đâu về nhà và người ở nhà)

いってきます
— **いってらっしゃい**

Have a nice day. – See you.

Anh đi đây! – Anh đi nhé! (Câu chào trước khi ra khỏi nhà đi đâu đó và người ở nhà)

30 1 田中さんは きれいで 優しい 人 です。

Ms. Tanaka is pretty and kind.

Chị Tanaka là một người đẹp và tốt bụng.



ぶんぽう

Naで * 「きれい」は **ナ形容詞** is a na-adjective. / là tính từ đuôi ナ

きれい + 優しい → きれいで 優しい

Aくて * A**で**くて

おいしい + 安い → おいしいで 安い

きれXて…

言わない!

31 先生が 学生に 話を します。

- 1 がせい
- 2 がくせい
- 3 がくせん
- 4 がっせい



もじ

11 □□□

32 いい 天気だから、どこかへ _____ か。

- 1 でかけません
- 2 でません
- 3 あそびません
- 4 きません



ごい

11 □□□

33 A 「あなたの コーヒーカップは どれですか。」

B 「いちばん _____ です。」

- 1 大きかった
おお
- 2 大きもの
おお
- 3 大きいの
おお
- 4 大きい
おお



ぶんぽう

11 □□□

こたえ

31 2 先生が 学生に 話を します。

The teacher talks to the students.

Thày giáo nói chuyện với sinh viên.



もじ

先 セン : 先生 · 先月 last month / tháng trước · 先週 last week / tuần trước

さき : 先に first / trước

生 セイ : 学生 · 生徒 student / học sinh

ショウ : 誕生日 birthday / sinh nhật · 一生懸命 as hard as one can / chăm chỉ

い (-きる) : 生きる live / sống

う (-まれる) : 生まれる be born / được sinh ra, ra đời

学 ガク : 大学 college / đại học · 学部 faculty / khoa · 科学 science / bộ môn, khoa

32 1 いい 天気 だから、どこかへ 出かけませんか。

OK 遊びに 行きませんか。

Why don't we go out somewhere since the weather is so nice outside?

Trời đẹp, vì vậy đi đâu đó chơi không?



ごい

でかける 出かける leave for, go out / đi ra ngoài

でる <場所> を出る

◆ 每朝 8 時 に 家を 出ます。

I leave home at 8:00 every morning.

Hàng sáng, tôi ra khỏi nhà lúc 8 giờ.

33 3 A 「あなたの コーヒーカップは どれですか。」

B 「いちばん 大きいのです。」 **OK** 大きい コーヒーカップ



ぶんぽう

A: "Which one is your coffee cup?" B: "The biggest one."

A: Cốc cà phê của bạn là cái nào? B: Cốc to nhất.

～の ~'s, of ~ / Trợ từ dùng thay thế cho một danh từ đã nói đến ở đầu trước

◆ A 「これは あなたの 傘ですか。」

B 「いいえ、田中さんのです。 私のは 赤いのです。」

34 ほんやは 駅の 前に あります。

- 1 書店
- 2 書屋
- 3 本店
- 4 本屋



12 □□□

35 毎朝、6時に _____ 仕事に 行きます。

- 1 おいて
- 2 おきて
- 3 おこして
- 4 おして



12 □□□

36 あの _____ 人は だれですか。

- 1 かみは 長いの
なが
- 2 かみは 長い
なが
- 3 かみの 長いの
なが
- 4 かみの 長い
なが



12 □□□

こたえ

34 4 本屋は 駅の 前に あります。

ほん やえきまえ
The bookstore is in front of the station.

Hiệu sách nằm ở trước nhà ga.



もじ

*書店 (=本屋) *本店 main store, main branch / hiệu sách ⇄ 支店

屋 オク：屋上 オクじょう rooftop / sân thượng

や：本屋・花屋 ほん やはな や bookstore, flower shop / cửa hàng hoa

床屋 床屋 とこ や barbershop / tiệm cắt tóc · 部屋 部屋 へ や room / phòng

前 ゼン：午前 ゼン ごぜん morning / buổi sáng

まえ：前・名前 まえ なまえ name / tên

35 2 毎朝、6 時に 起きて 仕事に 行きます。

まいあさじお起きる get up / dậy, thức dậy

Hàng sáng, tôi dậy lúc 6 giờ và đi làm.



ごい

お起きる ~が 起きる お起きる get up / dậy, thức dậy

おこす ~を 起こす おこす wake up, stand it up / đánh thức

◆ 明日 6 時に 起こして ください。

Please wake me up at 6:00 tomorrow.

Ngày mai hãy đánh thức tôi dậy lúc 6 giờ!

36 4 あの 髪の 長い 人は だれですか。



ぶんぽう

OK 髪が 長い 人／長い 髪の 人

かみ なが ひと なが かみ ひと

Who is that person with the long hair?

Người tóc dài kia là ai đây?

N₁の～N₂ *連体修飾節 adnominal clause / định ngữ

◆ ピアノの 上手な 人を 探して います。

じょうず ひと さが

◆ あの 背の 高い 男の人が 田中さんです。

せ たか おとこ ひと たなか

37 田中さんは 明るい 人です。

- 1 あかるい
- 2 あきるい
- 3 あくるい
- 4 あけるい



もじ

13 □□□

38 この 紙は _____ ですが、とても じょうぶです。
かみ

- 1 うすい
- 2 あつい
- 3 こい
- 4 すずしい



ごい

13 □□□

39 私はあの 人を _____ 。

- 1 しません
- 2 して いません
- 3 しりません
- 4 しって いません



ぶんもり

13 □□□

こたえ

37 1 田中さんは 明るい 人です。

Mr. Tanaka is a cheerful person. / Anh Tanaka là người vui vẻ.



もじ

田 た：田中さん・山田さん

中 チュウ：中学校 junior high school / trường cấp hai

午前中 in the morning / trong buổi sáng

ジュー：一日中 all day / cả ngày

なか：中 middle, the inside / trong • 真ん中 the centre / chính giữa

明 メイ：説明 explanation / giải thích あか (-るい)：明るい

あ (-ける)：明けましておめでとうございます Happy New Year! / Chúc mừng năm mới!

*明日 tomorrow / ngày mai

38 1 この 紙は 薄いですが、とても 丈夫です。

This sheet of paper is thin but very strong.

Giấy này mỏng nhưng rất chắc chắn.



ごい

うすい ◆薄い 紙 thin paper / giấy mỏng ⇌ 厚い紙

◆薄い コーヒー weak coffee / cà phê nhạt

あつい ◆厚い thick / dày *暑い hot / nóng ⇌ 寒い

こい ◆濃い 色 dark colour / màu đậm

◆濃い コーヒー strong coffee / cà phê đặc

39 3 私はあの 人を 知りません。

I do not know that person.

Tôi không biết người đó.



ぶんぽう

～を 知って います

I know ~ / Tôi biết ~

～を 知りません

I don't know ~ / Tôi không biết ~

し 知ります

し 知っていません

言わない!

40 明日の ごごは 雨でしょう。

- 1 牛後
- 2 午後
- 3 牛前
- 4 午前



もじ

14 □□□

41 赤ちゃんの 泣き声が _____、ねられなかった。

- 1 げんきで
- 2 うるさくて
- 3 にぎやかで
- 4 いそがしくて



ごい

14 □□□

42 近くの スーパーは 夜 10 時まで _____。

- 1 あいて います
- 2 あけて います
- 3 あきます
- 4 あけます



ぶんぱつ

14 □□□

こたえ

40 2 明日の 午後は 雨でしょう。

It'll probably rain tomorrow afternoon.

Có lẽ chiều mai trời sẽ mưa.



もじ

午 ゴ : 午前 morning / buổi sáng

後 ゴ : 午後

あと : 後 latter, next, rest / sau

うし (-ろ) : 後ろ back, behind / đằng sau

雨 あめ : 雨 あま : 雨戸 shutter / cửa chắn, cửa chớp

41 2 赤ちゃんの 泣き声が うるさくて、寝られなかつた。

The crying baby was so loud I couldn't sleep.

Tiếng trẻ nhỏ khóc àm ĩ, không tài nào ngủ được.



ごい

うるさい loud / ồn ào, àm ĩ ⇄ 静かな

にぎやかな lively, busy / nhộn nhịp, huyên náo ⇄ 静かな

◆ にぎやかな 通り busy street / con phố nhộn nhịp

◆ にぎやかな クラス lively class / lớp học huyên náo

42 1 近くの スーパーは 夜 10 時まで 開いて います。

The supermarket near here is open until 10:00 pm.

Siêu thị ở gần mở cửa đến 10 giờ đêm.



ぶんぱう

Vています Vます

◆ その スーパーは 朝 10 時に 開きます。

◆ 午後 9 時に 閉まります。

◆ 今、午後 9 時半だから、もう 閉まって います。

43 ガソリンが 高くとも 車に のります。

- 1 しゃ
- 2 ちゃ
- 3 かるま
- 4 くるま



もじ

15 □□□

44 明日は 雪が _____ そうですよ。

- 1 おりる
- 2 ふる
- 3 おちる
- 4 とまる



ごい

15 □□□

45 A 「すてきな シャツですね。」

B 「ありがとうございます。 兄に _____。」

- 1 もらったんです
- 2 あげたんです
- 3 くれたんです
- 4 やったんです



ぶんぱつ

15 □□□

こたえ

43 4 ガソリンが 高くても 車に 乘ります。

I will drive my car even if gas is expensive.

Cho dù xăng đắt, tôi cũng vẫn đi ô tô.



もじ

高 コウ : 高校 senior high school / trường cấp ba

たか (-い) : 高い

車 シャ : 自動車 automobile, car / ô tô · 自転車 bicycle, bike / xe đạp

くるま : 車

44 2 明日は 雪が 降る そうですよ。

It's apparently going to snow tomorrow.

Nghe nói ngày mai tuyết rơi đây.



ごい

ふる ◆ 雨が 降る it rains / mưa rơi ⇄ やむ

おちる fall, drop / rơi

◆ 道に 財布が 落ちて います。

There is a wallet sitting on the street.

Ví rơi trên đường.

45 1 A 「すてきな シャツですね。」

B 「ありがとうございます。 兄に もらったんです。」

A: "That's a lovely shirt." B: "Thank you. I got it from my older brother."

A: Áo đẹp thế nhỉ! B: Cám ơn! Anh tôi cho đấy.



ぶんぽう

もらう ~に／から もらう receive (from someone) / nhận từ ~ (ai đó)

あげる ~に あげる give / cho, tặng ~

くれる ~が (私に) くれる give (something to me) / ~ (ai đó) cho (tôi)

敬語 honorifics / kính ngữ

あげます → さしあげます
もらいます → いただきます
くれます → くださいます

46 先月、花見をしました。

- 1 センゲツ
- 2 センガツ
- 3 さんがつ
- 4 さんげつ



16 □□□

47 このへやは、だんぼうが入っていて_____です。

- 1 さむい
- 2 つめたい
- 3 あたたかい
- 4 すずしい



16 □□□

48 私は、先月から子どもに英語を_____。

- 1 教えます
おし
- 2 教えました
おし
- 3 教えたんです
おし
- 4 教えています
おし



16 □□□

こたえ

46 1 先月、花見をしました。

せんげつ はなみ
Last month, I went flower viewing. / Tháng trước tôi đi ngắm hoa.



もじ

月 ガツ：正月 shōgatsu the New Year / Tết năm mới · 九月 kūgetsu

ゲツ：月曜日 ketsuyoubi Monday / thứ hai · 先月 sengetsu · 一ヶ月 ichigatsu one month / một tháng

つき：月つき moon / mặt trăng · 一月 hitotsuki (=一ヶ月) いっげつ

花 カ：花びん ka flower vase / lọ hoa

はな：花はな flower / hoa · 花見はなみ · 花火はなび fireworks / pháo hoa

見 ケン：意見 iken opinion / ý kiến

み (-る / -える / -せる) : 見るみ see, look / nhìn

見えるみ able to be seen, be visible / nhìn thấy · 見せるみ show, let ... see / cho xem

47 3 この部屋は、暖房が入っていて暖かいです。

へや たんぼう はい
The heater is on and the room is warm. / phòng này có điều hòa nóng nèn ám.



ごい

あたたかい

暖かいあたたか warm / ám

つめたい

冷たいつめ cold, cool / lạnh ⇌ 热いあつ

すずしい

涼しいすず凉 / mát

* 食べ物に「涼しい」は使わないつか

すずみず
凉しい水



48 4 私は、先月から子供に英語を教えています。

わたしせんげつこどもえいごおし
I have been teaching children English since last month.

Tôi đang dạy tiếng Anh cho trẻ con từ tháng trước.



ぶんぽう

Vている

◆ 父は、今 お風呂に入っています。

◆ 私は毎日牛乳を飲んでいます。

◆ 私の父は工場で働いています。

49 一か月に いっかい、友だちと 会います。

- 1 一度
- 2 一回
- 3 一会
- 4 一日



もじ

17 □□□

50 ここから 駅まで どのくらい 時間が _____ か。

- 1 かけます
- 2 かかります
- 3 あります
- 4 すぎます



ごい

17 □□□

51 田中さん、今日も _____ ね。まだ 病気かな。

- 1 こない
- 2 きない
- 3 くない
- 4 いかない



ぶんぱつ

17 □□□

こたえ

49 2 一か月に 一回、友だちと 会います。

I meet up with my friends once a month.

Tôi gặp bạn bè tháng một lần.



もじ

一 イチ : 一度 いちど once / một lần

ひと : 一月 ひとつき

ひと (-つ) : 一つ ひとつ *一日 ひつじつ · 一人 ひとり

回 カイ : 1 回 かい 、 2 回 かい 、 3 回 かい …… 何回 なんかい

まわ (-る) : 回る まわrotate / đi vòng quanh

友 とも : 友だち とも

50 2 ここから 駅まで どのくらい 時間が かかりますか。

How long does it take to get to the station from here?

Từ đây đến ga mất bao nhiêu thời gian?



ごい

かかる 〈時間が〉かかる take (time) / mất, tốn (thời gian)

〈お金が〉かかる cost / mất, tốn (tiền)

すぎる pass (time), time passes / quá, đi qua

◆ 春が 過ぎて もうすぐ 夏が 来ます。

Spring is over and summer will soon come.

Mùa xuân đi qua và mùa hè sắp sửa đến.

51 1 田中さん、今日も 来ないね。まだ 病気かな。

Mr. Tanaka is not here again today. Maybe he is still sick.

Anh Tanaka hôm nay cũng không đến nhỉ. Chắc vẫn còn ốm chăng?



ぶんぽう

《来る》

来る → 来ない 来ます → 来ません

来た → 来なかつた 来ました → 来ませんでした

《する》

する → しない します → しません

した → しなかつた しました → しませんでした



52 電車で 新聞を 読みます。

- 1 しんぶん
- 2 しんむん
- 3 しんもん
- 4 しんぽん



18 □□□

53 _____ が ないから、洗えないよ。
あら

- 1 せんざい
- 2 せんたく
- 3 クリーニング
- 4 そうじ



18 □□□

54 田中さん、今度 いっしょに 映画に _____ か。
たなか こんど えいが

- 1 行くでしょう
- 2 行きません
- 3 行きでしょうか
- 4 行くません



18 □□□

こたえ

52 1 電車で 新聞を 読みます。

でんしゃ しんぶん よ

I read the newspaper on the train.

Tôi đọc báo trong tàu điện.



もじ

新 シン：新聞
しんぶん

あたら (-しい) : 新しい new / mới

聞 ブン：新聞社 newspaper publishing company / Tòa soạn báo

き (-く / -こえる) : 聞く listen / nghe · 聞こえる hear / nghe thấy

読 よ (-む) : 読む
よ

53 1 洗剤が ないから、洗えないよ。

せんさい よ

I can't wash it because there is no detergent.

Không có nước rửa bát nên không thể rửa được đâu đây.



せい

洗剤 detergent / nước rửa, bột giặt, xà phòng

洗濯をする do the laundry / giặt

クリーニング

クリーニング屋 (さん) the cleaner's / tiệm giặt là

54 2 田中さん、今度一緒に 映画に 行きませんか。

たなか ごんど いっしょ えいが い

Would you like to go to a movie with me sometime, Mr. Tanaka?

Anh Tanaka này, lần tới cùng tôi đi xem phim không?



ぶんぽう

Vませんか

Vない?

*誘いを 表す 表す

あらわ

expressing invitation / thể hiện ý rủ rê

◆ お茶を 飲みませんか。

◆ 一緒に 行かない?

55 五時に 学校から かえりました。

- 1 借りました
- 2 入りました
- 3 通りました
- 4 帰りました



もじ

19 □□□

56 あ、この 車、ガソリンが ほとんど _____
いないよ。

- 1 かって
- 2 はいって
- 3 いれて
- 4 なくなって



ごい

19 □□□

57 A 「まどを _____。」
B 「はい、おねがいします。」

- 1 開けましょうか
- 2 開けても いいですか
- 3 開けなさい
- 4 開けて くれませんか



ぶんぱつ

19 □□□

こたえ

55 4 五時に 学校から 帰りました。

I went home from school at 5:00

5 giờ, tôi đi học về.



もじ

五 ゴ:五月

いつ:五日 いつ(-つ):五つ

校 コウ:学校・校長 school principal / hiệu trưởng

帰 かえ(-る):帰る

56 2 あ、この 車、ガソリンが ほとんど 入って いないよ。

Oh, this car hardly has any gas in it.

A, xe ô tô này hầu như không còn xăng.



ごい

はいる go into, be in / có, có cho

◆ この コーヒーには 砂糖が 入っている。

This coffee has sugar in it.

Trong cà phê này có cho đường.

いれる

◆ 砂糖を 入れる add sugar / cho đường vào

57 1 A 「窓を 開けましょうか。」

B 「はい、お願ひします。」



ぶんぽう

A: "Shall I open the window?" B: "Yes, please."

A: Tôi có thể mở cửa sổ ra được không? B: Vâng, nhờ anh mở ra!

Vましょうか

Shall I ~? / Tôi có thể ~ được không?

Vましょう

Let's ~ / ~ nào!

◆ 窓を 開けましょう。

58 あの 子は 私の 妹です。

- 1 いもと
- 2 いもうと
- 3 おとと
- 4 おとうと



20 □□□

59 明日は テストが あるから、学校へ 行くのが
_____ です。

- 1 いや
- 2 ひどい
- 3 むり
- 4 きらい



20 □□□

60 のどが かわいたね。何か _____ よ。

- 1 飲んだ
- 2 飲もう
- 3 飲みなさい
- 4 飲んでない



20 □□□

こたえ

58 2あの子は私の妹です。

That child is my little sister.

Đứa bé này là em gái tôi.



もじ

子 シ: お菓子 sweets / bánh kẹo

こ: 子供 child, children / trẻ con · 男の子 boy, male child / bé trai, cậu bé

私 わたくし: 私 I (formal) / tôi (khiêm tốn ngữ củaわたし)

わたし: 私

妹 いもうと: 妹

59 1明日はテストがあるから、学校へ行くのがいやです。

I don't want to go to school tomorrow because I have a test.

Ngày mai có bài kiểm tra nên tôi không muốn đến trường.



ごい

いやな displeasing, disgusting / ghét, không

むりな impossible / quá sức, gắng sức, khó

◆ このテストで100点を取るのは無理だ。

It's impossible to get 100 on this test.

Với bài thi này, khó mà đạt được 100 điểm.

60 2のどがかわいたね。何か飲もうよ。

I'm getting thirsty. Let's get something to drink.

Khát nhỉ! Uống cái gì đi thôi.



ぶんぽう

Vよう *意向形 volitional form / thể ý chí

食べる → 食べよう 行く → 行こう 来る → 来よう する → しよう

Vなさい *命令形 imperative form / thể mệnh lệnh

食べる → 食べなさい 行く → 行きなさい 来る → 来なさい する → しなさい

(基本の命令形 食べる → 食べろ 行く → 行け 来る → 来い する → しろ)

61 英語の 歌を 歌いましょう。

- 1 えご
- 2 えが
- 3 えいご
- 4 えいが



もじ

21 □□□

62 この ベッドは _____、一人で 動かせない。

- 1 あつくて
- 2 おもくて
- 3 おおくて
- 4 かたくて



ごい

21 □□□

63 一年前は、ひらがなも _____ が、今は 漢字も
だいぶ 分かります。

- 1 読めませんでした
- 2 読みませんでした
- 3 読んで いませんでした
- 4 読まなかったです



ぶんぽう

21 □□□

こたえ

61 3 英語の歌を歌いましょう。

Let's sing a song in English.
Hãy hát một bài tiếng Anh nào!



もじ

英 エイ : 英語
えいご

歌 カ : 歌手 singer / ca sĩ

うた : 歌

うた (-う) : 歌う

62 2 このベッドは重くて、一人で動かせない。

This bed is too heavy to move on my own.
Cái giường này nặng, một người không thể xê dịch được.



ごい

おもい 重い heavy / nặng ⇄ 軽い
おも かる

かたい 固い hard / cứng ⇄ やわらかい
かた

63 1 一年前は、ひらがなも 読めませんでしたが、今は 漢字も だいぶ 分かります。



ぶんぽう

I couldn't even read hiragana a year ago, but now I can read most kanji.

Một năm trước, đến cả chữ Hiragana tôi cũng không đọc được nhưng bây giờ thì chữ Hán cũng biết được khá nhiều.

Vられる can, be able to / có thể V (= V ることができる)

* 可能形 potential form / thể khả năng

読む → 読める (= 読む ことができる)

食べる → 食べられる (= 食べる ことができる)

会う → 会える (= 会う ことができる)

64 大きいから 半分に きって ください。

- 1 聞って
- 2 来って
- 3 切って
- 4 着って



もじ

22 □□□

65 A 「新しい あたら 仕事は どうですか。」

B 「うーん、あんまり _____ …。」

- 1 いそがないんです
- 2 いそがしいんです
- 3 ゆっくりなんです
- 4 おもしろくないんです



ごい

22 □□□

66 もしもし、もしもし、よく _____ んですが…。

- 1 聞こえない
- 2 聞いてない
- 3 聞けない
- 4 聞かない



ぶんぽう

22 □□□

こたえ

64 3 大きいから 半分に 切って ください。

おお はんぶん き
It's big, so please cut it in half.

To nêu hãy cắt đôi ra!



もじ

大 ダイ : 大学 college / đại học **タイ** : 大変な terrible, serious / vất vả

おお (-きい) : 大きい

半 ハン : 五時半 five-thirty / 5 giờ rưỡi · 半分

切 セツ : 親切な kind, gentle / tử tế, thân thiện

大切な precious, important / quan trọng

き (-る/-れる) : 切る · 切れる sharp, able to cut / bị đứt

切手 stamp / tem · 切符 ticket / vé

65 4 A 「新しい 仕事は どうですか…。」

あたら し こと
B 「うーん、あんまり おもしろくないんです…。」

A: "How is your new job?" B: "Well, it's not all that interesting."

A: Công việc mới thế nào? B: Ủ, chẳng thú vị lắm.



ごい

おもしろい 面白い interesting / thú vị, hay ⇔ つまらない

おもしろ
いそぐ 急ぐ hurry, rush / vội, gấp

いそがしい 忙しい busy / bận

ゆっくり slowly / từ từ, chậm rãi

66 1 もしもし、もしもし、よく 聞こえないんですが…。

Hello? Hello? I can't hear you very well ...

A lô... A lô... Không nghe rõ...



ぶんぽう

きこえる hear / nghe thấy

◆ この マンションは、隣の 家の 音が よく 聞こえる。

◆ 私の 祖父は、耳が 聞こえない。

My grandfather is deaf.

Ông tôi tai không nghe được.

きける can listen to / nghe được

◆ この 携帯電話は ラジオも 聞けます。

67 あの 女の人は 有名な 歌手です。

- 1 ようめい
- 2 ゆうめい
- 3 ゆうみん
- 4 ようみん



23 □□□

68 荷物を たくさん 持って かさを _____ のは
たいへんだ。

- 1 あける
- 2 さす
- 3 つける
- 4 はく



23 □□□

69 A 「田中さんも 中村さんも 来て いましたよ。」

B 「私も みんなに _____ です。」

- 1 会えなかった
- 2 会いたかった
- 3 会いたいでした
- 4 会いたくなかった



23 □□□

こたえ

67 2あの女人は有名な歌手です。

That woman is a famous singer.

Người phụ nữ ấy là ca sĩ nổi tiếng.



もじ

女 ジョ：女性 woman, female / phu nǚ, dàn bà

彼女 ① she ② girlfriend / ① cô ấy ② bạn gái

おんな：女 woman / con gái, nǚ • 女の子 girl, female child / bé gái

有 ユウ：有名な

名 メイ：有名な

な：名前 name / tên

68 2荷物をたくさん持って傘を差すのは大変だ。

It's difficult to carry a lot of luggage and hold an umbrella at the same time.

Vừa mang nhiều đồ vừa cầm ô khá vất vả.



ごい

さす ◆ 傘を 差す hold an umbrella / cầm ô, giuong ô

はく (靴／靴下／スカートなどを) はく

put on (shoes/socks/skirts etc.)

đi, xỏ (giày/tất...), mặc (váy...)

69 2 A「田中さんも 中村さんも 来て いましたよ。」

B「私も みんなに 会いたかったです。」



ぶんぽう

A: "Mr. Tanaka and Mr. Nakamura were there too." B: "I wanted to see them too."

A: Cả anh Tanaka và anh Nakamura đều đến đây! B: Tôi cũng đã gặp mọi người rồi.

Vたい want to / muốn V * V=ますたい

食べる → 食べたい → 食べたかった

飲む → 飲みたい → 飲みたかった

行く → 行きたい → 行きたかった

会いたかったです

言わない!

70 兄は きょねん、大学に 入りました。

- 1 前年
- 2 今年
- 3 来年
- 4 去年



もじ

24 □□□

71 熱が ねつ ましたか。

- 1 さがり
- 2 さげ
- 3 おり
- 4 おち



ごい

24 □□□

72 明日の 夕方 あした ゆうがた から、雨が 強く あめ でしょう。

- 1 ふる
- 2 ふり
- 3 ふった
- 4 ふって いる



ぶんぱつ

24 □□□

こたえ

70 4 兄は去年、大学に入りました。

My older brother entered university last year.

Năm ngoái, anh trai tôi vào đại học.



もじ

兄 キョウ：兄弟 きょうだい brother, brother and/or sister / anh chị em

あに：兄 *お兄さん にい older brother / anh trai

去 キヨ：去年 きょねん

入 ニュウ：入学する にゅうがく enroll (in a school) / nhập học

入院する にゅういん be hospitalized / nhập viện

い (-る)：入り口 いぐち entrance / lối vào

い (-れる)：入れる put into / cho vào はい (-る)：入る はい

71 1 熱が下りましたか。

Has your fever gone down?

Đã hạ sốt chưa?



ごい

さがる 下がる さ go down / hạ, xuống tháp ⇌ 上がる あ

さげる 下げる さ lower / hạ ⇌ 上げる あ

おりる ◆ 階段を 下りる かいだん お go downstairs / đi xuống bậc thang ⇌ 上る のぼ

◆ 電車を 降りる でんしゃ お get off the train / xuống tàu điện ⇌ 乗る の

72 1 明日の夕方ごろから、雨が強く降るでしょう。

It'll probably rain hard starting tomorrow evening.

Có lẽ từ chiều mai trời sẽ mưa to.



ぶんぽう

～でしょう／だろう *推量を表す すいりょうをあらわす expressing predictions / thể hiện sự suy đoán

◆ 母は 元気だろう。 はは げんき

◆ 田中さんは 必ず 来るでしょう。 たなか かなら く

73 あの 林の 中を 歩いて 行きませんか。

- 1 あぬいて
- 2 あるいて
- 3 あのいて
- 4 あろいて



もじ

25 □□□

74 私は 3人 _____ の まん中です。
わたし

- 1 こども
- 2 ふうふ
- 3 きょうだい
- 4 かぞく



ごい

25 □□□

75 私は 歌が _____ 、カラオケに 行きたくない。
わたし

- 1 へたから
- 2 へたながら
- 3 へただから
- 4 へたでから



ぶんぽう

25 □□□

こたえ

73 2あの林の中を歩いて行きませんか。

Would you like to go for a walk in those woods?

Đi bộ vào trong rừng kia không?



もじ

林 はやし: 林

歩 ホ: 散歩する walk around, take a walk / dạo bộ

ある (-く): 歩く

行 コウ: 旅行 travel / du lịch

い (-く): 行く

おこな (-う): 行う do, carry out / tiến hành, tổ chức

74 3私は3人兄弟の真ん中です。

I'm the second oldest among my siblings. / Tôi là con thứ hai trong gia đình có ba anh em.



ごい

きょうだい 兄弟 sibling, brother and/or sister / anh chị em

かぞく 家族 family / gia đình

◆ うちは 4人家族です。

* 日本では、「～人兄弟」「～人家族」というときに自分も入れて数える。

In Japan, you count yourself as well when you count how many siblings or family members you have.

Ở Nhật Bản, khi nói “(mấy) anh chị em”, “gia đình (mấy) người” thì có nghĩa là bao gồm cả bản thân người nói.

75 3私は歌が下手だから、カラオケに行きたくない。OK 下手なので

I'm not good at singing, so I don't want to go to karaoke.

Tôi hát dở nên không muốn đi karaoke.



ぶんぽう

から because / vì * **理由** reason / lí do

◆ 高いから 買えない。

◆ 雨が降ったから、試合はできなかった。



言わない!

76 ここに 名前と 電話番号を 書いて ください。

- 1 なまえ
- 2 なめえ
- 3 なめい
- 4 なまい



もじ

26 □□□

77 この ビルは _____ ですね。何階まで あるの
でしょくか。

- 1 たかい
- 2 ほそい
- 3 ふとい
- 4 ながい



ごい

26 □□□

78 かぜを _____ 、学校を 休みました。

- 1 引きて
- 2 引くから
- 3 引いて
- 4 引きたから



ぶんぱつ

26 □□□

こたえ

76 1 ここに 名前と 電話番号を 書いて ください。

Please write your name and phone number here.

Hãy viết tên và số điện thoại liên lạc vào đây!



もじ

番 バン : 交番 police box / đồn cảnh sát

番号 · 1番、2番··· number one, number two / thứ nhất, thứ hai...

号 ゴウ : 番号 · 102号室 room 102 / phòng số 102

書 ショ : 辞書 dictionary / từ điển

か (-く) : 書く

77 1 このビルは 高いですね。何階まであるのでしょうか。

This building is tall. How many floors does it have?

Tòa nhà này cao nhỉ! Nó cao nhiêu tầng vậy?



ごい

たかい

高い high / cao ⇄ 低い

◆ 田中さんは 背が 高いです。

ほそい

細い thin, narrow / gầy, nhô hẹp

ふとい

太い thick / béo ⇄ 細い

ながい

長い long / dài ⇄ 短い



78 3 風邪を 引いて、学校を 休みました。 OK 風邪を 引いたから

I caught a cold and stayed home from school.

Tôi bị cảm nên nghỉ học.



ぶんぽう

~て **~で** (= ~から) * 理由 reason / lí do

◆ 高くて 買えない。

◆ 台風で 電車が 止まった。

79 ちょっと ちずを 見せて ください

- 1 池国
- 2 池図
- 3 地国
- 4 地図



27 □□□

80 会社まで 遠いので、毎日電車で _____ のは
たいへんです。

- 1 つとめる
- 2 はたらく
- 3 のる
- 4 かよう



27 □□□

81 朝 _____ すぐに シャワーを あびます。

- 1 起きるから
- 2 起きた
- 3 起きて
- 4 起きたから



27 □□□

こたえ

79 4 ちょっと 地図 を 見せて ください。

Please show me the map.

Cho tôi xem bản đồ một chút!



もじ

地 チ : 地下鉄 subway / tàu điện ngầm · 地図 · 地理 geography / địa lý

ジ : 地震 earthquake / động đất

図 ズ : 地図

ト : 図書館 library / thư viện

80 4 会社 まで 遠いので、毎日 電車で 通うのは 大変です。

My office is so far, it is a hassle to get to work by train every day.

Đến công ty xa nên hàng ngày tôi đi di về về bằng tàu điện khá vất vả.



ごい

かよう 通う

commute, attend

đi di về về, đi lại (chuyển động đi rồi về ở cùng một địa điểm theo định kỳ)

つとめる

～に 勤める work for ~ / làm việc ở ~ (= ~で 働く)

81 3 朝 起きて すぐに シャワーを 浴びます。 OK 起きてから

I have a shower as soon as I get up.

Buổi sáng thức dậy, tôi tắm với hoa sen luôn.



ぶんぽう

Vて(すぐに) as soon as I ~ / V (làm gì đó luôn)

◆ 家に 帰って テレビを 見たい。

Vてから after -ing / sau khi V

◆ 電車に 乗ってから 忘れ物に 気が 付いた。

82 来週、国へ 帰ります。

- 1 こに
- 2 にく
- 3 くに
- 4 こく



もじ

28 □□□

83 _____ 家ですが、一度 いちど あそびに 来て ください。

- 1 ほそい
- 2 せまい
- 3 すくない
- 4 ちょっと

ご
い

28 □□□

84 宿題を _____ 学校へ 来ました。

- 1 しないから
- 2 しないで
- 3 しないが
- 4 しないて

ぶ
ん
ぱ
り

28 □□□

こたえ

82 3 来週、国へ 帰ります。

Next week, I'm going back to my home country.
Tuần sau, tôi về Mỹ.



もじ

週 シュウ : 一週間 いっしゅうかん one week / một tuần • 每週 まいしゅう every week / hàng tuần

今週 こんしゅう this week / tuần này

国 コク : 外国 がいこく foreign country / nước ngoài

外国人 がいこくじん foreigner, person from another country / người nước ngoài

国際 こくさい international / quốc tế

くに : 国 くに ① country ② home country / ① đất nước ② quê hương

83 2 狹い 家ですが、一度 遊びに 来て ください。

My house is a little small, but please come and visit sometime.
Nhà tôi hơi chật nhưng hãy đến chơi một lần cho biết!



ごい

せまい 狹い narrow, small / hẹp ⇌ **ひろい** 広い

すくない 少ない few / ít ⇌ **多い** 多い

ちょっと a little / một chút

◆ **ちょっと** 待って ください。

Please wait a moment. / Hãy đợi một chút!

84 2 宿題を しないで 学校へ 来ました。

I came to school without doing my homework.
Tôi đã không làm bài tập mà đến trường.



ぶんぽう

Vないで without -ing / không V mà

◆ お風呂に 入らないで 寝ました。

◆ 辞書を 見ないで 日本語の 本を 読みます。

85 図書館で 本を かります。

- 1 借ります
- 2 貸ります
- 3 賃ります
- 4 便ります



もじ

29 □□□

86 この たなは とても _____ 使いやすいです。
つか

- 1 だいじょうぶで
- 2 たいへんで
- 3 じょうぶで
- 4 よわくて



ごい

29 □□□

87 レストランで _____ 話しましょう。
はな

- 1 食べなくて
た
- 2 食べないで
た
- 3 食べるから
た
- 4 食べながら
た



ぶんぱつ

29 □□□

こたえ

85 1 図書館で本を借ります。

I borrow books at the library.

Tôi mượn sách ở thư viện.



もじ

館 カン : 美術館 museum / bảo tàng mỹ thuật

大使館 embassy / đại sứ quán

借 か (-りる) : 借りる ⇄ 貸す

86 3 この棚はとても丈夫で使いやすいです。

This shelf is strong and easy to use.

Cái giá này vừa rất chắc chắn vừa dễ sử dụng.



ごい

じょうぶな

丈夫な healthy, solid / chắc bền, chắc khỏe, chắc chắn

だいじょうぶな

大丈夫な all right, problem-free / không sao, không vấn đề gì

よわい

弱い weak / yếu ⇄ 強い

87 4 レストランで食べながら話しましょう。

Let's talk while we eat at the restaurant.

Vừa ăn uống vừa nói chuyện ở nhà hàng nào!



ぶんぽう

V1ながら V2 do ~ while -ing / vừa V1 vừa V2 * Vますながら

◆ 私は 音楽を 聞きながら 勉強します。

◆ 父は、いつも ご飯を 食べながら 新聞を 読みます。

88 弟は レストランで 働いて います。

- 1 はらたいて
- 2 はたらいて
- 3 はだらいて
- 4 はらだいて



30 □□□

89 ここまで 遠かったでしょう。 _____ いらっしゃいました。

- 1 こんなに
- 2 いつも
- 3 とても
- 4 よく



30 □□□

90 病気は なおりました。もう _____ 食べられます。

- 1 なんでも
- 2 なにも
- 3 ぜんぜん
- 4 あんまり



30 □□□

こたえ

88 2 弟は レストランで 働いて います。

おとうと
My younger brother works at a restaurant.

Em trai tôi đang làm ở nhà hàng.



もじ

弟 ダイ：兄弟 きょうだい sibling / anh chị em

おとうと：弟 おとうと

働 はたら (-く)：働く はたら

89 4 ここまで 遠かつたでしょう。 よく いらっしゃいました。

You must have had a long trip here. Thank you for coming.

Đến đây xa phải không? Anh đến được đây quý hóa lắm!



ごい

よく ◆よく できました。

Well done. / Làm rất tốt!

◆日曜日によく デパートに 行きます。

I often go to the department store on Sundays.

Chủ nhật tôi hay đi bách hóa tổng hợp.

90 1 病気は 治りました。もう 何でも 食べられます。

ひょうき なお I'm over my illness. I can eat anything now.

Khỏi bệnh rồi. Giờ thì cái gì cũng có thể ăn.



ぶんぽう

なんでも 何でも anything / cái gì cũng

なにも~ない nothing / chẳng V cái gì cả

◆歯が 痛くて 何も 食べられない。

あ(ん)まり~ない not really ~, not so ~ / không ~ lắm

◆これは あ(ん)まり おいしくないです。

91 デパートの 屋上に 上がる。→③₄

1 やじょう

2 おくじょう

1 □□□



もじ

92 ラジオを ききます。→⑤₂

1 聞きます

2 開きます

2 □□□

93 ちょっと _____ です。エアコンの 温度を 上げて
ください。→③₈

1 あたたかい

2 さむい

1 □□□



ごい

94 A 「それ、買ったの？」

B 「ううん、図書館で _____。」→⑧

1 かりたの

2 かしたの

2 □□□

95 今日は、あまり _____ です。→⑨₀

1 暑くなかった

2 暑いじゃなかった

1 □□□



ぶんぽう

96 インターネット _____ 調べる。→③

1 が

2 で

2 □□□

もんだい

97 大人は 千円、子どもは 五百円です。→①

1 おとな

2 おたな



もじ

3 □□□

98 ちずを かきましょうか。→⑦⁹

1 地理

2 地図

4 □□□

99 しょうゆが _____ なったから、買って きて。→⑧³

1 すくなく

2 ちょっと



ごい

3 □□□

100 家に 帰ったら、すぐに パソコンを _____。→②^{いえ}

1 おします

2 つけます

4 □□□

101 今日の 授業は _____ でしたか。→⑪



ぶんぽう

1 どう

2 どうやって

3 □□□

102 弟は、今ごろ ゲームを _____。→⑦²

1 やります

2 やって いるでしょう

4 □□□

103 この 時計は スイスのです。→ 7

- 1 とかい 2 とけい

5 □□□



もじ

104 おさきに しつれいします。→ 31

- 1 お先に 2 お前に

6 □□□

105 花を もらったけれど、_____ 花びんが ない。→ 56

- 1 いれる 2 はいれる

5 □□□



ご
い

106 この へんは 人が 少なくて とても _____ です。→ 41

- 1 にぎやか 2 しずか

6 □□□

107 よく _____. もう一度 お願いします。→ 66

- 1 聞こえませんでした 2 聞きました

5 □□□



ぶ
ん
ぽ
り

108 この カレー、あまり _____ ね。→ 90

- 1 からいです 2 からくありません

6 □□□

もんだい

109 すみません、上着をぬいでもいいですか。→¹⁹

1 うわぎ

2 うえき



もじ

7 □□□

110 みんなでわけましょう。→²²

1 分けましょう

2 半けましょう

8 □□□

111 この問題がわかる人は、手を_____ください。

→⁷¹



ごい

1 あげて

2 あがって

7 □□□

112 明日は旅行に行くので、早く家を_____。→²⁰

1 です

2 いそぎます

8 □□□

113 この問題は_____できません。→⁷⁸



ぶんぽう

1 むずかしくて

2 むずかしかったから

7 □□□

114 私の誕生日に父が時計を_____。→⁴⁵

1 あげました

2 くれました

8 □□□

115 午前中は ひまです。→³⁷

- 1 ごぜんちゅう 2 ごぜんじゅう

9 □□□



もじ

116 友だちが にゅういん して います。→⁷⁰

- 1 入院 2 入学

10 □□□

117 むすこは 大阪の 会社に _____ います。→⁸⁰

- 1 はたらいで 2 つとめて

9 □□□



ご
い

118 こんなに _____ 本を 持って いくのは たいへんです。

→³⁸

- 1 あつい 2 ふとい

10 □□□

119 朝から _____ 食べて いないから、おなかが すきま
した。→⁹⁰

- 1 なにか 2 なにも

9 □□□



ぶ
ん
ぱ
り

120 明日 試験だから、今日は _____ 勉強します。→⁸⁴

- 1 寝ないで 2 寝ながら

10 □□□

もんだい

121 私は 四人兄弟の 一番上です。→⁷⁰

- 1 きょうだい 2 けいだい



もじ

122 これは たいせつな 本です。→⁶⁴

- 1 大切な 2 大事な

11 □□□

12 □□□

123 私は 今年の 12月に _____ に なります。→¹⁷

- 1 はつか 2 はたち



ごい

124 この たなは 安かったけれど、とても _____ です。

→⁸⁶

- 1 じょうぶ 2 だいじょうぶ

12 □□□

125 漢字は ぜんぜん _____ ことが できません。→⁶³

- 1 読む 2 読める



ぶんぽう

11 □□□

第2週

だい しゅう

Week 2
Tuần thứ 2

- 6日目まで終わったら、正解の数を数えて記入しましょう。
- 正解の少ない分野があったら、もう一度やってから7日に進みましょう。
- 7日目は復習です。終わったら正解の数を記入して、学習の効果を確認しましょう。

- ◆ At the end of the first six days, count the number of questions that were correct.
- ◆ If there is a section where you got only a few questions correct, please do it over before moving on to the seventh day.
- ◆ The seventh day is for reviewing. When you are finished, fill in the number of the correct answers to see how you have improved.
- ◆ Khi hoàn thành xong 6 ngày đầu tiên, hãy đếm và ghi lại số lượng các câu trả lời mà bạn đã làm đúng.
- ◆ Nếu có phần nào mà bạn ít trả lời đúng thì hãy làm lại chúng một lần nữa rồi mới chuyển sang phần của ngày thứ 7.
- ◆ Ngày thứ 7 là bài ôn tập. Khi làm xong, bạn hãy ghi số lượng các câu trả lời đúng để đánh giá lại kết quả học tập.

	1～6日目	7日目 (ふくしゅう)
1回目	／30問	／12問
2回目	／30問	／12問
3回目	／30問	／12問



もじ

	1～6日目	7日目 (ふくしゅう)
1回目	／30問	／12問
2回目	／30問	／12問
3回目	／30問	／12問



ごい

	1～6日目	7日目 (ふくしゅう)
1回目	／30問	／11問
2回目	／30問	／11問
3回目	／30問	／11問



ぶんぽう



もじ

_____ のことばをひらがなは漢字に、漢字はひらがなに直して、正しいものを選択肢から選びなさい。

Choose the correct word from the multiple options after converting the underlined *kanji* word into *hiragana* or the *hiragana* word into *kanji*.

Hãy chọn đáp án đúng sau khi chuyển các từ gạch chân từ chữ Hiragana sang chữ Hán hoặc ngược lại.



ごい

_____ のところに何を入れますか。いちばんいいものを選択肢から一つ選びなさい。

What is the right word to fit in the underlined space? Choose the correct word out of the multiple options.

Điền gì vào chỗ trống cho phù hợp? Hãy chọn một đáp án đúng nhất.



ぶんぽう

_____ のところに何を入れますか。いちばんいいものを選択肢から一つ選びなさい。

What is the right word to fit in the underlined space? Choose the correct word out of the multiple options.

Điền gì vào chỗ trống cho phù hợp? Hãy chọn một đáp án đúng nhất.



126 A 「あと 何分？」

B 「二分です。」

- 1 なんぶん
- 2 なんふん
- 3 なんぶん
- 4 なにふん



もじ

1 □□□

127 A 「田中さん、お昼ごはん、食べに行かない？」

B 「今日は _____ を持って きたの。」

- 1 おべんとう
- 2 ばんごはん
- 3 ランチ
- 4 おみやげ



ごい

1 □□□

128 私は 日本語が 少し _____ 話せません。

- 1 しか
- 2 ぐらい
- 3 ばかり
- 4 だけ



ぶんぽう

1 □□□

こたえ

126 3 A 「あと何分？」

B 「二分です。」

A: "How much longer?" B: "Two minutes."

A: Còn mấy phút nữa? B: Hai phút.



もじ

何 なに : 何 what / cái gì, gì · 何色 what color / màu gì

なん : 何時何分

二 ニ : 二時間

ふた (-つ) : 二つ

*二人・二日・二十日・二十歳

ふたり・ふつか・はつか・はたち

127 1 A 「田中さん、お昼ごはん、食べに行かない？」

B 「今日は お弁当を 持って きたの。」

A: "Ms. Tanaka, shall we go have lunch?" B: "I brought my own lunch today."

A: Tanaka ơi, đi ăn cơm trưa không? B: Hôm nay mình mang cơm hộp đi rồi.



ごい

(お)べんとう

お弁当 lunch box, luncheon / cơm hộp

ごはん

①米 ごめ rice / gạo ②食事 じょくじ meal / bữa ăn, (việc) ăn

(お)みやげ

souvenir / quà

128 1 私は 日本語が 少ししか 話せません。

I can only speak a little bit of Japanese.

Tôi chỉ nói được một ít tiếng Nhật.



ぶんぽう

Nしか…ない

only / chỉ N

◆ 男の人しか 来なかつた。

おどこ ひと こ

Nだけ

only, just / chỉ N, chỉ có N

◆ 男の人だけ 来た。Only men came. / Chỉ có đàn ông đến.

おどこ ひと き

Nぐらい

about... / khoảng N * N = 時間 · 数量など (amount / số lượng)

◆ 男の人人が 10人ぐらい 来ました。

おどこ ひと にん き

129 それは じどうドアです。

- 1 自動
- 2 自働
- 3 手動
- 4 手働



もじ

2 □□□

130 公園の ベンチに _____ が 一人 すわって
います。

- 1 としをとるひと
- 2 ふるいひと
- 3 おとしより
- 4 ふるいおじいさん



ごい

2 □□□

131 また、遊び _____ 来て ください。

- 1 は
- 2 に
- 3 を
- 4 か



ぶんぽう

2 □□□

こたえ

129 1 それは 自動ドアです。

That's an automatic door.

Đó là cửa đóng mở tự động.



もじ

自	ジ : 自分 <small>じぶん</small> self / tự, tự mình, bản thân • 自由 <small>じゆう</small> freedom / tự do
動	ドウ : 動物 <small>どうぶつ</small> animal / động vật • 運動 <small>うんどう</small> exercise / vận động, phong trào
	手動 <small>しゅどう</small> manual / điều khiển bằng tay, thao tác bằng tay
うご	(-く) : 動く <small>うご</small> move / cử động, chuyển động

130 3 公園の ベンチに お年寄りが 一人 座って います。

There is an old man sitting on the park bench.

Có một người già đang ngồi ở ghế công viên.



ごい

(お)としより	(お) 年寄り <small>としより</small> old person / người già, người có tuổi
	*年を とる <small>とし</small>
	◆父は 年を とっています。 <small>ちち</small> My father is old. / Bố tôi đã già.

ちち 父は 古いです。



言わない!

131 2 また、遊びに 来て ください。

Come spend some time with us again.

Lại đến chơi nữa nhé!



ぶんぽう

Vに いく/くる/かえる	*「に」は 目的を 表す <small>もくてき あらわ</small> “に” shows the purpose. / / chỉ mục đích.
◆卵を 買いに 行った。	<small>たまご かい い</small>
◆忘れ物を 取りに 帰った。	<small>わす もの とり かえ</small>
◆日本語を 勉強しに 来た。 (= 日本語の 勉強に 来た。)	<small>にほんご べんきょう き</small>

132 每月、銀行へ 行きます。

- 1まいつき
- 2まいがつ
- 3めいげつ
- 4めいつき



もじ

3 □□□

133 ぼくの しゅみは 山に _____ ことです。
やま

- 1あるく
- 2のぼる
- 3おりる
- 4わたる

ご
い

3 □□□

134 A 「どうした a_____？」
B 「おなかが いたい b_____ です。」

- | | |
|--------|-------|
| 1 a. の | b. なん |
| 2 a. の | b. ん |
| 3 a. か | b. ん |
| 4 a. か | b. の |

ぶ
ん
ぱ
り

3 □□□

こたえ

132 1 每月、銀行へ 行きます。

まいづき ぎんこう い

I go to the bank every month.

Hàng tháng tôi đến ngân hàng.



もじ

毎 マイ : 每朝・毎日・毎週・毎月・毎年
まいあさ まいにち まいしゅう まいつき/げつ まいとし/ねん

銀 ギン : 銀行
ぎんこう

133 2 ぼくの 趣味は 山に 登ることです。

しゅみ やま のぼ

My hobby is mountain climbing.

Sở thích của tôi là leo núi.



ごい

のぼる ◆ 山に 登る climb a mountain / leo núi
やま のぼ

◆ 階段を 上る go upstairs / lên cầu thang

おりる 下りる go down / xuống ⇔ 上る
お のぼ

わたる ◆ 橋を 渡る go across a bridge, cross a bridge / qua cầu

134 2 A 「どうした a の？」

B 「おなかが 痛い b んです。」 OK 痛いの(です)

A: "What's wrong?" B: "I have a stomachache."

A: Có chuyện gì đây? B: Tôi đau bụng.



ぶんぽう

～んです * 説明を 表す showing an explanation / diễn tả phàn giải thích

◆ A 「どうして 引っ越すの？」

B 「ここは 駅から 遠くて 不便なんです。」

135 百万円あったら、何に つかいますか。

- 1 使います
- 2 作ります
- 3 用います
- 4 利ります



もじ

4 □□□

136 _____ を 教えて ください。メールします。

- 1 名前
なまえ
- 2 アドレス
- 3 電話番号
でんわばんごう
- 4 住所
じゅうしょ



ごい

4 □□□

137 弟は テレビ _____ 見て いて、ぜんぜん
勉強しません。

- 1 ぐらい
- 2 も
- 3 ばかり
- 4 しか



ぶんぽつ

4 □□□

こたえ

135 1 百万円あつたら、何に 使いますか。

If you had a million yen, what would you buy?

Giả sử có một triệu yên thì bạn sẽ dùng nó vào việc gì?



もじ

万 マン :	十万・百万 じゅうまん ひゃくまん
円 エン :	円 ① round ② yen / ① hình tròn ② yên
使 シ :	大使館 embassy / đại sứ quán
つか (-う) :	使う つか

136 2 アドレスを 教えてください。 メールします。

Please tell me your e-mail address. I'll e-mail you.

Cho tôi địa chỉ của bạn! Tôi sẽ gửi mail cho.



ごい

(メール)アドレス	e-mail address / địa chỉ (e-mail)
メール	e-mail / mail, thư mail, e-mail

* 日本語では、「メール」は 携帯電話や
インターネットの メールだけに使う。
In Japanese, the word "メール" is only used to
describe e-mails and cell phone texts.

Trong tiếng Nhật, từ "mail" sử dụng chỉ cho thư
tín điện thoại hoặc internet.

ハガキ (手紙) ~~で~~ メールします。



言わない!

137 3 弟は テレビばかり 見ていて、全然 勉強しません。

My younger brother watches too much TV and never studies.

Em trai tôi toàn xem tivi, chẳng học hành gì cả.



ぶんぽう

Nばかり

- ◆ 父は このごろ、お酒ばかり 飲んで います。
- ◆ この レストランの お客様さんは、女人ばかりですね。

138 お姉さんは お元気ですか。

- 1 おねいさん
- 2 おにいさん
- 3 おねえさん
- 4 おあねさん



もじ

5 □□□

139 鳥が たくさん 空を _____ います。

- 1 さんぽして
- 2 はしって
- 3 あそんで
- 4 とんで

ご
い

5 □□□

140 これは、日本人 _____ 読めない 漢字です。

- 1 だけ
- 2 ばかり
- 3 でも
- 4 ぐらい

ぶ
ん
ぱ
つ

5 □□□

こたえ

138 3 お姉さんは お元気ですか。

How is your big sister?
Chị khoẻ không à?



もじ

姉 あね : 姉 older sister / chị (tôi) * お姉さん

元 ゲン : 元気な

気 キ : 天気 weather / không khí • 病気 illness, disease / bệnh, ôm

電気 electricity / điện

139 4 鳥が たくさん 空を 飛んで います。

There are many birds flying in the sky.
Chim bay đầy trời.



ごい

とぶ 飛ぶ fly / bay

はしる 走る run / chạy

あそぶ 遊ぶ play / chơi

140 3 これは、日本人でも 読めない 漢字です。

This is a kanji that not even Japanese can read.
Đây là chữ Hán đến cả người Nhật cũng không đọc được.



ぶんぽう

Nでも

◆ 子供でも できる 問題

a question even a child can solve / câu hỏi đến cả trẻ con cũng làm được

◆ お茶でも 飲みましょう。

Let's drink some tea. / Uống trà hay gì đó chứ nhỉ!

141 A 「この ワインは いくらですか。」

B 「千六百円です。」

- 1 せんろくひゃくえん
- 2 せんろっぴゃくえん
- 3 せんろくびゃくえん
- 4 せんろぴゃくえん



もじ

6 □□□

142 まちがえたら、けしゴムで きれいに _____

ください。

- 1 きえて
- 2 けして
- 3 きっと
- 4 けって



ごい

6 □□□

143 A 「あなたの カップは どっちですか。」

B 「_____ です。」

- 1 大きいの ほう
おお
- 2 もっと 大きい
おお
- 3 大きい ほう
おお
- 4 ずっと 大きい
おお



ぶんぽう

6 □□□

こたえ

141 2 A 「このワインはいくらですか。」

B 「千六百円です。」

せん ろっぴゃく ん

A: "How much is this wine?" B: "It's 1,600 yen."

A: Rượu vang này bao nhiêu tiền? B: 1.600 yên.



もじ

千 セン : 千、二千、三千、四千…

六 ロク : 六

むつ (-つ) : 六つ * 六日

百 ヒャク : 百…三百…六百、七百、八百 * 八百屋 grocery store / cửa hàng rau

142 2 間違えたら、消しゴムできれいに 消して ください。

If you make a mistake, please neatly erase it with an eraser.

Nếu sai thì hãy xoá sạch bằng tay.



ごい

けす ◆ 字を 消す erase a letter / xoá chữ * 消える

◆ 電気を 消す turn off the lights / tắt điện

きる ◆ はさみで 切る cut with scissors / cắt bằng kéo

143 3 A 「あなたの カップは どっちですか。」

B 「大きい ほうです。」

おお

A: "Which is your cup?" B: "The bigger one."

A: Cốc của bạn là cái đằng nào? B: Cái đằng to.



ぶんぽう

~ほう

◆ 好きな ほうを 選んでください。

ずっと * 比較を 強める compare more / nhấn mạnh sự so sánh

◆ 今日は 昨日より ずっと 暑い。

おお
大きいの ほう



言わない!

144 姉は 八時に 家を でます。

- 1 発ます
- 2 去ます
- 3 出ます
- 4 着ます



もじ

7 □□□

145 外は 暑いですよ。ぼうしを _____ ほうが
いいですよ。

- 1 きた
- 2 かぶった
- 3 つけた
- 4 かけた

ご
い

7 □□□

146 きのうより _____ 寒いですね。

- 1 今日ほど
- 2 今日の ほうが
- 3 今日と おなじくらい
- 4 今日と ちがって

ぶ
ん
ぱ
つ

7 □□□

こたえ

144 3 姉は 八時に 家を 出ます。

My older sister leaves home at 8:00.

Chị gái tôi đi ra khỏi nhà lúc 8 giờ.



もじ

八 ハチ：八時・八分
やつ (-つ)：八つ *八日・八百屋

家 カ：家族 family / gia đình · 家庭 home / gia đình, nhà

いえ：家

出 シュツ：出発 departure / xuất phát · 輸出 export / xuất khẩu

で (-る)：出る · 出かける go out / đi ra ngoài

だ (-す)：出す put out, send out / đưa ra

145 2 外は 暑いですよ。 帽子を かぶったほうが いいですよ。

It is hot outside. You'd better to wear a hat.

Bên ngoài nóng đây nhé! Nên đội mũ vào.



ごい

かぶる ◆ 帽子を かぶる wear a hat / đội mũ

つける ◆ アクセサリーを つける / する wear jewellery / đeo đồ trang sức

かける ◆ 眼鏡を かける / する wear glasses / đeo kính



146 2 昨日より 今日の ほうが 寒いですね。

It's colder today than it was yesterday.

Ngày hôm nay lạnh hơn hôm qua.



ぶんぽう

N₁ より N₂ の ほうが ~ N₂ is -er than N₁ / N₂ ~ hơn N₁. (= N₂ は N₁ より ~)

◆ 日本では、12月より 2月の ほうが 寒いです。

N₁ は N₂ と おなじくらい～ N₁ is as ~ as N₂ / N₁ ~ như N₂

◆ この 問題集は その 問題集と 同じくらい 難しい。

147 あの木のしたで、少し休みましょう。

- 1 すこし
- 2 すくし
- 3 しこし
- 4 そこし



8 □□□

148 A 「まどを あ開けましょうか。」

B 「はい、_____。」

- 1 おねがいします
- 2 どうぞ
- 3 わかりました
- 4 もちろん



8 □□□

149 コーヒーと 紅茶と、_____ですか。

- 1 なんの ほう
- 2 どれが いい
- 3 どっちの ほう
- 4 どちらが いい



8 □□□

こたえ

147 1 あの木の下で、少し 休みましょう。

Let's take a break under that tree.

Chúng ta nghỉ một chút dưới tán cây kia nào!



もじ

- 木** モク : 木曜日 き：木
下 カ : 地下鉄 subway / tàu điện ngầm ゲ : 下宿する board at / trọ, trú
お (-りる) : 下りる go down / xuống, đi xuống
さ (-がる/-げる) : 下がる come down, fall / hạ, đi xuống • 下げる lower / hạ xuống
した : 下 * 下手 unskilled, not good at / kém ⇔ 上手 じょうず
少 すこ (-し) : 少し
すぐ (-ない) : 少ない few, a little / ít

148 1 A 「窓を開けましょうか。」 B 「はい、お願いします。」

A: "Shall I open the window?" B: "Yes, please."

A: Đóng cửa sổ lại chứ nhỉ? B: Vâng, anh đóng hộ tôi với.



ごい

- おねがいします** お願いします please / tôi nhờ anh, anh hộ (giúp) tôi với
どうぞ go ahead / xin mời
◆ A 「窓を開けてもいいですか。」
B 「はい、どうぞ。」
A: "Can I open the window?" B: "Sure. Go ahead."
A: Tôi mở cửa sổ có được không? B: Vâng, anh cứ mở!

149 4 コーヒーと紅茶と、どちらがいいですか。

OK どちら／どっちのほうがいいですか

Which would you like, coffee or tea?

Cà phê và trà lipton, anh thích đằng nào?



ぶんぽう

N₁とN₂とどちら(のほうが)～ **N₁とN₂とN₃でどれが～**

- ◆ 牛肉と豚肉とどちらのほうが高いですか。
◆ コーヒーと紅茶と日本茶で、どれがいちばん好きですか。

* 日本の食べ物の中で、何がいちばん好きですか。

150 あの 男の人は あしが 長いです。

- 1 兄
- 2 足
- 3 歩
- 4 首



もじ

9 □□□

151 この スーパーは、_____まで 開いて いるので
便利です。
べんり

- 1 やすく
- 2 とおく
- 3 おそく
- 4 ひろく



ごい

9 □□□

152 富士山は エベレスト _____。

- 1 より 高い
たか
- 2 ほど 高くない
たか
- 3 の ほうが 高い
たか
- 4 の ようより 高くない
たか



ぶんぽう

9 □□□

こたえ

150 2あの男の人は足が長いです。

That man has long legs.

Người đàn ông có chân dài.



もじ

男 ダン : 男性 man, male / đàn ông ⇄ 女性

おとこ : 男 man / con trai, nam · 男の子 boy, male child / bé trai

足 あし : 足

た (-りる/-す) : 足りる be enough, be sufficient / đủ · 足す add / thêm

長 チョウ : 校長 school principal / hiệu trưởng

なが (-い) : 長い

151 3このスーパーは、遅くまで開いているので便利です。

This supermarket is convenient because it's open so late.

Siêu thị này tiện vì nó đóng cửa muộn.



ごい

おそい 〈時間〉遅い late / muộn ⇄ 早い

〈スピード〉遅い slow / chậm ⇄ 速い

とおい 遠い far / xa ⇄ 近い

152 2富士山はエベレストほど高くない。

Mt. Fuji is not as high as Mt. Everest.

Núi Phú Sỹ không cao bằng núi Everest.



ぶんぽう

N₁ は N₂ ほど～ない N₁ is not as ~ as N₂ / N₁ không ~ bằng N₂
(= N₁ より N₂ の ほうが～)

◆ 急行(電車)は特急(電車)ほど速くない。

(= 急行より特急のほうが速い。)

* 急行電車 express / tàu nhanh · 特急電車 limited express / tàu nhanh đặc biệt

◆ 今週は先週ほど忙しくない。

(= 今週より先週のほうが忙しかった。)

153 海や 川で 魚を とります。

- 1 うめ
- 2 かわ
- 3 うみ
- 4 やま



10 □□□

154 先週は、一週間の うち _____ も 休んで
しまった。

- 1 よっか
- 2 ようか
- 3 ここのか
- 4 ついたち



10 □□□

155 宿題は _____ 終わりましたか。

- 1 まだ
- 2 もう
- 3 あとで
- 4 もうすぐ



10 □□□

こたえ

153 3 海や川で魚を捕ります。

うみ かわ さかな と
I catch fish in the oceans and rivers.

Tôi đánh bắt cá ở biển và ở sông.



もじ

海 カイ : 海岸 beach, shore / bờ biển

うみ : 海

川 かわ : 川

うみ : 川

魚 ギョ : 金魚 goldfish / cá vàng

きんぎょ : 金魚

さかな : 魚

154 1 先週は、一週間のうち四日も休んでしまった。

Last week, I took off four days out of the week.

Tuần trước, tôi đã nghỉ mất 4 ngày trong một tuần.



ごい

よっか 四日

よつ か

ようか 八日

よう か

ここのか 九日

ここの か

ついたち 一日 ◆ 今日は三月一日です。

きょう さん がつ ついたち

* 今日は一日も休まなかつた。

こんげつ いち にち やす

155 2 宿題はもう終わりましたか。

Have you already finished your homework?

Bài tập làm xong rồi chứ?



ぶんぽう

もう~

◆ もう宿題をしました。

しゅくたい

◆ もうお金がありません。

かね

まだ~

◆ まだ時間があります。

じ かん

◆ まだ宿題をしていません。

しゅくたい

156 夏休みにはいつも家族で旅行します。

- 1 りょうこ
- 2 りょうこう
- 3 りょこ
- 4 りょこう



もじ

11 □□□

157 夜中に何度も目が_____。

- 1 あけました
- 2 さめました
- 3 とまりました
- 4 おきました



ごい

11 □□□

158 A 「これ、あなたがしたの？」

B 「いや、_____しないよ。」

- 1 それを
- 2 そう
- 3 そんなに
- 4 そんなこと



ぶんぱつ

11 □□□

こたえ

156 4 夏休みにはいつも家族で旅行します。

During summer vacation, my family always goes on a trip.

Nghỉ hè bao giờ cũng đi du lịch cả gia đình.



もじ

夏
族
旅

なつ : 夏 summer / mùa hè • 夏休み
なつやす

ゾク : 家族・水族館 aquarium / thuỷ cung
かぞく
すいぞくかん

リョ : 旅行・旅館 Japanese-style hotel / khách sạn truyền thống kiểu Nhật
りょこう
りょかん

157 2 夜中に何度も目が覚めました。

I woke up several times during the night.

Nửa đêm tỉnh dậy nhiều lần.



ごい

めがさめる

目が覚める wake up / tỉnh dậy, thức giấc

とまる

◆ 車が止まる the car stops / xe dừng * 車を止める
くるま
と

◆ ホテルに泊まる stay at a hotel / trọ ở khách sạn
と
と

お起きる

◆ 朝早く起きる wake up early in the morning / buổi sáng dậy sớm
あさはや
お

◆ 事故が起きた
じこ
お

have an accident, an accident occurs / xảy ra tai nạn, xảy ra sự cố

158 4 A 「これ、あなたがしたの？」

B 「いや、そんなことしないよ。」



ぶんぽう

こんな そんな あんな どんな

◆ こんな家に住みたい。
いえ
す

◆ あんなバッグが欲しい。
は

◆ どんな人が好きですか。
ひと
す

159 うさぎは めが 赤い。

- 1 目
- 2 耳
- 3 首
- 4 足



もじ

12 □□□

160 ご _____ は お元気ですか。

- 1 いもうと
- 2 かあさま
- 3 おくさん
- 4 りょうしん



ごい

12 □□□

161 A 「今日の 試験、ぜんぜん できませんでした。」

B 「_____ むずかしかったんですか。」

- 1 どんな ように
- 2 そんなに
- 3 こんなに
- 4 あんなに



ぶんぽう

12 □□□

こたえ

159 1 うさぎは 目が 赤い。

Rabbits have red eyes.

Thỏ mắt đỏ.



もじ

目 め : 目 · ~番目 counter for ordinal numbers / số thứ ~

モク : 目的 aim, purpose / mục đích

赤 あか : 赤 red / đỏ · 赤ちゃん baby / em bé

あか (-い) : 赤い

160 4 ご両親は お元気ですか。

How are your parents?

Bố mẹ anh có khoẻ không?



ごい

《敬語表現》 honorific expression / Kính ngữ

◆ **ご両親** parents / bố mẹ (người khác)

◆ **ご主人** husband / chồng (người khác)

◆ **奥様 (奥さん)** wife / vợ (người khác)

◆ **お母様 (お母さん)**

◆ **お父様 (お父さん)**

お主人



言わない!

161 2 A 「今日の 試験、全然 できませんでした。」

B 「そんなに 難しかったんですか。」



ぶんぽう

そんなに that ~ / đến thế, như thế

◆ なぜ そんなに 急いで いるのですか。

こんなに this ~ / đến thế này, như thế này

◆ こんなに 難しい 問題は だれも できないでしょう。

162 走ったら、8時のバスに間に合うかもしれない。

- 1 めにあう
- 2 みにあう
- 3 まにあう
- 4 もにあう



もじ

13 □□□

163 最近、タバコを_____人が減りましたね。
さいきん

- 1 くう
- 2 すう
- 3 ふく
- 4 はく



ごい

13 □□□

164 _____、ぜんぶ 食べました。
た

- 1 のこしないで
- 2 のこらないで
- 3 のこさないで
- 4 のこって ないで



ぶんぱつ

13 □□□

こたえ

162 3 走ったら、8 時のバスに間に合うかもしれない。

If you run, you might make it in time for the 8:00 bus.

Nếu chạy thì có lẽ kịp chuyến xe buýt 8 giờ.



もじ

走 はし (-る) : 走る

間 カン : 時間 time / thời gian, tiếng • ~時間 ~ hours / ~ tiếng

ま : 間に合う

あいだ : 間 while, during / giữa, giữa lúc, giữa khoảng, trong giới, quan hệ

この間 the other day / dạo trước, dạo này, vừa rồi

163 2 最近、タバコを 吸う 人が 減りましたね。

These days, there are fewer people who smoke.

Gần đây, người hút thuốc lá đã giảm đi nhỉ!



ごい

すう ◆ たばこを 吸う smoke / hút thuốc lá

ふく ◆ 風が 吹く the wind blows / gió thổi

◆ 手を ふく wipe your hands / lau tay

はく ◆ 庭を 掃く sweep the yard / quét sân

◆ 気持ち悪くて 吐く feel sick and vomit / người khó chịu, nôn mửa

164 3 残さないで、全部 食べました。

I ate everything without leaving any leftovers.

Tôi đã ăn hết sạch, không để thừa.



ぶんぱう

《他動詞》 transitive verb / Tha động từ

～を 残す leave ~ / để lại ~, để thura ~ ◆ 弟 は、いつも ご飯を 残します。

《自動詞》 intransitive verb / Tự động từ

～が 残る stay, remain / ~ ở lại, còn lại ~, ~ thura

◆ 宿題が たくさん 残っています。

◆ 学校に 残って、宿題を します。

165 今、何と いいましたか。

- 1 話いました
- 2 白いました
- 3 言いました
- 4 語いました



もじ

14 □□□

166 _____ が 悪いんです。早く 帰っても いいですか。

- 1 からだ
- 2 げんき
- 3 くうき
- 4 きぶん



ごい

14 □□□

167 この ゲームを したいけれど、_____ が 分からない。

- 1 やりこと
- 2 やりかた
- 3 あそぶこと
- 4 あそぶかた



ぶんぽつ

14 □□□

こたえ

165 3 今、何と 言いましたか。

What did you say just now?

Vừa nói gì đây?



もじ

言 い (-う) : 言う

こと : 言葉 language, word / ngôn ngữ, tiếng, từ

白 しろ : 白 white (noun) / màu trắng

しろ (-い) : 白い white (adjective) / trắng

166 4 気分が 悪いんです。早く 帰っても いいですか。

OK 体の 具合が 悪い

からだ ぐあい わる

I don't feel well. Can I go home early?

Tôi cảm thấy khó chịu trong người. Tôi có thể về sớm được không?



ごい

きぶん

気分 feeling, mood / cảm giác, tâm trạng, thê trạng

きもち

気持ち feeling / tình cảm, cảm giác, tâm trạng, thê trạng

◆ 気持ち (が) 悪い

① disgusting / khó chịu

② feel sick / cảm giác khó chịu trong người

(= 気分が 悪い)

ヘビは 気分が わる

言わない!



167 2 この ゲームを したいけれど、やり方が 分からない。 **OK** 遊び方

I want to play this game but I do not know how to.

Tôi thích chơi trò game này nhưng không biết cách chơi.



ぶんぽう

Vかた

how to ~ / cách V * Vますかた

書き方

か かた

読み方

よ かた

作り方

つく かた

行き方

い かた

やるかたが われ 分からない

言わない!



168 あの木には 小鳥がたくさんいます。

- 1 こちょう
- 2 おとり
- 3 ちどり
- 4 ことり



もじ

15 □□□

169 あのう、ここに _____ いいですか。

- 1 すわっても
- 2 さわっても
- 3 まわっても
- 4 わって



ごい

15 □□□

170 _____ が違うお皿ですが、ねだんは同じです。

- 1 大きく
おお
- 2 大きいさ
おお
- 3 大きさ
おお
- 4 大きいの
おお



ぶんぽう

15 □□□

こたえ

168 4あの木には小鳥がたくさんいます。

There are a lot of small birds in that tree.

Ở cái cây kia có nhiều chim con.



もじ

小 ショウ : 小学校 しょうがっこう elementary school, primary school / trường tiểu học

小説 しょうせつ novel / tiểu thuyết

ちい (-さい) : 小さい ちい small / nhỏ

こ : 小鳥

鳥 とり : 鳥 とり bird / chim • 小鳥 ことり

169 1あのう、ここに座つてもいいですか。

Excuse me? Can I sit here?

Xin lỗi, tôi ngồi chỗ này được không?



ごい

すわる 座る すわ sit down / ngồi

さわる 触る さわ touch / sờ, chạm tay

まわる 回る まわ turn, revolve / quay, đi vòng quanh

わる 割る わ split, divide / chia, đập vỡ

170 3大きさが違うお皿ですが、値段は同じです。

These plates are different sizes but the price is the same.

Chỗ đĩa này kích cỡ khác nhau nhưng giá cả như nhau.



ぶんぽう

~さ * A-いさ (= N)

◆ このプールの深さはどのくらいですか。

◆ 子供に命の大切さを教えよう。



言わない!

171 あそこの 店員さんは 親切です。

- 1 てんにん
- 2 てんいん
- 3 でんいん
- 4 でんにん



もじ

16 □□□

172 くつを ぬいで、スリッパに _____ ください。

- 1 ぬぎかえて
- 2 いれあけて
- 3 きがえて
- 4 はきかえて



ごい

16 □□□

173 田中さん、このごろ とても _____ ね。

- 1 きれいに なりました
- 2 きれいに しました
- 3 きれいな 人です
- 4 きれいだったです



ぶんぽう

16 □□□

こたえ

171 2 あそこの 店員さんは 親切です。

Their store attendant is really nice.

Người nhân viên bán hàng ở đó thân thiện.



もじ

店 テン : 喫茶店 きつさてん tea (and coffee) shop / quán (tiệm) giải khát • 店員 てんいん

みせ : 店 みせ

親 シン : 親切な・両親 しんせつ bó mẹ (tôi)

172 4 くつをぬいで、スリッパに はきかえて ください。

Please take your off shoes and put on some slippers.

Hãy cởi giày ra, thay dép đi trong nhà!



ごい

はきかえる change (shoes, pants, skirts) / thay giày, thay dép

きがえる 着がえる change clothes / thay quần áo

いれかえる ◆ 電池を 入れかえる change batteries / thay pin

173 1 田中さん、このごろとても きれいになりましたね。

Ms. Tanaka, you have recently become very beautiful.

Chị Tanaka dạo này trở nên rất xinh nhỉ!



ぶんぽう

~なる be ~, become ~, come to be ~ / trở nên

◆ 寒くなりましたね。 It has become cold. / Trời trở nên lạnh nhỉ!

~する get ~, become ~ / làm ~

◆ 静かにしてください。

◆ 髪を短くしました。

さむ
寒いになりました。

言わない!



174 だれかが 門の 所に たって いる。

- 1 立って
- 2 建って
- 3 待って
- 4 出って



もじ

17 □□□

175 _____ を 引いて、学校を 休みました。

- 1 けが
- 2 りょこう
- 3 びょうき
- 4 かぜ



ごい

17 □□□

176 この テストで 100点を _____ 無理だろう。

- 1 とったのは
- 2 どるのは
- 3 とったら
- 4 とれば



ぶんぽう

17 □□□

こたえ

174 1 だれかが 門の 所に 立って いる。

Someone is standing at the gate.

Ai đó đang đứng ở cổng.



もじ

門 モン：門・専門 special field / chuyên môn

所 ショ：住所 address / địa chỉ · 場所 place / địa điểm, chỗ

ところ：所・台所 kitchen / bếp

立 た (-つ/-てる)：立つ・立てる stand / dựng, cho đứng, cắm (đứng)

175 4 風邪を 引いて、学校を 休みました。

I caught a cold and took a day off from school.

Bị cảm, nghỉ học ở nhà.



ごい

かぜ ◆風邪を 引く catch a cold / bị cảm

りょこう ◆旅行に 行く／旅行する go on a trip / đi du lịch

びょうき ◆病気をする／病気になる get sick / bị ốm

けが ◆けがをする get injured / bị thương

176 2 この テストで 100 点を 取るのは 無理だろう。OK 取ることは

It's impossible to get 100 percent on this test.

Chắc khó mà đạt được 100 điểm với bài kiểm tra này.



ぶんぽう

Vのは～

◆敬語を 使うのは 難しいです。 (= 使うことは)

◆田中さんが 来たのは 先週の 火曜日です。 (= 来た 日は)

177 もう 一度 大きい 声で 言って ください。

- 1 おと
- 2 こと
- 3 こえ
- 4 おん



もじ

18 □□□

178 休みの 日は 家で 音楽を 聞いたり ギターを
_____ して います。

- 1 つけたり
- 2 ひいたり
- 3 おしたり
- 4 ふいたり



ごい

18 □□□

179 私は 犬に おもちゃを _____。

- 1 買って やった
- 2 買って もらった
- 3 買って くれた
- 4 買って くださった



ぶんぽう

18 □□□

こたえ

177 3 もう一度 大きい 声で 言って ください。

Please say it in a louder voice.

Hãy nói lại một lần nữa to lên xem nào!



もじ

度 ド : 一度・今度 いちど こんど next time / đợt tới

タク : 支度する したく prepare, get ready / chuẩn bị

声 こえ : 声 こゑ

178 2 休みの 日は 家で 音楽を 聞いたり ギターを 弾いたりして います。

On my days off, I listen to music and play the guitar at home.

Ngày nghỉ, tôi nghe nhạc, chơi ghi-ta...



ごい

ひく ◆ ピアノを 弾く ひく play the piano / chơi, đánh đàn piano

ふく ◆ フルートを 吹く ふく play the flute / thổi sáo

◆ 風が 吹く かぜ ふ the wind blows / gió thổi

179 1 私は 犬に おもちゃを 買って やった。

OK 買って あげた



ぶんぽう

Vて あげる ◆ 私は 兄に セーターを 買って あげた。

Vて やる ◆ 私は 弟に セーターを 買って やった。

Vて もらう ◆ 私は 兄に セーターを 買って もらった。

Vてくれる ◆ 兄が (私に) セーターを 買ってくれた。

180 あの みせで 飲み物を 買いましょう。

- 1 館
- 2 家
- 3 屋
- 4 店



もじ

19 □□□

181 お客様が 来るから、まどガラスを _____。

- 1 みがきましょう
- 2 せんたくしましょう
- 3 かたづけましょう
- 4 けしましょう



ごい

19 □□□

182 この ネクタイは 妻が _____。

- 1 作ってあげました
- 2 作ってくださいました
- 3 作ってくれました
- 4 作ってやりました



ぶんぱつ

19 □□□

こたえ

180 4あの店で飲み物を買いましょう。

Let's buy some drinks at that store.

Mua đồ uống ở cửa hàng kia đi!



もじ

飲	の (-mu) : 飲む drink / uống · 饮み物 の もの
物	ヅツ : 動物 animal / động vật
モツ	モツ : 荷物 luggage / hành lý
もの	もの : 物 thing, stuff / đồ vật · 食べ物 food / đồ ăn
買	か (-u) : 買う · 買い物する shop / mua sắm

181 1 お客様が来るから、窓ガラスを磨きましょう。

Let's clean the windows because guests are coming.

Khách đến chơi, vì vậy lau chùi kính cửa sổ đi nào!



ごい

みがく	◆ 靴を磨く polish shoes / đánh giày
せんたくする	洗濯する do the laundry / giặt giũ
かたづける	◆ 部屋を片付ける tidy the room / dọn dẹp phòng
	*掃除する clean up / dọn dẹp, quét dọn, làm sạch

182 3 このネクタイは妻が作ってくれました。

My wife made this necktie for me. / Cái cà vạt này là vợ tôi làm cho.



ぶんぽう

敬語 honorifics / Kính ngữ
Vてくれる → Vてくださる
Vてもらう → Vていただく
Vてあげる → Vてさしあげる

*家族や身内にはふつうは敬語は使わない

We do not use polite speech with family members and relatives usually.

Thường không sử dụng kính ngữ đối với người thân trong gia đình hoặc với người thuộc về phía mình.

183 社長は 京都へ 行きました。

- 1 きょうと
- 2 きょうど
- 3 きゅうと
- 4 きゅうど



もじ

20 □□□

184 この プールは、まん中が いちばん _____
から、気を きつけて ください。

- 1 とおい
- 2 あさい
- 3 ふかい
- 4 あんせん



ごい

20 □□□

185 きのう、田中さんの お父さんに 食事に 連れて
いって _____。

- 1 あげました
- 2 くださいました
- 3 さしあげました
- 4 いただきました



ぶんぽう

20 □□□

こたえ

183 1 社長は 京都へ 行きました。

The company president went to Kyoto.

Tổng giám đốc đã đi Kyoto.



もじ

京 キョウ : 京都
きょうと

都 ト : 東京都 Tokyo Prefecture / thủ đô Tokyo • 京都
とうきょうと

ツ : 都合がいい convenient (time-wise) / thuận tiện

184 3 この プールは、真ん中が いちばん 深いから、気を 付けて ください。

Please be careful because the center of this pool is the deepest part.

Beware này chỗ giữa bể là sâu nhất nên hãy cẩn thận!



ごい

深い deep / sâu

浅い shallow / nông ⇔ 深い

安全な safe / an toàn ⇔ 危険な
あんぜん きけん

185 4 昨日、田中さんの お父さんに 食事に 連れて いって いただきま した。



ぶんぽう

Mr. Tanaka's father took me out for a meal yesterday.

Hôm qua, tôi được bố anh Tanaka dẫn đi ăn.

Vて いただく

◆ 先生に 教えて いただきました。

Vて くださる

◆ 先生が 教えて くださいました。

Vて さしあげる

◆ 先生に 地図を 描いて 差し上げました。

186 この へんは 古い 建物が 多い。

- 1 たでもの
- 2 だてもの
- 3 たてもの
- 4 けんぶつ



21 □□□

187 さあ、ピアノに 合わせて 大きな 声で _____。

- 1 つくりましょう
- 2 だしましょう
- 3 おどりましょう
- 4 うたいましょう



21 □□□

188 私は、来週 カナダへ _____ と 思っています。

- 1 帰ろう
かえ
- 2 帰りましょう
かえ
- 3 帰る
かえ
- 4 帰ります
かえ



21 □□□

こたえ

186 3 このへんは 古い 建物が 多い。

There are many old buildings in this area.

Ở khu này có nhiều ngôi nhà cũ.



もじ

古 ふる (-い) : 古い
ふる

建 た (てる) : 建てる build / xây, xây dựng • 建物
た たのもの

九 階建て nine-storied / toà nhà chín tầng

多 おお (-い) : 多い
おお

187 4 さあ、ピアノに 合わせて 大きな 声で 歌いましょう。

OK 大きな 声を 出しましょう

Let's sing along with the piano in a big voice.

Nào, chúng ta cùng hát to theo đàn piano nào!



ごい

うたう 歌う sing / hát

つくる 作る make, produce / làm, ché biến

おどる 踊る dance / nhảy

188 1 私 は、来週 カナダへ 帰ろうと 思って います。

I'm planning to go back to Canada next week.

Tôi định về Canada vào tuần sau.



ぶんぽう

Vようと おもう I am planning to ~ / Tôi định V

◆ 私は 医者になろうと 思います。

～と おもう I think that ~ / Tôi nghĩ rằng, ~

◆ 田中さんは もう 帰ったと 思います。

かえ 帰りましたと 思います

言わない!

189 いっしょに ひるご飯を 食べませんか。

- 1 晩
- 2 夕
- 3 昼
- 4 夜



22 □□□

190 A 「この トマト、どこで 買ったの？」

B 「駅前の _____ さん。」

- 1 さかや
- 2 やおや
- 3 さかなや
- 4 やさいや



22 □□□

191 田中さんは、仕事が 忙しいので パーティーには

行けない _____ 。

- 1 って 言ってたよ
- 2 ってと 言ってたよ
- 3 のを 言ってたよ
- 4 との 言ってたよ



22 □□□

こたえ

189 3 いつしょに 昼ご飯を 食べませんか。

Shall we have lunch together?

Cùng đi ăn trưa không bạn?



もじ

昼 チュウ : 昼食 ちゅうしょく lunch / ăn trưa, bữa trưa

ひる : 昼 ひる midday / buổi trưa · 昼間 ひるま daytime / ban ngày

飯 ハン : ご飯 はん ① rice ② meal / ① cơm ② bữa cơm

朝ご飯 · 昼ご飯 · 夕飯 · 晩ご飯

190 2 A 「このトマト、どこで 買ったの？」

B 「駅前の 八百屋さん。」

A: "Where did you buy these tomatoes?"

B: "I bought them at the grocery store in front of the station."

A: Cà chua này mua ở đâu đây?

B: Cửa hàng rau trước ga.



ごい

やおや

八百屋 やおや grocery store / cửa hàng rau

さかなや

魚屋 さかなや fish store / cửa hàng cá

さかや

酒屋 さかや liquor store / cửa hàng rượu

やさいや
野菜屋さん

言わない!



191 1 田中さんは、仕事が 忙しいので パーティーには 行けない って 言ってたよ。



ぶんぽう

OK と 言って(い)る

Mr. Tanaka said he was busy with work so he cannot go to the party.

Anh Tanaka nói là bận việc nên không đi dự tiệc được đấy.

~という **~っていう** say ~ / bảo là, nói là (văn phong khẩu ngữ)

◆ 友だちは みんな 私の 兄は かつこいいと 言います。

◆ 田中さんは お肉が 嫌いだって 言って (い)ましたよ。

192 学生の ころ、東京に 住んで いました。

- 1 つんで
- 2 すんで
- 3 そんで
- 4 しんで



もじ

23 □□□

193 庭に 木を もう 一本 _____。

- 1 うえました
- 2 きりました
- 3 とりました
- 4 かぎりました



ごい

23 □□□

194 ときどき _____ が 食べたくなります。

- 1 母は 作った 料理
はは つく りょうり
- 2 母に 作ったの 料理
はは つく りょうり
- 3 母の 作った 料理
はは つく りょうり
- 4 母が 作ったの 料理
はは つく りょうり



ぶんぱう

23 □□□

こたえ

192 2 学生の ころ、東京に 住んで いました。

When I was a student, I lived in Tokyo.

Thời sinh viên, tôi sống ở Tokyo.



もじ

東	トウ : 東京 とうきょう
	ひがし : 東 ひがし
住	ジュウ : 住所 address / địa chỉ じゅうしょ
す (-む) : 住む す	



193 1 庭に 木を もう 一本 植えました。

I planted another tree in the yard.

Tôi đã trồng thêm một cây nữa ở sân vườn.



ごい

うえる	◆ 木を 植える plant a tree / trồng cây
きる	◆ 木を 切る cut down a tree / chặt cây
かざる	◆ 花を 飾る display flowers / trang trí hoa

194 3 ときどき 母の 作った 料理が 食べたくなります。

OK 母が 作った 料理

Every now and then, I want to have some of my mother's cooking.
Thỉnh thoảng tôi không thích ăn những món mẹ nấu.



ぶんぽう

《名詞の修飾》 Noun modifiers / Bổ nghĩa cho danh từ

- ◆ これは 昨日 買った 卵です。
きのう か たまご
- ◆ 私は 象が 鼻で 描いた 絵を 持っています。
わたし ぞう はな か え も

195 ふゆ休みに 山へ 行きます。

- 1 秋
- 2 春
- 3 夏
- 4 冬



もじ

24 □□□

196 家から 駅まで 約 300 _____ です。
いえ えき やく

- 1 メートル
- 2 センチ
- 3 グラム
- 4 キロ



ごい

24 □□□

197 私は _____ とき パジャマを 着ます。
わたし

- 1 ねた
- 2 ねている
- 3 ねる
- 4 ねられた



ぶんぱつ

24 □□□

こたえ

195 4 冬休みに 山へ 行きます。

For winter vacation, I'm going to the mountains.

Kỳ nghỉ đông, tôi đi lên núi.



もじ

冬 ふゆ : 冬 ふゆ winter / mùa đông • 冬休み

山 サン : 富士山 ふじさん Mt. Fuji / núi Phú Sỹ

やま : 山 やま

196 1 家から 駅まで 約 300 メートルです。

The distance from my house to the station is about 300 meters.

Từ nhà đến ga khoảng 300m.



ごい

メートル =m

センチ =cm

グラム =g

キロ =km/kg

◆ 3 キロ 歩いた。I walked three kilometers. / Tôi đã đi bộ 3 cây số.

◆ 3 キロ 太った。I put on three kilograms. / Tôi đã béo lên 3 cân.

197 3 私は 寝る とき パジャマを 着ます。

I wear pajamas when I go to bed.

Tôi mặc bộ đồ pijama khi ngủ.



ぶんぽう

Vる とき

◆ 会社に 行く とき、スーツを 着ます。

Vた とき

◆ 東京に 行った とき、パソコンを 買おうと 思います。

198 あの 道は 今、水道の 工事を して います。

- 1 こおじ
- 2 こうじ
- 3 くうじ
- 4 こんじ



もじ

25 □□□

199 A 「じゃ、 また 明日。」

B 「_____。」

- 1 ただいま
- 2 おかげさまで
- 3 あとで
- 4 おやすみなさい



ごい

25 □□□

200 朝、学校に _____、お弁当を 買って きました。

- 1 来た 前に
- 2 来る 前に
- 3 来る 後で
- 4 来た 後で



ぶんぱつ

25 □□□

こたえ

198 2あの道は今、水道の工事をしています。

They are currently doing construction on the water pipes on that road.
Con đường ấy bây giờ đang thi công đường ống nước.



もじ

道 ドウ : 柔道 judo / môn võ Judo • 水道・道具 tool / dụng cụ

みち : 道 road, street / đường, con đường

事 ジ : 食事 meal / bữa ăn • 用事 errand, things to do / việc

こと : 仕事 job, work / công việc

199 4 A「じゃ、また明日。」

B「おやすみなさい。」



ごい

A: "Well, see you tomorrow." B: "Good night."
A: Thế hẹn gặp lại ngày mai nhé! B: Chúc ngủ ngon!

200 2朝、学校に来る前に、お弁当を買ってきました。

I bought lunch before I came to school in the morning.
Buổi sáng, trước khi đến trường, tôi mua cơm hộp.



ぶんぽう

Vるまえ(に) before -ing / trước khi V

◆ 寝る前に 必ず歯を磨きます。

Vたあと(で) after -ing / sau khi V

◆ ご飯を食べた後で 必ず歯を磨きます。

きた前に

来る後で

言わない!

201 およひだら、耳に 水が 入った。

- 1 いった
- 2 はいった
- 3 へいった
- 4 へえった



もじ

26 □□□

202 スーツケースから くつを _____。

- 1 はきました
- 2 だしました
- 3 いれました
- 4 みせました



ごい

26 □□□

203 家を _____、一生懸命 働いて います。

- 1 買おうから
- 2 買う 前に
- 3 買う ときに
- 4 買う ために



ぶんぽう

26 □□□

こたえ

201 2 泳いだら、耳に 水が 入った。

When I went swimming, I got water in my ear.

Lúc bơi bị nước vào tai.



もじ

耳 みみ：耳

水 スイ：水曜日・水泳 swimming / (sui) bơi · 水道 water (pipes) / nước máy

みず：水

入 ニュウ：入学する enroll (in a school) / nhập học

入院する be hospitalized / nhập viện

い (-る)：入り口 entrance / lối vào

い (-れる)：入れる put into / cho vào はい (-る)：入る

202 2 スーツケースから 靴を 出しました。

I took a pair of shoes out of my suitcase.

Tôi lấy giày ra từ tủ đựng giày.



ごい

だす Aから Bを 出す take B out of A / lấy B từ A

いれる Aに Bを 入れる put B in A / cho B vào A

みせる Aに Bを 見せる show B to A / cho A xem B

203 4 家を 買う ために、一生懸命 働いて います。

I'm working very hard to buy a house.

Tôi đang chăm chỉ làm lụng để mua nhà.



ぶんぽう

～ために *目的を 表す expressing a purpose / chỉ mục đích

◆ 旅行に 行く ために、貯金します。

◆ 旅行の ために 新しい カメラを 買う。

204 白い 洋服を きて いる 人は だれですか。

- 1 着て いる
- 2 切て いる
- 3 来て いる
- 4 気て いる



もじ

27 □□□

205 台風で 庭の 木が _____ しまった。

- 1 こわれて
- 2 ふんで
- 3 にげて
- 4 おれて



ごい

27 □□□

206 事故で 電車が おくれた _____、会議に
間に合わなかつた。

- 1 とき
- 2 ため
- 3 あとで
- 4 からで



ぶんぽう

27 □□□

こたえ

204 1 白い洋服を着ている人はだれですか。

Who is that person wearing white clothes?

Người mặc quần áo trắng là ai đây?



もじ

洋 ヨウ : 西洋 せいよう the west / phương Tây • 洋服 ようふく

服 フク : 服 ふく clothes / quần áo

着 キ (-る) : 着る • 着物 きもの kimono / kimono

つ (-く) : 着く arrive / tới nơi

205 4 台風で庭の木が折れてしまった。

The branch in the yard broke during the typhoon.

Vì bão mà cây ở sân vườn bị gãy.



ごい

おれる お 折れる be broken, fracture / gãy

こわれる こわ 壊れる break / bị hỏng

ふむ ふ 踏む step on / giẫm

にげる に 逃げる escape / trốn, trốn tránh

206 2 事故で電車が遅れたため、会議に間に合わなかった。

I was late for the meeting because the train was running late due to an accident.

Tôi đã không đến kịp giờ họp vì tàu điện trễ do tai nạn.



ぶんぽう

～ため(に) *原因を表す げんいん あらわ expressing a cause / chỉ nguyên nhân

◆ 病気になったため、旅行に行けなかった。

◆ 台風のために、飛行機が遅れた。

207 金曜日の 夜 九時から、テレビを 見ます。

- 1 ひる
- 2 ゆる
- 3 よる
- 4 やる



28 □□□

208 分からない ところを 先生に _____ した。

- 1 もんだい
- 2 ふくしゅう
- 3 れんしゅう
- 4 しつもん



28 □□□

209 今日は、遊びに 行けません。たくさん 宿題が
ある _____ 。

- 1 からです
- 2 はずです
- 3 つもりです
- 4 ところです



28 □□□

こたえ

207 3 金曜日の夜九時から、テレビを見ます。

I watch TV from nine o'clock on Friday nights.

Tôi xem tivi từ 9 giờ đêm ngày thứ sáu.



もじ

金 キン：金曜日
きんようび

かね：お金 money / tiền · お金持ち rich (person) / người giàu
かね も

夜 ヤ：今夜 tonight / đêm nay
こんや

よる：夜
よる

九 キュウ：九分
きゅうぶん ク：九時
くじ

この：九日 このの こここの (-つ)：九つ
か

208 4 分からないところを先生に質問した。

I asked the teacher some unclear points.

Tôi hỏi thầy những những chỗ tôi không hiểu.



ごい

しつもんする

質問する ask / hỏi

ふくしゅうする

復習する review / ôn tập ⇔ 予習する
よしゅう

れんしゅうする

練習する practice / luyện tập

209 1 今日は遊びに行けません。たくさん宿題があるからです。

I can't go out today because I have a lot of homework.

Hôm nay, tôi không thể đi chơi. Bởi vì bài tập nhiều.



ぶんぽう

～からです

because ~ / bởi vì

◆ 今は運転ができません。お酒を飲んだからです。
いま うんてん おさけ の

◆ A 「どうして行かないの？」

B 「行きたくないからです。」

210 右と 左を よく 見て、みちを わたろう。

- 1 道
- 2 町
- 3 進
- 4 歩



29 □□□

211 早く 帰って、明日の 旅行の _____ を しなきや。

- 1 あんない
- 2 かんけい
- 3 よてい
- 4 したく



29 □□□

212 A 「リンさん、このごろ 来ないね。」

B 「え？ 彼女、 _____ 、知らないの？」

- 1 帰国したの こと
- 2 帰國した こと
- 3 帰國したと いうの こと
- 4 帰國したと いうのが



29 □□□

こたえ

210 1 右と左をよく見て、道を渡ろう。

Let's look left and right before crossing the street

Hãy nhìn bên phải, bên trái rồi mới qua đường!



もじ

右 みぎ：右

左 ひだり：左

道 ドウ：柔道 judo / môn võ Judo • 水道 water supply / nước máy • 道具 tool / dụng cụ

みち：道

211 4 早く帰って、明日の旅行の支度をしなきや。

I need to hurry home and get ready for my trip tomorrow.

Phải về sớm chuẩn bị cho ngày mai đi du lịch.



ごい

したく

支度 preparation / chuẩn bị (=用意／準備)

よてい

予定 schedule / dự định

かんけい

関係 relation / quan hệ

あんないする

案内する guide / hướng dẫn

212 2 A 「リンさん、このごろ 来ないね。」

B 「え？ 彼女、帰国したこと、知らないの？」 OK ということ



ぶんぽう

~こと

◆ 私の趣味は映画を見ることがあります。

◆ 彼が学校をやめたことをだれも知りませんでした。

213 楽しい 時間は 短いです。

- 1 みちかい
- 2 みじかい
- 3 まちかい
- 4 まじかい



30 □□□

214 さあ、おさらを 出して。おはしも ちゃんと
_____ ね。

- 1 ならべて
- 2 ならんで
- 3 ならって
- 4 ならして



30 □□□

215 まだ テレビを 見て いるの？ 早く _____。

- 1 寝ろう
- 2 寝てやろう
- 3 寝なさい
- 4 寝てなさい



30 □□□

こたえ

213 2 楽しい時間は短いです。

Time flies when you're having fun.

Thời gian vui vẻ ngắn ngủi.



もじ

樂 ガク : 音樂 おんがく music / âm nhạc

短 みじか (-い) : 短い みじか

214 1 さあ、お皿を出して。おはしもちゃんと並べてね。

Please set out the plates, and arrange the chopsticks.

Nào, bày bát dĩa ra nào! Sắp cà đũa cho ngay ngắn vào nhé!



ごい

ならべる

～を **並べる** arrange, put side by side / xếp, sắp, sắp xếp

ならぶ

◆ **並んで** チケットを **買う** line up and buy tickets / xếp hàng mua vé

ならう

習う ならう learn / học

ならす

◆ **ベルを 鳴らす** ring a bell / rung chuông

215 3 まだテレビを見ているの？早く寝なさい。

Are you still watching TV? Hurry up and go to bed.

Vẫn còn xem tivi à? Sớm đi ngủ đi!



ふんぽしひ

Vなさい

* 子供や 学生に 対して よく 使われる

こども がくせい たい つか

used often by children and students

Thường dùng cho đối tượng là trẻ con hoặc học sinh, sinh viên

◆ 部屋を **掃除しなさい。**

◆ テレビを **消しなさい。**

◆ もっと 早く **来なさい。**

216 每日、八百屋で 買い物を します。→₁₄₁

1 よおや

2 やおや

1 □□□



もじ

217 日本語は まだ へたです。→₁₄₇

1 手下

2 下手

2 □□□

218 _____、いらっしゃいますか。→₁₆₀

1 ご主人

2 お主人

1 □□□



ご
い

219 今日は、強い 風が _____ そうです。→₁₆₃

1 はく

2 ふく

2 □□□

220 友だちに 田中さんの 電話番号を 教えて _____。

→₁₇₉

1 もらいました

2 くれました

1 □□□



ぶ
ん
ぱ
り

221 洋服を _____ デパートへ 行きました。→₁₈₈

1 買うとき

2 買おうと 思って

2 □□□

もんだい

222 荷物はここにおいてください。→¹⁸⁰

1 にもの

2 にもつ



もじ

3 □□□

223 お金がたりない。→¹⁵⁰

1 足りない

2 手りない

4 □□□

224 あの橋を_____と海が見えます。→¹³³

1 つたえる

2 わたる



ごい

3 □□□

225 せんたく機が_____から、せんたくできない。→²⁰⁵

1 こわれた

2 こわした

4 □□□

226 あの人の話は、うそ_____だから、信じないで。

→¹³⁷

1 だけ

2 ばかり

3 □□□



ぶんぽう

227 私は、お酒はビールしか_____です。→¹²⁸

1 飲めないん

2 飲むん

4 □□□

228 パーティーは 楽しかったです。→²¹³

- 1 たのしかった 2 うれしかった

5 □□□



もじ

229 あの 店員さんは しんせつです。→¹⁷¹

- 1 親切 2 新切

6 □□□

230 ここに _____ すわりましょう。→²¹⁴

- 1 ならんで 2 やすんで

5 □□□



ごい

231 へやに 花を _____。→¹⁹³

- 1 うえましょう 2 かざりましょう

6 □□□

232 今日も 寒かったけれど、昨日 _____ じゃ なかつた
ね。→¹⁵²

- 1 より 2 ほど

5 □□□



ぶんぽう

233 _____ 時間が あるから、ゆっくりしよう。→¹⁵⁵

- 1 まだ 2 もう

6 □□□

もんだい

234 今夜は 月が きれいです。→ 207

1 こんや

2 こんばん



もじ

7 □□□

235 来月の はつかに 国へ 帰ります。→ 126

1 二日

2 二十日

8 □□□

236 教科書を わすれたので、となりの 人に _____
もらった。→ 202

1 かえして

2 みせて

7 □□□



ごい

237 もうすぐ お客様が 来るから、テーブルの 上を
_____ ください。→ 181

1 かたづけて

2 さわって

8 □□□

238 くだものの中で、_____ が いちばん 好きですか。

→ 149



ぶんぽう

1 なに

2 どっち

7 □□□

239 うるさいよ。 静か _____。→ 173

1 になって

2 にして

8 □□□

240 去年の九月九日に日本へ来ました。→207

1 ここのか

2 くにち

9 □□□



もじ

241 りょこう会社で働いています。→156

1 族行

2 旅行

10 □□□

242 明日の朝、早く_____さんぽしましょう。→157

1 おきて

2 さめて

9 □□□



ごい

243 この川は_____ですが、およくのは危険です。

→184

1 ふかい

2 あさい

10 □□□

244 試験に受かったよ。_____勉強しなかったのに。

→161

1 どんなに

2 そんなに

9 □□□



ぶんぱつ

245 おなかがすいたね。ラーメン_____食べようか。

→140

1 のほう

2 でも

10 □□□

もんだい

246 ご都合が よければ 明日 お会いしたいのですが。→¹⁸³

1 とごう

2 つごう



もじ

247 ひとりで きものが きられますか。→²⁰⁴

1 着物

2 果物

11 □□□

12 □□□

248 食事の _____ が できましたよ。→²¹¹

1 したく

2 よてい



ごい

249 そこ ガラスが 落ちて いるから _____。→²⁰⁵

1 ふまないで

2 にげないで

11 □□□

12 □□□

250 おふろに _____ 後で いつも ビールを 飲みます。

→²⁰⁰

1 入る

2 入った

11 □□□



ぶんぽう

第3週

だい しゅう

Week 3
Tuần thứ 3

- 6日目まで終わったら、正解の数を数えて記入しましょう。
- 正解の少ない分野があったら、もう一度やってから7日に進みましょう。
- 7日目は復習です。終わったら正解の数を記入して、学習の効果を確認しましょう。

- ◆ At the end of the first six days, count the number of questions that were correct.
- ◆ If there is a section where you got only a few questions correct, please do it over before moving on to the seventh day.
- ◆ The seventh day is for reviewing. When you are finished, fill in the number of the correct answers to see how you have improved.
- ◆ Khi hoàn thành xong 6 ngày đầu tiên, hãy đếm và ghi lại số lượng các câu trả lời mà bạn đã làm đúng.
- ◆ Nếu có phần nào mà bạn ít trả lời đúng thì hãy làm lại chúng một lần nữa rồi mới chuyển sang phần của ngày thứ 7.
- ◆ Ngày thứ 7 là bài ôn tập. Khi làm xong, bạn hãy ghi số lượng các câu trả lời đúng để đánh giá lại kết quả học tập.

	1～6日目	7日目 (ふくしゅう)
1回目	／30問	／12問
2回目	／30問	／12問
3回目	／30問	／12問



もじ

	1～6日目	7日目 (ふくしゅう)
1回目	／30問	／12問
2回目	／30問	／12問
3回目	／30問	／12問



ごい

	1～6日目	7日目 (ふくしゅう)
1回目	／30問	／11問
2回目	／30問	／11問
3回目	／30問	／11問



ぶんぽう



もじ

_____ のことばをひらがなは漢字に、漢字はひらがなに直して、正しいものを選択肢から選びなさい。

Choose the correct word from the multiple options after converting the underlined *kanji* word into *hiragana* or the *hiragana* word into *kanji*.

Hãy chọn đáp án đúng sau khi chuyển các từ gạch chân từ chữ Hiragana sang chữ Hán hoặc ngược lại.



ごい

_____ のところに何を入れますか。いちばんいいものを選択肢から一つ選びなさい。

What is the right word to fit in the underlined space? Choose the correct word out of the multiple options.

Điền gì vào chỗ trống cho phù hợp? Hãy chọn một đáp án đúng nhất.



ぶんぽう

_____ のところに何を入れますか。いちばんいいものを選択肢から一つ選びなさい。

What is the right word to fit in the underlined space? Choose the correct word out of the multiple options.

Điền gì vào chỗ trống cho phù hợp? Hãy chọn một đáp án đúng nhất.



251 日本の 映画が 好きです。

- 1 えが
- 2 かいが
- 3 えいが
- 4 ようが



もじ

1 □□□

252 A 「もう 1ぱい いかがですか。」

B 「もう _____ です。」

- 1 おおい
- 2 けっこう
- 3 だいぶ
- 4 ずいぶん



ごい

1 □□□

253 休みの 日は、音楽を a_____ 本を b_____ して います。

- | | |
|-----------|---------|
| 1 a. 聞くし | b. 読むし |
| 2 a. 聞くや | b. 読むや |
| 3 a. 聞いて | b. 読んで |
| 4 a. 聞いたり | b. 読んだり |



ぶんぽう

1 □□□

こたえ

251 3 日本の 映画が 好きです。

I like Japanese movies.

Tôi thích phim Nhật.



もじ

映 エイ : 映画・映画館 movie theater / rạp chiếu phim

画 ガ : 漫画 cartoon, comic / truyện tranh Manga

好 カク : 計画する plan / lên kế hoạch

す (-き) : 好きな・大好きな favorite, precious / rất thích

252 2 A 「もう 1杯 いかがですか。」

B 「もう 結構です。」 **OK** もう いいです

A: "Would you like another serving?" B: "No, thank you."

A: Uống thêm một cốc nữa chứ? B: Thôi, tôi đủ rồi.



ごい

けっこうです ◆ **結構です。**

① That's fine. ② No, thank you.

① Đủ rồi./Tất rồi. ② Không, cảm ơn!

もう ~~すい~~ びんです



253 4 休みの 日は、音楽を a 聞いたり 本を b 読んだり して います。

I listen to music and read books on my days off.

Ngày nghỉ, tôi lúc thi nghe nhạc lúc thi đọc sách.



ぶんぽう

V1たり V2たりする

V1 and V2 ; -ing and -ing / lúc thi V1 lúc thi V2

◆ パーティーで 飲んだり 食べたりしました。

◆ ここから、電車が 行ったり 来たりしているのが 見えます。

254 この 店は 日曜日 以外は あいて います。

- 1 開いて
- 2 動いて
- 3 会いて
- 4 業いて



もじ

2 □□□

255 A 「乾杯しましょう。 田中さん、ビールで いいですか。」

B 「すみません。私、 _____ が 飲めないんです。」

- | | |
|---------|---------|
| 1 おさけ | 2 ワイン |
| 3 にほんしゅ | 4 ウイスキー |



ごい

2 □□□

256 赤ちゃんが 急に _____。

- 1 泣き出した
- 2 泣き出た
- 3 泣き始まった
- 4 泣きすぎた



ぶんぽう

2 □□□

こたえ

254 1 この店は日曜日以外は開いています。

This store is open every day except Sunday

Cửa hàng này luôn mở cửa trừ ngày chủ nhật.



もじ

以 イ : 以下 みせ not exceeding ~ / dưới ~ , từ ~ trở xuống

以上 いじょう not less than ~ , ~ or more/ trên ~ , từ ~ trở lên • 以外

外 ガイ : 外国 がいこく foreign country / nước ngoài

外国人 がいこくじん foreigner, person from another country / người nước ngoài

そと : 外 そと outside, outdoors / bên ngoài

開 あ (-く/-ける) : 開く・開ける あ open / mở

ひら (-く) : 開く ひら open / mở

255 1 A 「乾杯しましょう。田中さん、ビールでいいですか。」

B 「すみません。私、お酒が飲めないんです。」

A: "Let's make a toast. Ms. Tanaka, is beer okay?"

B: "I'm sorry. I don't drink alcohol."

A: Chạm cốc nào! Chị Tanaka, chị uống bia nhé!

B: Xin lỗi! Tôi không uống được rượu.



ごい

(お)さけ (お) 酒 さけ ① rice wine ② alcoholic drink / ① rượu sake ② rượu

にほんしゅ 日本酒 にほんしゅ rice wine / rượu sake Nhật

256 1 赤ちゃんが急に泣き出した。OK 泣き始めた

The baby suddenly started crying.

Em bé bỗng nhiên bật khóc.



ぶんぽう

Vだす begin to ... / (bắt đầu) V (= Vはじめる) * Vますだす

◆ 雨が降り出した。

◆ 赤ちゃんは、1歳ごろから歩き出します。

257 この 時計は 5分 進んで います。

- 1 とけえ
- 2 とけい
- 3 とかい
- 4 ときい



もじ

3 □□□

258 はい、試験を 始めます。よく _____ から 答
えを 書いて ください。

- 1 おもって
- 2 しらせて
- 3 ならって
- 4 かんがえて

ご
い

3 □□□

259 英語を 習い _____ 、もう 10年 に なります。

- 1 始まってから
はじ
- 2 始まりから
はじ
- 3 始めてから
はじ
- 4 始めるから
はじ

ぶ
ん
ぽ
つ

3 □□□

こたえ

257 2 この 時計は 5 分 進んで います。

This clock is five mintes fast.

Chiếc đồng hồ này chạy nhanh 5 phút.



もじ

計 ケイ : 時計・計画する plan / lên kế hoạch

進 すす (-む/-める) : 進む・進める advance, move forward / tiến

258 4 はい、試験を 始めます。よく 考えてから 答えを 書いて ください。

The test will be starting soon. Please think carefully before answering.

Sau đây bài thi bắt đầu. Hãy suy nghĩ kỹ rồi viết câu trả lời!



ごい

かんがえる

考える think / nghĩ, suy nghĩ

おもう

思う think, feel / nghĩ

しらせる

知らせる tell, inform / thông báo, cho biết

ならう

習う learn / học

259 3 英語を 習い始めてから、もう 10 年に なります。

OK 習い出してから

It has been ten years since I started learning English..

Đã 10 năm trôi qua kể từ khi tôi bắt đầu học tiếng Anh.



ぶんぽう

Vはじめる

start -ing / bắt đầu V * Vまではじめる

Vおわる

finish -ing / V xong * Vまではおわる

◆ ご飯を 食べ終わるまで、そこで 待ってて ください。

260 駅の にしぐちで 三時に 会おう。

- 1 東口
- 2 北口
- 3 南口
- 4 西口



4 □□□

261 お待ちして いました。どうぞ、_____。

- 1 あっちへ
- 2 こちらへ
- 3 どちらへ
- 4 どなたへ



4 □□□

262 この 問題は もんたいすぎて、だれも 答える
ことが できない。

- 1 むづかし
- 2 むづかしい
- 3 むづかしく
- 4 むづかしくて



4 □□□

こたえ

260 4 駅の 西口で 三時に 会おう。

Let's meet at 3:00 at the west exit of the station.

Gặp nhau lúc 2 giờ ở cửa Tây nhà ga nhé!



もじ

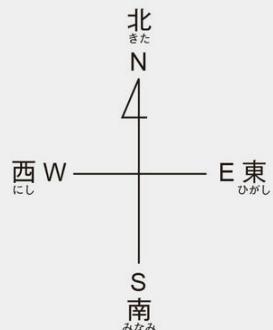
西 セイ : 西洋 せいよう the Occident, the West / phương Tây, Tây Âu

にし : 西 にし west / phía Tây • 西口 にしぐち

三 サン : 三月 さんがつ

み : 三日 みつか

みつ (-つ) : 三つ みつ



261 2 お待ちして いました。どうぞ、こちらへ。

I've been expecting you. Please come in.

Xin lỗi đã làm chị phải đợi! Xin mời chị đi lỗi này!



ごい

《丁寧語》 polite language / từ lịch sự

こちら 「こっち」の 丁寧語 ていねいご

どちら 「どっち」の 丁寧語 ていねいご

どなた 「だれ」の 丁寧語 ていねいご

262 1 この 問題は 難しすぎて、だれも 答える ことが できない。

This question is too difficult for anyone to answer.

Câu này quá khó, không phải ai cũng trả lời được.



ぶんぽつ

～すぎる over ... ; too (much) / quá ~

◆ 昨日 お酒を 飲みすぎた。

◆ ここは、静かすぎて、ちょっと 寂しい。

静かなすぎる



言わない!

263 つめたい 水で 顔を 洗うと 気持ちが いい。

- 1 はらう
- 2 あらう
- 3 わらう
- 4 ふるう



もじ

5 □□□

264 A 「今度 んですよ。」

B 「そうですか。どちらの ほうへ？」

- 1 けっこんする
- 2 そつきょうする
- 3 ひっこす
- 4 うまれる



ごい

5 □□□

265 A 「休みの 日は 何を して いるの？」

B 「DVD を 。」

- 1 見たりして います
- 2 見すぎます
- 3 見ようと します
- 4 見ながら して います



ぶんぽう

5 □□□

こたえ

263 2 冷たい水で顔を洗うと気持ちがいい。

It feels good to wash your face with cold water.

Cú rửa mặt bằng nước lạnh là thấy dễ chịu.



もじ

顔 かお : 顔
かお

洗 セン : 洗濯する do the laundry / giặt

あら (-う) : 洗う・お手洗い bathroom, toilet / nhà vệ sinh, rửa tay

持 も (-つ) : 持つ have, hold / có, cầm

気持ち feeling / dễ chịu, cảm giác, tâm trạng

お金持ち the rich / người giàu

264 3 A 「今度引っ越すんですよ。」

B 「そうですか。どちらのほうへ？」

A: "I'm going to move." B: "Oh, where are you moving to?"

A: Đợt tới tôi chuyển nhà đây! B: Thế à? Chuyển đi đâu thế?



ごい

ひっこす 引っ越す move / chuyển, chuyển nhà

うまれる ◆ 赤ちゃんが生まれる a baby is born / đứa trẻ được sinh ra

* 子供を産む give birth / đẻ con

265 1 A 「休みの日は何をしているの？」

B 「DVDを見たりしています。」



ぶんぽう

A: "What do you do on your days off?" B: "I do things like watch DVDs."

A: Ngày nghỉ anh thường làm gì? B: Tôi xem DVD hoặc làm gì đó.

Vたりする (= Vなどをする)

◆ ろうかを走ったりしてはいけません。

◆ 私はあの人に電話したりするのもいやです。

266 今、食堂は こんで います。

- 1 ショウトウ
- 2 シュクトウ
- 3 ショウトウ
- 4 シュクトウ



6 □□□

267 昨日 きのう 勉強したのに、もう _____。

- 1 わすれちゃった
- 2 おもっちゃった
- 3 おぼえちゃった
- 4 わかっちゃった



6 □□□

268 この 薬を 一週間 くすり いっしゅう かん _____ ください。

- 1 飲みはじめて
- 2 飲みすぎて
- 3 飲みつづけて
- 4 飲みおわって



6 □□□

こたえ

266 3 今、食堂は混んでいます。

The cafeteria is crowded now.

Bây giờ, nhà ăn đang đông.



もじ

食 ショク : 食事 しょくじ meal / bữa ăn • 食料 しょくりょう food / thực phẩm

た (-べる) : 食べる たべる eat / ăn • 食べ物 たべもの food / đồ ăn

堂 ドウ : 食堂 しょくどう • 講堂 こうどう auditorium / giảng đường

267 1 昨日 勉強したのに、もう 忘れちゃった。

I learned it yesterday but I've already forgotten it.

Hôm qua học rồi mà đã quên mất rồi.



ごい

*忘れちゃった (=忘れてしまった)

わすれる 忘れる forget / quên

おもう 思う think / nghĩ

おぼえる 覚える memorize, remember / nhó, ghi nhớ

わかる 分かる understand, know / hiểu, biết

268 3 この 薬を 一週間 飲み続けて ください。

Please take this medicine for a week.

Hãy uống thuốc này liên tục trong vòng 1 tuần!



ぶんぽう

Vつづける keep on -ing / V liên tục * Vますつづける

◆ ゲームを し続けて、頭が 痛くなりました。

◆ 娘は、5 時間も ピアノを 弾き続けて います。

269 青森けんは りんごが 有名です。

- 1 県
- 2 村
- 3 町
- 4 市



もじ

7 □□□

270 みんなの 前で 間違えて とても _____。

- 1 きらいだった
- 2 はずかしかった
- 3 きもちわるかった
- 4 さびしかった



ごい

7 □□□

271 おはしでは ちょっと _____ です。フォークを
くださいませんか。

- 1 食べながら
- 2 食べにくい
- 3 食べむずかしい
- 4 食べやすい



ぶんぽう

7 □□□

こたえ

269 1 青森県はりんごが有名です。

Aomori Prefecture is famous for its apples.

Tỉnh Aomori nổi tiếng về táo.



もじ

青

あお：青 あお blue (noun) / màu xanh

あお (-い)：青い あお blue (adjective) / xanh

森

もり：森 もり forest / rừng

県

ケン：県 けん

270 2 みんなの前で間違えてとても恥ずかしかった。

I was so embarrassed after making a mistake in front of everyone.

Tôi cảm thấy rất xấu hổ vì trước mọi người bị mắc lỗi.



ごい

はずかしい

恥ずかしい は feel ashamed of / xấu hổ, ngượng

きもちわるい

気持ち悪い きも feel disgusting, feel sick / khó chịu

さびしい

寂しい さび feel lonely / buồn

271 2 おはしではちょっと食べにくいです。フォークをくださいませんか。



ぶんぽう

I am having difficulty eating with chopsticks. Could you get me a fork?

Dùng đũa tói hơi bị khó ăn. Làm ơn cho tôi dĩa được không?

Vににくい

difficult to ~, hard to ~ / khó V * Vますににくい

◆ この ペンは とても 書きにくいです。

Vやすい

easy to ~, simple to ~ / dễ V * Vますやすい

◆ この 電子辞書は 使いやすい。

272 昼間は 暑いですが、夕方は すずしいです。

- 1 ゆうがた
- 2 よがた
- 3 ようがた
- 4 ゆかた



もじ

8 □□□

273 知らない ことばは 自分で 辞書を _____。

- 1 おぼえましょう
- 2 みつけましょう
- 3 しらべましょう
- 4 ひきましょう



ごい

8 □□□

274 私 わたし a _____ 齒 は b _____ いたいです。

- | | | |
|---|------|------|
| 1 | a. は | b. が |
| 2 | a. が | b. が |
| 3 | a. の | b. は |
| 4 | a. は | b. の |



ぶんぽう

8 □□□

こたえ

272 1 昼間は暑いですが、夕方は涼しいです。

It's warm in the daytime but it's cool in the evening.

Buổi trưa nóng bức nhưng buổi chiều thì mát mẻ.



もじ

暑 あつ (-い) : 暑い・蒸し暑い humid / oi, oi bức

夕 ゆう : 夕飯 supper / cơm chiều, cơm tối · 夕方 ゆうがた

方 ホウ : 両方 both / cả hai, hai bên

かた : あの方 that person (polite) / anh/chị ấy, vị ấy (cách nói lịch sự) · 夕方 ゆうがた

273 4 知らない言葉は自分で辞書を引きましょう。

Try looking up words that you don't know in a dictionary on your own.

Từ nào không biết bạn hãy tự tra từ điển!



ごい

ひく ◆ 辞書を引く use a dictionary / tra từ điển

しらべる 調べる look up, research / điều tra, tìm hiểu

みつける 見つける find / tìm thấy

274 1 私 **a** は 齒 **b** が 痛いです。

My teeth hurt.

Tôi bị đau răng.



ぶんぽう

N₁ は **N₂** が～

◆ 東京 **は** 道 **が** 混んで **い**ます。

とうきょう みち こ

◆ 私 **は** 犬 **が** 好き **で**す。

わたくし いぬ す

◆ 弟 **は** 背 **が** 高 **い**です。

おとうと せ たか

おとうと **弟** の **背** **が** 低いです。

ひく

言わない!

275 あなたの 言う ことは ただしいと 思います。

- 1 新しい
- 2 楽しい
- 3 正しい
- 4 真しい



もじ

9 □□□

276 私は 父に よく _____ と 言われます。

- 1 まちがえる
- 2 くらべる
- 3 にている
- 4 そだてる



ごい

9 □□□

277 一人も 来ないと 思って いましたが、5人 _____ 来ました。

- 1 で
- 2 や
- 3 も
- 4 と



ぶんぽつ

9 □□□

こたえ

275 3 あなたの 言う ことは 正しいと 思います。

I think that what you're saying is correct.

Tôi nghĩ rằng điều anh nói là đúng.



もじ

正 ショウ : 正月 しょうがつ the New Year / Tết Năm Mới

ただ (-しい) : 正しい ただ

思 おも (-う) : 思う · 思い出す おも おも だ remember, recall / nhớ, nhớ ra

276 3 私は 父に よく 似ていると 言われます。

People often say I look like my father.

Mọi người nói rằng tôi giống bố.



ごい

似ている に look like / giống

間違える まちが make a mistake, be wrong / nhầm, nhầm lẫn, mắc lỗi

比べる くらべ compare / so sánh

育てる そだてる raise, grow / nuôi, nuôi dạy, chăm sóc

277 3 一人も 来ないと 思って いましたが、5人も 来ました。

I didn't think even one person would come, but five people came.

Cứ nghĩ rằng chẳng có một ai tới vậy mà có những 5 người đến.



ぶんぽう

Nも * N = 時間 · 数量など じかん すうりょう time · amount / thời gian, số lượng

*多い という 意味 おお いみ

◆ 学校まで 2時間もかかります。 がっこう じかん

◆ 昨日、5時間も勉強しました。 きのう じかん べんきょう

278 私はいつも土日に洗濯をします。

- 1 セんよう
- 2 せっだく
- 3 せんだく
- 4 せんたく



10 □□□

279 ぼくは、人の_____仕事がしたいです。

- 1 たいせつな
- 2 まじめな
- 3 やくにたつ
- 4 うれしい



10 □□□

280 私は、字a_____ 絵b_____ 下手です。

- | | |
|--------|------|
| 1 a. や | b. や |
| 2 a. も | b. も |
| 3 a. と | b. や |
| 4 a. か | b. も |



10 □□□

こたえ

278 4 私はいつも土日に洗濯をします。

わたし どにち せんたく
I always do my laundry on weekends.

Tôi bao giờ cũng giặt giũ vào thứ bảy, chủ nhật.



もじ

土 ド: 土曜日 どようび *お土産 みやげ souvenir / quà

濯 タク: 洗濯する せんたく



ごい

279 3 ぼくは、人の役に立つ仕事がしたいです。

I would like to have a job that helps people.

Tôi muốn làm công việc có ích cho con người.

やくにたつ 役に立つ useful / có ích

たいせつな 大切な important, valuable, precious / quan trọng

まじめな serious, diligent, honest / tử tế, nghiêm chỉnh

280 2 私は、字も絵も下手です。

I'm bad at writing characters and drawing pictures.

Tôi viết chữ cũng kém mà vẽ tranh cũng kém.



ぶんぽう

N₁ も N₂ も N₁ and N₂ (as well) / cả N₁ lẫn N₂

◆ 父は 土曜日も 日曜日も 働いて いる。
ちち どようび にちようび はたら

N₂ か N₂ (か) N₁ or N₂ / N₁ hoặc N₂

◆ 明日か あさって、伺います。
あした うかが

281 あなたの町はどんな産業がさかんですか。

- 1 せんぎゅう
- 2 せんぎょう
- 3 さんぎょう
- 4 ざんぎょう



もじ

11 □□□

282 A 「すみません。熱^{ねつ}があるので今日は休みます。」

B 「分かりました。ゆっくり^わください。」

- 1 やすんで
- 2 あそんで
- 3 とまって
- 4 たのしんで



ごい

11 □□□

283 私は、チョコレート^{わたし}_____ クッキー_____

甘い^{あま}ものが好きです。^す

- 1 と／と
- 2 とか／とか
- 3 か／か
- 4 ぐらい／ぐらい



ぶんぽう

11 □□□

こたえ

281 3 あなたの町はどんな産業がさかんですか。

What industries are popular in your town?

Thành phố của anh có ngành gì phát triển?



もじ

産	サン : 生産 <small>せいさん</small> production / sản xuất	・ 産業 <small>さんぎょう</small> *お土産 <small>みやげ</small> souvenir / quà
業	ギョウ : 授業 <small>じゅぎょう</small> lesson / giờ học	・ 卒業 <small>そつぎょう</small> graduation / tốt nghiệp
	工業 <small>こうぎょう</small> industry / công nghiệp	



ごい

282 1 A 「すみません。熱があるの^で今日は休みます。」

B 「分かりました。ゆっくり休んでください。」

A: "I'm sorry but I'm going to stay home today because I have a fever."

B: "All right. Please get some rest."

A: Xin lỗi, hôm nay tôi xin nghỉ vì bị sốt.

B: Được rồi. Chị nghỉ ngơi đi cho khỏe!

やすむ

◆ 学校を 休む stay home from school / nghỉ học

◆ 家で 休む rest at home / nghỉ ở nhà

たのしむ

◆ 音楽を 楽しむ enjoy music / thưởng thức âm nhạc

283 2 私は、チョコレートとか クッキーとか 甘いものが好きです。

I like sweet things like chocolate and cookies.

Tôi thích đồ ngọt, chẳng hạn như sô-cô-la hay bánh quy.



ぶんぽう

N₁とか N₂ (とか)

(things like) N₁ or N₂ / N₁ hay là N₂ N₁ cũng như N₂

◆ 私は、テレビとか DVDとかはほとんど見ません。

N₁ や N₂ (など)

N₁ or N₂ (and other things) / (như là) N₁, N₂...

◆ この箱には、時計や指輪やネックレスなどが入っています。

284 あの スーパーは 近いし、安いし、しなものが
いい。

- 1 品物
- 2 商品
- 3 売物
- 4 買物



もの

12 □□□

285 このごろ、いそがしくて メールを _____ して
いません。

- 1 レポート
- 2 ノート
- 3 チェック
- 4 メモ



ごい

12 □□□

286 夏休みは 明日 _____ 終わります。
なつやすみ あした お

- 1 より
- 2 も
- 3 から
- 4 で



休み

12 □□□

こたえ

284 1あのスーパーは近いし、安いし、品物がいい。

That supermarket is close, reasonable and selling good items.

Siêu thị ấy vừa gần vừa rẻ mà đồ thì tốt.



もじ

近 キン：近所 neighborhood / hàng xóm • 最近 recently / gần đây

ちか (-い)：近い・近く closely / gần

安 アン：安全な safe / an toàn • 安心する feel relieved / an tâm

やす (-い)：安い

品 ヒン：食料品 food and drinks / đồ uống

しな：品物

285 3このごろ、忙しくてメールをチェックしていません。

Lately, I have been busy and have not checked my e-mail.

Dạo này tôi bận nên không kiểm tra e-mail.



ごい

チェック ◆ チェックする check / check, kiểm tra

レポート レポート report / báo cáo

ノート notebook / quyển sổ

メモ ◆ メモする take a memo / ghi chép

286 4夏休みは明日で終わります。

Summer vacation ends tomorrow.

Kỳ nghỉ hè đến ngày mai là kết thúc.



ぶんぽう

Nで * N = 時間・数量など time · amount / thời gian, số lượng

◆ このりんごは3個で500円です。

◆ この問題集は全部で500問あります。

◆ 100円でこのペンを買いました。

287 手紙の 書き方を 教えて ください。

- 1 かんがえて
- 2 おしえて
- 3 こたえて
- 4 きこえて



もじ

13 □□□

288 私は いつも パンに ジャムを _____ 食べます。
わたし

- 1 ぬって
- 2 うつして
- 3 はこんで
- 4 つつんで



ごい

13 □□□

289 明日は 都合が 悪いんです。あさって _____
あした つごう わる
いいですか。

- 1 など
- 2 から
- 3 まで
- 4 でも



ぶんぱむ

13 □□□

こたえ

287 2 手紙の書き方を教えてください。

Please teach me how to write a letter.

Hãy dạy tôi cách viết thư.



もじ

紙	かみ	紙	紙 paper / giấy	手紙	てがみ
教	キョウ	教室	classroom / lớp học, phòng học	教育	きょういく
		教会	church / nhà		
		おし (-える)	: 教える		

288 1 私はいつもパンにジャムを塗って食べます。

OK ジャムをつけて

I always put jam on my bread.

Tôi bao giờ cũng phết mứt lên bánh mì rồi ăn.



ごい

ぬる

◆ バターを塗る spread butter (on something) / phết bơ

◆ 色を塗る color / phết, bôi, quét

うつす

◆ 席を移す change seats / chuyển chỗ

◆ 写真を写す take a picture / chụp ảnh

289 4 明日は都合が悪いんです。あさってでもいいですか。

I'm busy tomorrow, so is it OK if we do it the day after tomorrow?

Ngày mai thì không được tiện. Đề ngày kia có được không?



ぶんぽう

Nでもいい／かまわない

N is okay, N is fine with me / N cũng được/ cũng không sao

◆ カードでもかまいませんか。

Nじゃなくともいい／かまわない

◆ 今日じゃなくともいいですか。

290 くびの 長い 動物は 何ですか。

- 1 頭
- 2 耳
- 3 目
- 4 首



もじ

14 □□□

291 A 「だれかの 携帯が _____ いるよ。」

B 「あ、私のだ。」

- 1 おとして
- 2 さわいで
- 3 かけて
- 4 なって



ごい

14 □□□

292 授業料、今日 _____ いいですが、明日、必ず

お願いします。

- 1 はらっても
- 2 はらわなかつた ほうが
- 3 はらわなくとも
- 4 はらわなければ



ぶんぽう

14 □□□

こたえ

290 4 首の長い動物は何ですか。

What animal has a long neck?

Con gì mà có cái cổ dài?



もじ

首 くび : 首 くび

頭 あたま : 頭 あたま head / đầu



ごい

291 4 A 「だれかの 携帯が 嘴って いるよ。」

B 「あ、私のだ。」

A: "Someone's cell phone is ringing." B: "Oh, it's mine."

A: Điện thoại di động của ai kêu đấy? B: Ô, của tôi!

*携帯 (=携帯電話)

なる 鳴る ring / kêu, reo, hót

おとす ~を落とす drop ~ / đánh rơi *~が落ちる

さわぐ 騒ぐ make a fuss / làm àm ī, làm náo động

292 3 授業料、今日 払わなくても いいですが、明日、必ず お願ひします。

You do not have to pay tuition today, but please be sure to do so tomorrow.

Tiền học không nộp hôm nay cũng được nhưng ngày mai nhất định phải nộp.



ぶんぽう

Vてもいい／かまわない

it is okay to V / V cũng được

◆早く帰ってもいいですか。

Vなくともいい／かまわない

it is okay not to V / không V cũng được

◆今すぐにしなくてもかまいませんよ。

来ないでもいい

言わない!



293 お昼ごろから 天気が 悪くなつた。

- 1 くらく
- 2 さむく
- 3 わるく
- 4 おもく



15 □□□

294 すみません、土曜日は _____ が 悪いんですよ。

- 1 しごと
- 2 つごう
- 3 ばあい
- 4 やくそく



15 □□□

295 あんまり 時間が ないから、_____ いいでしょう。

- 1 走りほうが
はし
- 2 走った ほうが
はし
- 3 走って ほうが
はし
- 4 走らないのが
はし



15 □□□

こたえ

293 3 お昼ごろから 天気が 悪くなった。

The weather is going to get bad around noon.

Tù trưa không khí đã trở nên xấu rồi.



もし

天 テン : 天気・天気予報 weather forecast / dự báo thời tiết

悪 わる (-い) : 悪い



ござい

294 2 すみません、土曜日は 都合が 悪いんですよ。

Sorry, I'm busy on Saturday.

Xin lỗi! Thứ bảy tôi không được tiện đâu đấy.

つごう

◆ 都合が いい be convenient / tiện, thuận tiện

ばあい

◆ ~の場合は… in the event of ~, if ~ / Trường hợp ~, ...

やくそく

◆ 約束を する promise / hứa, hẹn, cam kết

295 2 あんまり 時間が ないから、走った ほうが いいでしょう。

We don't have much time, so it might be better to run.

Không còn mấy thời gian vì thế nên chạy thì hơn.



ぶんぽう

Vた ほうが いい

one should + V, it would be best if + V / nên V

◆ 分からない ところは、先生に 聞いた ほうが いいです。

Vない ほうが いい

one should not + V, it would be best not to + V / không nên V

◆ そんな 危ない ところには、行かない ほうが いいよ。

296 急に 大きい 音が して、びっくりした。

- 1 くうに
- 2 きゅうに
- 3 きょうに
- 4 いそぎに



もじ

16 □□□

297 かさが なかったので、雨に _____ 帰りました。
あめ かえ

- 1 なれて
- 2 ふって
- 3 ぬれて
- 4 やんで



ごい

16 □□□

298 車に 乗る ときは、シートベルトを _____。

- 1 した ほうが いい
- 2 しなければ ならない
- 3 しないで よくない
- 4 しなくては よくない



ぶんぽう

16 □□□

こたえ

296 2 急に大きい音がして、びっくりした。

Suddenly, there was a loud noise, and I was startled.

Bỗng dưng có tiếng động to, giật cả mình.



もじ

急 キュウ : 特急 きゆう special express / tàu nhanh đặc biệt • 急行 きゆうこう express / tàu nhanh

急に

きゆう

いそ (-ぐ) : 急ぐ いそ hurry / gấp, vội

音 オン : 音楽 おんがく music / âm nhạc • 発音 はつおん pronunciation / phát âm

おと : 音 おと

297 3 傘がなかつたので、雨にぬれて帰りました。

I got wet on the way home because I didn't have an umbrella.

Không có ô nên về nhà bị ướt mưa.



ごい

ぬれる get wet / bị ướt ⇄ 乾く かわ

なれる ~に慣れる get used to ~ / quen với ~

◆ 新しい仕事に慣れました。 あたら しごと な

298 2 車に乗るときは、シートベルトをしなければならない。

You have to wear a seat belt when you ride in a car.

Phải thắt dây an toàn khi ngồi xe ô tô.



ぶんぽう

Vなければ ならない

Vなくては いけない

Vないと いけない

one must + V / phải V

◆ 日曜日も会社に行かなくてはいけない。 にちようび かいしゃ い

◆ お客様さんが来るから、掃除しなくちゃ(いけない)。 きやく そうじ

◆ 勉強しないといけない。 べんきょう

299 いい 病院を しりませんか。

- 1 知りませんか
- 2 和りませんか
- 3 分りませんか
- 4 有りませんか



もじ

17 □□□

300 A 「この コーヒー、_____ よ。」

B 「そう？ じゃ、もっと おさとうを 入れたら
どう？」

- | | |
|-------|-------|
| 1 にがい | 2 あまい |
| 3 からい | 4 くらい |



ごい

17 □□□

301 テスト中は 話を _____。

- 1 しては いけません
- 2 しなくとも いいです
- 3 しなくちゃ いけません
- 4 した ほうが いけません



ぶんぽう

17 □□□

こたえ

299 1 いい 病院を 知りませんか。

Do you know any good hospitals?

Anh có biết bệnh viện tốt nào không?



もじ

病 ピヨウ : 病院・病気 illness, disease / bệnh, ốm

院 イン : 入院する be hospitalized / nhập viện, nằm viện

退院する leave the hospital / ra viện

大学院 graduate school / viện đào tạo sau đại học

知 し (-る) : 知る・知らせる inform / thông báo, cho biết

300 1 A 「この コーヒー、苦いよ。」

B 「そう？ じゃ、もっと お砂糖を 入れたら どう？」

A: "This coffee is bitter." B: "Really? Then maybe you should add some more sugar."

A: Cà phê này đắng quá! B: Thế á? Vậy thì cho thêm đường vào xem sao?



ごい

にがい 苦い bitter / đắng

あまい 甘い sweet / ngọt

からい 辛い spicy, hot / cay, mặn

301 1 テスト中は 話を しては いけません。

You must not talk during a test.

Không được nói chuyện trong giờ kiểm tra.



ぶんぽう

Vでは いけない **Vちゃ いけない** one must not + V / không được V

◆ ここで タバコを 吸っては いけません。

◆ そんな ことを 言っちゃ いけないよ。

302 住所は えーっと、京都府 京都市 南区…。

- 1 ふ
- 2 こ
- 3 く
- 4 し



もじ

18 □□□

303 この はがきは 切手を _____ 必要が ありま
せん。

- 1 つける
- 2 おく
- 3 やく
- 4 はる

ご
い

18 □□□

304 A 「ぼくの ケーキは？」

B 「ごめんなさい、全部 _____。」

- 1 食べちゃって しまった
- 2 食べじゃった
- 3 食べて ちゃった
- 4 食べちゃった

ぶ
ん
ぱ
り

18 □□□

こたえ

302 3 住所はえーっと、京都府京都市南区…。

My address is...uh...Minami Ward, Kyoto City, Kyoto Prefecture.

Địa chỉ của tôi là...giú nhỉ? Tỉnh Kyoto, thành phố Kyoto, quận Minami...



もじ

府 フ : 大阪府・京都府

おおさか ふ きょう と ふ
都道府県 the 47 prefectures of Japan / 47 tỉnh thành của Nhật Bản

南 みなみ : 南みなみ south / phia Nam · 南口みなみぐち south exit / cửa Nam

区 ク : 区く

303 4 このはがきは切手を貼る必要がありません。

There is no need to put a stamp on this postcard.

Bưu thiếp này không cần phải dán tem.



ごい

はる ◆ シールを貼る はる put a sticker on / dán miếng dán

つける ◆ ジャムをつける つける put jam on / phết mứt

おく ◆ コップを置く おく put a cup down / đặt cốc

304 4 A 「ぼくのケーキは？」

B 「ごめんなさい、全部食べちゃった。」

A: "Where is my cake?" B: "Sorry, I ate it all."

A: Bánh ga-tô của tôi đâu? B: Xin lỗi anh! Tôi ăn hết rồi.



ぶんぽう

Vて しまった **Vちゃった** one has (unwittingly/completely) + V / V xong hết

◆ 一日でこの本を読んでしまった。

◆ 一人でワインを1本飲んじゃった。

飲んじゃった

言わない!



305 駅の 北口の きっ茶店で まつて います。

- 1 持って
- 2 待って
- 3 侍って
- 4 特って



もじ

19 □□□

306 おゆが _____ よ。

- 1 わいた
- 2 あびた
- 3 いれた
- 4 もどった



ごい

19 □□□

307 今日 習った ことを、家で よく 復習して
_____ ください。

- 1 もらって
- 2 ちゃって
- 3 おいて
- 4 あげて



ぶんぽう

19 □□□

こたえ

305 2 駅の 北口の 喫茶店で 待って います。

I'm waiting for you at the coffee shop at the north entrance of the station.

Tôi đang ngồi đợi trong quán giải khát ở cửa Bắc của nhà ga.



もじ

北 きた : 北 north / phía Bắc • 北口 きたぐち

茶 チャ : お茶 (green) tea / trà • 紅茶 茶 tea / trà lipton

サ : 喫茶店 きつさてん

待 タイ : 招待する invite / mời

ま (-つ) : 待つ ま

306 1 お湯が わいたよ。

The water is boiling

Nước sôi rồi đấy!



ごい

わく ◆ お湯が わく water comes to a boil / nước sôi

* お湯を わかす

あびる ◆ シャワーを 浴びる take a shower / tắm vòi

307 3 今日 習ったことを、家で よく 復習して おいて ください。

Please thoroughly review what you have learned today at home.

Ở nhà hãy ôn tập lại những gì đã học ngày hôm nay!



ぶんぽう

Vて おく do + V (in advance/in preparation for something else) / cù V sẵn

◆ お昼ご飯、作って おいたから、食べてね。

◆ 忘れない ように、手帳に 書いて おきます。

308 秋に、音楽ホールで 市民のためのコンサートがある。

- 1 いちみん
- 2 ちみん
- 3 しみん
- 4 じみん

も
じ

20 □□□

309 A 「むすこが こんど 結婚するんです。」

B 「それは _____ ね。」

- 1 いいでしょう
- 2 よろしいでしょう
- 3 いいと おも 思いました
- 4 よかったです

ご
い

20 □□□

310 この 本には、使い方が 書いて _____。

- 1 いってます
- 2 おきます
- 3 あります
- 4 きます

ぶ
ん
ぼ
う

20 □□□

こたえ

- 308 3 秋に、音楽ホールで 市民のためのコンサートがある。

In the fall, a concert is held for the townspeople at the concert hall.

Buổi hòa nhạc dành cho người dân địa phương sẽ được tổ chức vào mùa thu tại Hội trường âm nhạc.



もじ

秋

あき：秋
あき

市

シ：市 city / thành phố · 市民
し みん

民

ミン：市民
し みん

- 309 4 A 「息子が 今度 結婚するんです。」

B 「それは よかったですですね。」

A: "My son is getting married." B: "I'm so happy for you."

A: Sắp tới con trai tôi sẽ lấy vợ. B: Thế thì tốt rồi!



ごい

よかったです

*人の話を聞いて、安心したときなどに使う

◆ A 「父の病気がよくなりました。」

B 「よかったですですね。」

- 310 3 この本には、使い方が書いてあります。

Directions on how to use it are written in this book.

Trong quyển sách này có ghi cách sử dụng.



ぶんぽう

Vてある

have been ~ (on purpose) / có V

◆ 玄関の鍵は かけてありますか。

◆ ケーキ、買ってあるけど、食べる？

311 コンビニの 近くに 住んで いるので 便利です。

- 1 びんり
- 2 ぶんり
- 3 ばんり
- 4 べんり



21 □□□

312 A 「この間の あいだ どろぼうが _____ そうですよ。」

B 「よかったです。」

- 1 にげた
- 2 ぬすんだ
- 3 とった
- 4 つかまつた



21 □□□

313 かぜを 引いた ようです。のども いたいし、

熱も _____。

- 1 出しました
- 2 出て きました
- 3 出て しまいます
- 4 出て いきます



21 □□□

こたえ

311 4 コンビニの 近くに 住んで いるので 便利です。

Living near a convenience store is convenient.

Tôi sống gần cửa hàng tiện lợi 24/24 giờ nên rất tiện.



もじ

便 ベン : 便利な
ben : benri na

ビン : 郵便局 post office / bưu điện
yū bin kyoku

利 リ : 便利な・利用する use / sử dụng, dùng
benri na - ri you

312 4 A 「この間の 泥棒が 捕まつた そうですよ。」

B 「よかったですですね。」

A: "The robber from the other day apparently got caught." B: "What a relief."

A: Nghe đâu tên trộm vừa rồi đã bị tóm cổ rồi đấy. B: Tốt rồi!



ごい

つかまる ~が 捕まる ~ get caught, be arrested / ~ bị tóm cổ, ~ bị bắt

* ~を 捕まえる

にげる ~が 逃げる escape / ~ trốn thoát

ぬすむ ~を 盗む steal ~ / lấy trộm ~

313 2 風邪を 引いた ようです。 のども 痛いし、熱も 出てきました。

It seems like I have a cold. My throat hurts and I have a fever, too.

Hình như tôi bị cảm rồi. Cổ họng thì đau và cũng có sốt.



ぶんぽう

Vてくる continue -ing, go on -ing / V (đến)

◆ だんだん 寒くなって きましたね。

Vていく come to ..., get to... / (trở nên) V

◆ これから もっと 寒くなって いく でしょう。

314 かないは 学者です。

- 1 店内
- 2 家内
- 3 屋内
- 4 室内



もじ

22 □□□

315 昨日、先生の お宅に _____。

- 1 うかがいました
- 2 おっしゃいました
- 3 もうしあげました
- 4 はいけんしました



ごい

22 □□□

316 あなたに Tシャツを 買って きたのよ。ちょっと

_____。

- 1 着て みて
- 2 着て おいて
- 3 着て いって
- 4 着て ちゃって



ぶんぽつ

22 □□□

こたえ

314 2 家内は 学者です。

My wife is a scholar.

Vợ tôi là học giả.



もじ

内 ナイ : 家内・室内 the inside of a room / trong phòng · 以内 within / trong vòng

うち : 内側 inside / phía bên trong ⇄ 外側

者 シャ : 学者・歯医者 dentist / bác sĩ răng

315 1 昨日、先生の お宅に 伺いました。

I went to my teacher's house yesterday.

Hôm qua, tôi đã đến thăm nhà thầy giáo.



ごい

《尊敬語》 honorific language / Tôn kính ngữ 《謙譲語》 humble language / Khiêm nhường ngữ

うかがう ①「訪問する」の謙譲語 ②「聞く」の謙譲語

おっしゃる 「言う」の尊敬語

もうす 申す 「言う」の謙譲語

はいけんする 拝見する 「見る」の謙譲語

ちち 父が おっしゃいました



言わない!

316 1 あなたに Tシャツを 買つて きたのよ。 ちょっと 着てみて。

I bought a T-shirt for you. Try it on.

Tôi mua mang đến cho anh một chiếc áo sơ mi đấy. Anh mặc thử xem nào!



ぶんぽう

Vて みる try -ing / V thử

◆ できるか どうか 分かりませんが、やって みましょう。

◆ 私の 作った カレーです。 食べて みて ください。

317 茶色の 太った ねこが います。

- 1 ふとった
- 2 ふどった
- 3 ふたった
- 4 ふだった



もじ

23 □□□

318 郵便局ですか。あの 交差点を 右に _____
左側に あります。

- 1 まわると
- 2 まがると
- 3 まわすと
- 4 まげると



ごい

23 □□□

319 車を 持たない 人が _____ って テレビで
言ってたよ。

- 1 へってある
- 2 へっておく
- 3 ふえて いってる
- 4 ふえにくい



ぶんぽう

23 □□□

こたえ

317 1 茶色の 太った 猫が います。

There is a fat brown cat.

Có một con mèo béo mập, màu nâu.



もじ

色 いろ : 色 color / màu · 黄色 yellow / màu vàng · 茶色
太 ふと (-い/-る) : 太い fat, chubby / béo · 太る
ふと

318 2 郵便局ですか。あの 交差点を右に曲がると 左側にあります。

The post office? Turn right at that intersection and you'll see it on the left.

Bưu điện hả? Đến ngã tư kia rẽ phải thì nó nằm ở bên tay trái.



ごい

まがる 曲がる turn, curve, bend / cong, rẽ

* 曲げる

まわる ~が 回る turn / đi vòng quanh, quay * ~を 回す

319 3 車を 持たない 人が 増えて いってるって テレビで 言ってたよ。

OK 増えて きた



ぶんぽう

I heard on the TV that the amount of people who don't have cars is increasing.

Ti vi nói rằng số người có ô tô đang tăng lên đấy.

Vて いく go on -ing, go to ~ / V lén

◆ 資金が 減って いくのは 不安だ。

◆ がんばって 生きて いこう。

320 医者に 病気について しつもんを した。

- 1 質聞
- 2 質門
- 3 質問
- 4 質間



もじ

24 □□□

321 いい マンションが _____ から、今度 引っこ
しするんです。

- 1 みつかった
- 2 さがした
- 3 たてた
- 4 あけた



ごい

24 □□□

322 先生に _____、とても うれしかった。

- 1 ほめる ことが できて
- 2 ほめて くれて
- 3 ほめられて
- 4 ほめたので



ぶんぽう

24 □□□

こたえ

320 3 医者に 病気について 質問を した。

I asked the doctor about my illness.

Hỏi bác sĩ về bệnh.



もじ

医 イ : 医者・医学 medical science / y học

質 シツ : 質問

問 モン : 問題 question, problem / câu hỏi, bài, vấn đề

321 1 いい マンションが 見つかったから、今度 引っ越しするんです。

OK マンションが 建った

I'm going to move because I found an apartment I like.

Tôi đã tìm thấy một chung cư tôi thích nên quyết định chuyển đến đó.



ごい

みつかる ~が 見つかる be found / được tìm thấy

* ~を 見つける

さがす ~を 探す search for ~, look for ~ / tìm, tìm kiếm

322 3 先生に ほめられて、とても うれしかった。

My teacher complimented me. I was very happy.

Tôi được thầy giáo khen nê rất vui.



ぶんぽう

Vられる *受身形 passive / Thể bị động

◆ 子供の とき、よく 母に しかられた。

◆ 外国人に 道を 聞かれた。

323 この 村は 町から 遠くて 不便です。

- 1 とうくて
- 2 とおくて
- 3 ちかくて
- 4 しかくて



もじ

25 □□□

324 A 「この 牛乳、へんな _____ が し て いる
よ。」

B 「ほんとだ。 くさい。」

- | | |
|-------|-------|
| 1 ねだん | 2 かたち |
| 3 におい | 4 いろ |



ごい

25 □□□

325 子どもに 毎日 ピアノを 練習 _____ のは 大
変です。

- 1 される
- 2 させる
- 3 しつづける
- 4 してやる



ぶんぽう

25 □□□

こたえ

323 2 この 村は 町から 遠くて 不便です。

This village is inconvenient because it is far from the city.

Làng này xa thành phố nên bất tiện.



もじ

村	むら：村
遠	エン：遠慮する hesitate / làm khách, giữ ý
とお (-い)	：遠い
不	フ：不便な ⇔ 便利な

324 3 A 「この 牛乳、へんな においが して いるよ。」

B 「ほんとだ。 臭い。」

A: "This milk smells a bit strange." B: "You're right. It smells awful."

A: Sữa bò này có mùi rồi đấy! B: Quả vây. Thôi quá!



ごい

におい	smell / mùi
ねだん	值段 price / giá
かたち	形 shape / hình dáng, dạng
いろ	色 color / màu, màu sắc

325 2 子供に 毎日 ピアノを 練習させるのは 大変です。

It's hard to make a child practice the piano every day.

Ngày nào cũng bắt trẻ tập đàn piano thì vất vả.



ぶんぽう

Vさせる *使役形 causative / Thể sai khiến

- ◆ その 先生は、学生に 每日 漢字を 書かせます。
- ◆ 赤ちゃんに ご飯を 食べさせて ください。

326 寒いから、牛乳を あたためて 飲みましょう。

- 1 つめたい
- 2 みじかい
- 3 あつい
- 4 さむい



もじ

26 □□□

327 どうしたんだろう？ 鏡が _____。

- 1 われて いる
- 2 うつして いる
- 3 おれて いる
- 4 こわして いる



ごい

26 □□□

328 子どもの ころ、母に 毎日 ほうれん草を
_____。

- 1 食べさせました
- 2 食べられました
- 3 食べさせられました
- 4 食べてしましました



ぶんぱつ

26 □□□

こたえ

326 4 寒いから、牛乳をあたためて飲みましょう。

さむ さゆうにゅう Since it's so cold, let's drink some hot milk.

Trời lạnh nên hãy hâm sữa lên uống nào!



もじ

寒 さむ (-い) : 寒い ⇄ 暑い

牛 ギュウ : 牛肉 beef / thịt bò

うし : 牛 cow / con bò

327 1 どうしたんだろう？ 鏡が割れている。

I wonder what happened. The mirror is broken.

Có chuyện gì xảy ra vây? Gương thì vỡ.



ごい

われる ~が 割れる crack, break / ~ vỡ

* ~を 割る

うつす 写す copy, take a picture / photocopy, sao chép

移す move / chuyển

328 3 子供のころ、母に毎日ほうれん草を食べさせられました。

When I was a child, my mother made me eat spinach every day.

Hồi bé, ngày nào tôi cũng bị mẹ cho ăn rau chân vịt.



ぶんぽう

Vさせられる * 使役受身形 causative-passive / Thể bị động sai khiển

◆ 毎日 母の手伝いをさせられます。

◆ 大きい失敗をして、会社を辞めさせられた。

329 出発しますから、早く のって ください。

- 1 急って
- 2 乗って
- 3 走って
- 4 歩って



もじ

27 □□□

330 最近、3キロも 太っちゃった。_____。

- 1 おどろかなくちゃ
- 2 こまらなくちゃ
- 3 よろこばなくちゃ
- 4 やせなくちゃ



ごい

27 □□□

331 すみません、頭が いたいので、今日は 早く
_____。

- 1 帰らせて ください
- 2 帰られて ください
- 3 帰させて ください
- 4 帰りさせて ください



ぶんぽう

27 □□□

こたえ

329 2 出発しますから、早く乗ってください。

We're leaving, so please get in quickly.

Xe chuẩn bị xuất phát, vì vậy mọi người hãy nhanh chóng lên xe!



もじ

発 ハツ : 発音 pronunciation / phát âm • 出発する

早 はや (-い) : 早い

乗 の (-る) : 乗る • 乗り物 vehicle / xe, phương tiện đi lại

乗り換える transfer, change (trains, planes, etc.) / chuyển tàu xe

330 4 最近、3キロも太っちゃった。やせなくちゃ。

I've put on three kilograms recently. I need to lose some weight.

Gần đây, tôi béo lên mất 3 kg. Phải giảm cân mới được!



ごい

やせる get thin / gầy, gầy đi ⇌ 太る

おどろく 驚く be surprised / ngạc nhiên

こまる 困る be puzzled / khổ, khó xử

331 1 すみません、頭が痛いので、今日は早く帰らせてください。

Excuse me? Can I go home early since I have a headache?

Xin lỗi, tôi bị đau đầu nên hôm nay cho tôi về sớm được không?



ぶんぽう

Vさせてください *使役形 causative / Thẻ sai khiến

(expression used when asking for permission)

(cách nói xin phép)

◆ 手を洗わせてください。

◆ お手洗いを使わせてください。

332 私の国はコーヒーの生産が世界でいちばんです。

- 1せいさん
- 2せいぞう
- 3せんさん
- 4しょうさん



もじ

28 □□□

333 友だちと駅で_____から一人でデパートに行きました。

- 1なくなって
- 2わかれて
- 3むかえて
- 4まちあわせて



ごい

28 □□□

334 京都へはまだ一度も_____。

- 1行ったことがありません
- 2行くことがありませんでした
- 3行ってしまってません
- 4行きませんでした



ぶんぽう

28 □□□

こたえ

332 1 私の国はコーヒーの生産が世界でいちばんです。

My country is the largest producer of coffee.

Nước tôi đứng đầu thế giới về sản xuất cà phê.



もじ

世 セ：世話をする take care / chăm sóc

界 カイ：世界・世界中 around the world / khắp thế giới

333 2 友だちと駅で別れてから一人でデパートに行きました。

I went to the department store on my own after I parted with my friend at the station.

Tôi chia tay bạn ở ga rồi đi đến siêu thị một mình.



ごい

わかる ~と 別れる part with ~ / chia tay (với) ~

なくなる ~が 無くなる ~ disappear / ~ bị mất đi

~が 亡くなる ~ die / bị mất, bị chết

まちあわせる ~と 待ち合わせる meet ~ / hẹn gặp với ~

334 1 京都へはまだ一度も行ったことがありません。

I've never been to Kyoto. / Tôi chưa từng một lần đến Kyoto.



ぶんぽう

Vたことがある／ない

* 経験を表す indicating something that has been experienced / chỉ kinh nghiệm

◆ 納豆を食べたことがありますか。

Vる／Vないことがある

* ときどき ある expressing something that is done or happens from time to time
thỉnh thoảng làm

◆ 私は朝ご飯を食べないことがあります。

335 池の魚が全部しんでしまいました。

- 1 病んで
- 2 去んで
- 3 弱んで
- 4 死んで



もじ

29 □□□

336 田中君はまだ_____から、その経験がない
んだよ。

- 1 ふるい
- 2 わかい
- 3 めずらしい
- 4 きびしい



ごい

29 □□□

337 田中さんが元気_____を聞いて、安心しました。

- 1 だという こと
- 2 なという こと
- 3 だ こと
- 4 こと



ぶんぽう

29 □□□

こたえ

335 4 池の魚が全部死んでしました。

All of the fish in the lake died.

Toàn bộ cá trong ao bị chết hết.



もじ

池 いけ : 池

チ : 電池 battery / pin

全 ゼン : 全部・安全な safe / an toàn

全然~ない it is not ~ at all / hoàn toàn không ~

死 し (-ぬ) : 死ぬ

336 2 田中君はまだ若いから、その経験がないんだよ。

Tanaka-kun is still young, so he does not have that experience.

Cậu Tanaka vẫn còn trẻ nên không có kinh nghiệm đó đâu thôi.



ごい

若い わか young / trẻ ⇄ 年を とった

めずらしい めずら rare / hiếm

厳しい きびしい harsh, strict / nghiêm khắc, khó tính

337 1 田中さんが元気だということを聞いて、安心しました。

OK 元気なこと



ぶんぽう

I was relieved to hear that Mr. Tanaka is doing well.

Tôi nghe nói anh Tanaka khỏe mạnh, cảm thấy yên tâm.

~ということ (=~こと)

◆ 田中さんが来週会社を辞めるということを

知っていますか。 (=辞める こと)

元気な こと



338 みんなが 集まつたら、仕事を 始めます。

- 1まとまつたら
- 2あつまつたら
- 3かたまつたら
- 4はじまつたら



もじ

30 □□□

339 お母さん、今度 海に _____。

- 1もって いって
- 2むかえに いって
- 3おくりに いって
- 4つれて いって



ごい

30 □□□

340 _____ 分かりませんが、やって みます。

- 1できるか どうか
- 2できたり できなかつたり
- 3できる ようだか
- 4できる ほうが いいか



ぶんぽう

30 □□□

こたえ

338 2 みんなが 集まつたら、仕事を 始めます。

We will start working as soon as everyone gets together.

Chúng nào mọi người tập trung lại thì ta bắt đầu công việc.



もじ

集 あつ (-まる/-める) : 集まる・集める collect, gather / tập trung, tụ tập

仕 シ : 仕事・仕方 how to do, way of doing / cách, cách làm

始 はじ (-まる/-める) : 始まる begin / bắt đầu • 始める

339 4 お母さん、今度 海に 連れて いって。

Mom, take me to the ocean sometime.

Mẹ ơi, lần tới mẹ dẫn con đi biển đi!



ごい

つれていく 〈人〉を 連れて いく take (a person) / dẫn (ai đó) đi

もってていく 〈物〉を 持って いく take (a thing) / mang (vật gì đó) đi

むかえにいく ~を 迎えに 行く pick up (a person) / đón (ai đó)

おくりにいく ~を 送りに 行く see ~ off / tiễn (ai đó)

340 1 できるか どうか 分かりませんが、やって みます。

I don't know if I can do it but I will try.

Tôi không biết là có làm được hay không nhưng tôi sẽ thử.



ぶんぽう

~か どうか whether ~ (or not) / ~ được hay không

◆ この 機械が 正しく 動くか どうか 調べましょう。

◆ 上手か どうか 分かりませんが、私は 歌が 大好きです。

341 日本の お土産を買う。→²⁷⁸

- 1 おみあげ 2 おみやげ

1 □□□



もじ

342 この 店は しなものが 多い。→²⁸⁴

- 1 荷物 2 品物

2 □□□

343 日本の 生活に もう _____. →²⁹⁷

- 1 なれましたか 2 たのしみましたか

1 □□□



ご
い

344 その バッグは、色も _____ も いいですね。→³²⁴

- 1 かたち 2 におい

2 □□□

345 この 本、_____ 貸して あげるよ。→²⁵⁹

- 1 読み出したから 2 読み終わったから

1 □□□



ぶ
ん
ぼ
う

346 外国人に 道を _____ こまりました。→³²²

- 1 聞かれて 2 聞かされて

2 □□□

もんだい

347 時計に 新しい 電池を 入れる。→³³⁵

1 でんち

2 でんき



もじ

348 ちょっと まつて ください。→³⁰⁵

1 持って

2 待って

3 □□□

4 □□□

349 何時に どこで _____ か。→³³³

1 まちあわせましょう 2 つれていきましょう



ごい

350 雨の _____ は、試合は ^{し あい} 中止です。→²⁹⁴

1 つごう

2 ばあい

3 □□□

4 □□□

351 お母さん、この シャツ、洗って _____ ね。明日、着るから。→³⁰⁷

1 あって

2 おいて



ぶんぽう

352 私にも その ゲームを _____ 。→³³¹

1 やらせて

2 やらさせて

3 □□□

4 □□□

353 休みの日に 洗濯を する。→²⁶³

1 そうじ

2 せんたく

5 □□□



もじ

354 みなさん、おせわになりました。→³³²

1 世話

2 世和

6 □□□

355 うるさいですね。だれが _____ いるんですか。→²⁹¹

1 おどろいて

2 さわいで

5 □□□

ご
い

356 駅に 着いたら 電話を ください。 _____ 行きます
から。→³³⁹

1 むかえに

2 おくりに

6 □□□

357 帰ってこなく _____ けれど、連絡ぐらいは しなさい。

→²⁹²

1 でも いい

2 ても かまわない

5 □□□

ぶ
ん
ぱ
り

358 この ペン、書きやすいよ。ちょっと _____。→³¹⁶

1 書いてみて

2 書いちやって

6 □□□

もんだい

359 外国語の 発音は むずかしい。→³²⁹

1 ぱつおん

2 はつおん



もじ

7 □□□

360 切手を あつめて います。→³³⁸

1 集めて

2 始めて

8 □□□

361 田中さんが ちこくするなんて _____ ね。→³³⁶

1 さびしいです

2 めずらしいです



ごい

7 □□□

362 今、なんと _____ か。→³¹⁵

1 うかがいました

2 おっしゃいました

8 □□□

363 その レストランの 名前は、前に _____ あります。

→³³⁴



ぶんぽう

1 聞いた ことが

2 聞く ことが

7 □□□

364 その パソコン、いくら _____ 買いましたか。→²⁸⁶

1 で

2 に

8 □□□

365 急いで ください。→²⁹⁶

- 1 きそいで 2 いそいで

9 □□□



もじ

366 旅行の けいかくを 立てる。→²⁵¹

- 1 計画 2 映画

10 □□□

367 妻は 10 年前に 病気で _____。→³³³

- 1 わかれました 2 なくなりました

9 □□□



ごい

368 _____。かぎを なくしちゃった ようだ。→³³⁰

- 1 こまつた 2 おどろいた

10 □□□

369 車を 運転する ときは、お酒を _____ いけない。

→³⁰¹

- 1 飲んでは 2 飲まないと

9 □□□



ぶんぽう

370 私は、お酒 _____ 飲まないし、たばこ _____ すいません。→²⁸⁰

- 1 も／も 2 とか／とか

10 □□□

もんだい

371 正月には 帰ります。→²⁷⁵

1 しょうげつ

2 しょうがつ



もじ

11 □□□

372 この 町は 自動車こうぎょうが さかんです。→²⁸¹

1 工場

2 工業

12 □□□

373 私は、_____ものが 苦手で、特に チョコレートは
だめなんです。→³⁰⁰

1 あまい

2 にがい



ごい

11 □□□

374 _____ ように やわらかい 紙で クッキーを つつん
だ。→³²⁷

1 うつさない

2 われない

12 □□□

375 すみませんが、手を _____ ください。→³³¹

1 洗わせて

2 洗われて



ぶんぱつ

11 □□□

第4週

だいしう

Week 4
Tuần thứ 4

- 6日目まで終わったら、正解の数を数えて記入しましょう。

- 正解の少ない分野があったら、もう一度やってから7日目に進みましょう。

- 7日目は復習です。終わったら正解の数を記入して、学習の効果を確認しましょう。

- ◆ At the end of the first six days, count the number of questions that were correct.
- ◆ If there is a section where you got only a few questions correct, please do it over before moving on to the seventh day.
- ◆ The seventh day is for reviewing. When you are finished, fill in the number of the correct answers to see how you have improved.
- ◆ Khi hoàn thành xong 6 ngày đầu tiên, hãy đếm và ghi lại số lượng các câu trả lời mà bạn đã làm đúng.
- ◆ Nếu có phần nào mà bạn ít trả lời đúng thì hãy làm lại chúng một lần nữa rồi mới chuyển sang phần của ngày thứ 7.
- ◆ Ngày thứ 7 là bài ôn tập. Khi làm xong, bạn hãy ghi số lượng các câu trả lời đúng để đánh giá lại kết quả học tập.

	1～6日目	7日目 (ふくしゅう)
1回目	／30問	／12問
2回目	／30問	／12問
3回目	／30問	／12問



もじ

	1～6日目	7日目 (ふくしゅう)
1回目	／30問	／12問
2回目	／30問	／12問
3回目	／30問	／12問



ごい

	1～6日目	7日目 (ふくしゅう)
1回目	／30問	／11問
2回目	／30問	／11問
3回目	／30問	／11問



ぶんぽう



もじ

_____ のことばをひらがなは漢字に、漢字はひらがなに直して、正しいものを選択肢から選びなさい。

Choose the correct word from the multiple options after converting the underlined *kanji* word into *hiragana* or the *hiragana* word into *kanji*.

Hãy chọn đáp án đúng sau khi chuyển các từ gạch chân từ chữ Hiragana sang chữ Hán hoặc ngược lại.



ごい

_____ のところに何を入れますか。いちばんいいものを選択肢から一つ選びなさい。

What is the right word to fit in the underlined space? Choose the correct word out of the multiple options.

Điền gì vào chỗ trống cho phù hợp? Hãy chọn một đáp án đúng nhất.



ぶんぽう

_____ のところに何を入れますか。いちばんいいものを選択肢から一つ選びなさい。

What is the right word to fit in the underlined space? Choose the correct word out of the multiple options.

Điền gì vào chỗ trống cho phù hợp? Hãy chọn một đáp án đúng nhất.



376 あの 方は 研究者 です。

- 1 かんきゅうしゃ
- 2 かんきょうしゃ
- 3 けんきゅうしゃ
- 4 けんきょうしゃ



1 □□□

377 あなたは この 計画に ついて _____ 思いま
すか。

- 1 どうやって
- 2 どう
- 3 なにで
- 4 なにが



1 □□□

378 みんなが _____、私も 行きません。

- 1 行かないなら
- 2 行かないければ
- 3 行かないたら
- 4 行かないば



1 □□□

こたえ

376 3 あの 方は 研究者 です。

かた けんきゅうしゃ
That person is a researcher.

Anh ấy là nhà nghiên cứu.



もじ

研 ケン : 研究する research / nghiên cứu

究 キュウ : 研究室 laboratory, research room / phòng nghiên cứu

研究生 research student / nghiên cứu sinh · 研究者 けんきゅうしゃ

377 2 あなたは この 計画について どう 思いますか。

けいかく おも
What do you think of this project?

Anh nghĩ thế nào về kế hoạch này?



ごい

どう how / thế nào

どうやって how, in what way / làm thế nào, bằng cách nào

◆ **どうやって** ここまで 来ましたか。

How did you get here?

Làm thế nào mà anh đến được đây?

おも
なに 思いますか



言わない!

378 1 みんなが 行かないなら、私も 行きません。

If no one else is going, then I won't go, either. / Nếu mọi người không đi thì tôi cũng không đi.



ぶんぽう

～なら

◆ 1000円なら 買います。

～ば

◆ 暑ければ エアコンを つけて ください。

～たら

◆ もし 雨が 降つたら 行きません。

379 特に いけんは ありません。

- 1 意味
- 2 意思
- 3 意県
- 4 意見



2 □□□

380 難しい 試験だったのに、_____ がんばりまし
たね。

- 1 よく
- 2 もっと
- 3 もう
- 4 まだ



2 □□□

381 この 道を まっすぐ _____、右に 銀行が
見えます。

- 1 行ったあとで
- 2 行くなら
- 3 行くとき
- 4 行くと



2 □□□

こたえ

379 4 特に 意見は ありません。

I don't particularly have any opinion.

Tôi không có ý kiến gì khác.



もじ

特 トク : 特急 とっきゅう limited express / tàu nhanh đặc biệt · 特に · 特別な とくべつ special / đặc biệt
意 イ : 意味 いみ meaning / ý nghĩa · 意見 · 注意 いけん ちゅうい attention, caution / chú ý

380 1 難しい 試験だったのに、よく 頑張りましたね。

Even though it was a difficult test, you did well.

Kỳ thi khó vậy mà bạn cố gắng nhỉ!



ごい

よく ◆ よく やった！ Well done! / Làm rất tốt!
◆ 私は よく 映画を 見に 行きます。
I often go to the movies. / Tôi hay đi xem phim.
◆ 昨日は よく 寝ました。 I slept well yesterday. / Hôm qua tôi ngủ ngon.

381 4 この 道を まっすぐ 行くと、右に 銀行が 見えます。

If you go straight along this road, you'll see the bank on your right side.

Nếu đi thẳng đường này sẽ nhìn thấy ngân hàng ở bên tay phải.



ぶんぽう

Vると if (you) ~ , when ~ / Nếu V

◆ 春に なると いろいろな 花が 咲きます。 (=なったら)
◆ この ボタンを 押すと 電気が つきます。 (=押したら)

Vないと if (you) don't ~ / Nếu không V thì

◆ 勉強しないと、大学に 入れません。 (=勉強しなかつたら)

382 この 研究室は 広い。

- 1 ふとい
- 2 せまい
- 3 ひろい
- 4 くらい



3 □□□

383 あのう、_____、中村さんでは ありませんか。
なか むら

- 1 ごめんなさいが
- 2 しつれいですが
- 3 すみませんですが
- 4 わるいですが



3 □□□

384 A 「すみません、しょうゆを _____。」

B 「はい、どうぞ。」

- 1 取りなさい
- 2 取りませんか
- 3 取りましょうか
- 4 取って くださいませんか



3 □□□

こたえ

382 3 この 研究室は 広い。

This laboratory is spacious.

Phòng nghiên cứu này rộng.



もじ

室 シツ : 教室 classroom / lớp học • 会議室 meeting room / phòng họp

広 ひろ (-い) : 広い・背広 suit / bô com-lê, bô áo vest



ごい

383 2あのう、失礼ですが、中村さんではありますか。

Excuse me, would you happen to be Mr. Nakamura?

Xin lỗi, có phải là anh Nakamura không à?

しつれいですが、…

失礼ですが I'm sorry, but... / xin lỗi

すみませんが、…

Excuse me, ... / xin lỗi

わるいけ(れ)ど、…

Sorry, but... / xin lỗi

◆ すみませんが、ペンを 取って ください。

◆ 悪いけど、テレビ 消して。



ぶんぽう

384 4 A 「すみません、しょうゆを 取ってくださいませんか。」

B 「はい、どうぞ。」 **OK** 取ってください／取ってくれませんか

A: "Excuse me, could you pass me the soy sauce?" B: "Here you are."

A: Xin lỗi, làm ơn lấy hộ tôi lọ xì dầu được không? B: Vâng, đây ạ!

Vで くださいませんか | Vで いただけませんか

Would you ~ (for me)? · Could you ~ (for me)? / làm ơn V được không à?

◆ 中国語を 教えて くださいませんか。

もう一度 言って いただけませんか

◆ もう一度 言って いただけませんか。

言わない!



385 漢字の いみを しらべなさい。

- 1 意味
- 2 以味
- 3 意見
- 4 以見



もじ

4 □□□

386 コンピューターは ソフトが ないと _____。

- 1 かわらない
- 2 とどかない
- 3 ふえない
- 4 うごかない



ごい

4 □□□

387 いつ 旅行に _____ か。

- 1 おいでします
- 2 お行きします
- 3 行かれます
- 4 なさいます



ぶんぽう

4 □□□

こたえ

385 1 漢字の意味を調べなさい。

Look up the meaning of the kanji.

Hãy tra nghĩa của chữ Hán!



もじ

漢

カン : 漢字
かんじ

字

ジ : 字 letter, character / chữ · 漢字 · 文字 letter, character / chữ

味

ミ : 意味 · 趣味 hobby / sở thích · 興味 interest / quan tâm, hứng thú

あじ : 味 taste / vị

386 4 コンピューターはソフトがないと動かない。

The computer won't work if there is no software.

Máy vi tính nếu không có phần mềm thì không chạy được.



ごい

うごく

◆ 機械が動く a machine works/moves / máy chạy

かわる

変わる change / thay đổi

とどく

◆ 荷物が届く a package arrives / hành lý được gửi đến

ふえる

増える increase / tăng ⇔ 減る

387 3 いつ旅行に行かれますか。

When will you go on your trip?

Bao giờ thì anh đi du lịch à?



ぶんぽう

Vられる

*受身形と同じ形の敬語

うけみけい おな かたち
polite language that is in the same form as the passive form

kính ngữ có dạng giống với thể bị động

◆ これは、田中先生が書かれた本です。

たなかせんせい か ほん
◆ この本、もう読まれましたか。

388 引っこしの もつは この 住所に 送って ください。

- 1 じゅしょ
- 2 ちゅうしょ
- 3 じゅうしょ
- 4 しゅうしょ



5 □□□

389 田中さんは _____ 帰りましたよ。

- 1 じゃあ
- 2 もうすぐ
- 3 これから
- 4 さっき



5 □□□

390 先生は 何時ごろ _____。

- 1 お帰りに なりますか
- 2 お帰り しますか
- 3 お帰り いたしますか
- 4 お帰られますか



5 □□□

こたえ

388 3 引っこしの 荷物は この 住所に 送って ください。

Please send my things to this address.

Đò đặc chuyển nhà hãy gửi theo địa chỉ này.



もじ

引 ひ (-く) : 引く pull / kéo • 引き出しひだ drawer / ngăn kéo
引っこす move / chuyển, chuyển nhà

送 ソウ : 放送 ほうそう broadcast / phát sóng
おく (-る) : 送るおく

389 4 田中さんは さっき 帰りましたよ。

Mr. Tanaka just went home.

Anh Tanaka vừa nãy về rồi đây.



ごい

さっき a moment ago / vừa nãy ◆ **さっき** 昼ご飯を ひるたべました。

もうすぐ soon / sắp sửa ◆ **もうすぐ** 12 時になります。

これから from now / sau đây ◆ **これから** 会議を かいぎはじめます。

390 1 先生は 何時ごろ お帰りになりますか。

When will the teacher be home?

Thày giáo khoảng mấy giờ sẽ về nhà à?



ぶんぽう

おVになる *おVますになる

◆ これは、田中先生が お書きになつた 本です。

おVする/いたす *おVますする/いたす

◆ 写真を お送りいたします。

391 つぎの 駅で 降りて、地下鉄に 乗りかえましょう。

- 1 ちがてつ
- 2 ちかてつ
- 3 じかてつ
- 4 じがてつ



もじ

6 □□□

392 病気の おじさんの _____ に 行きました。

- 1 おみまい
- 2 おはなし
- 3 おれい
- 4 おいわい



ごい

6 □□□

393 田中さんの 奥さんを _____。

- 1 ござんじで ありますか
- 2 ござんじですか
- 3 ござんじに なりますか
- 4 ござんじしますか



ぶんぽう

6 □□□

こたえ

391 2 つぎの駅で降りて、地下鉄に乗りかえましょう。

Let's get off at the next station and transfer to the subway.

Chúng ta hãy xuống ở ga tiếp theo và chuyển sang tàu điện ngầm đi!



もじ

降 ふ (-る) : 降る fall, come down / rời

お (-りる) : 降りる ⇔ 乗る

鉄 テツ : 地下鉄

392 1 病気のおじさんの**お見舞い**に行きました。

I went to see my sick uncle.
Tôi đã đi thăm người bác bị ốm.



ごい

(お)みまい (お)見舞い visiting someone who is sick / thăm (người ốm)

(お)れい (お)礼 gratitude, thanks / cảm ơn

(お)いわい (お)祝い celebration / chúc mừng, mừng

393 2 田中さんの奥さんを**ご存じですか。**

Do you know Mr. Tanaka's wife?
Anh có biết vợ anh Tanaka không à?



ぶんぽう

《尊敬語》 honorific form / Tôn kính ngữ 《謙譲語》 humble form / Khiêm nhường ngữ

そんけいご けんじょうご

私は わたし	先生は せんせい	私は わたし (先生に話す場合) せんせい はな ばあい
知っています し	ご存じです ぞん	存じてあります ぞん
知りません し	ご存じではありません ぞん	存じません ぞん

394 けがが かるくて、安心しました。

- 1 暗くて
- 2 重くて
- 3 低くて
- 4 軽くて



もじ

7 □□□

395 太りすぎなので、甘い ものを _____ なりま
せん。

- 1 やめなければ
- 2 やすまなければ
- 3 とまらなければ
- 4 やせなければ

ご
い

7 □□□

396 A 「どう _____。」

B 「いや、ちょっと 頭が いたくて。」

- 1 いたしますか
- 2 いたしましょうか
- 3 なさいましょうか
- 4 なさいましたか

ぶ
ん
ぱ
う

7 □□□

こたえ

394 4 けがが 軽くて、安心しました。

I'm relieved that you're not badly injured.

Tôi an tâm vì vết thương cũng nhẹ.



もじ

軽 かる (-い) : 軽い ① not serious ② light / ① nhẹ, không trầm trọng ② nhẹ ⇌ **重い** おも

心 シン : 安心する ⇌ 心配する・心配な worry · worrisome / lo lắng

こころ : 心 heart, mind / tâm hồn, trái tim

低 ひく (-い) : 低い low / thấp ⇌ **高い** たか

395 1 太りすぎなので、甘いものを やめなければ なりません。

I've gotten too fat, so I have to quit eating sweets.

Tôi béo quá cho nên tôi phải thôi đồ ngọt.



ごい

やめる ◆たばこを **やめる** quit smoking / bỏ thuốc lá

やすむ ◆仕事を **休む** quit one's job / nghỉ việc

とまる ◆タクシーが **止まる** a taxi stops / xe taxi dừng lại, xe taxi đỗ

◆ ホテルに **泊まる** stay at a hotel / trọ ở khách sạn

やせる lose weight, become thinner / gầy ⇌ **太る** ふと

396 4 A 「どう なさいましたか。」

B 「いや、ちょっと 頭が いたくて。」



ぶんぽう

A: "What's the matter?" B: "It's just that my head hurts a little."

A: Anh làm sao đấy ạ? B: Không, tôi hơi bị đau đầu một chút.

なさる *「する」の尊敬語 honorific form / Tôn kính ngữ

◆ <レストランで> 何に **なさいますか。**

◆ お父様は 何を **なさって** いますか。

いたす *「する」の謙譲語 humble form / Khiêm nhường ngữ

◆ 掃除は 私が **いたします。**

397 用事が 終わるまで 待って ください。

- 1 ぎょうじ
- 2 そうじ
- 3 ゆうじ
- 4 ようじ



8 □□□

398 家の すぐ そばに コンビニが _____、とても
便利に なった。
いえ べんり

- 1 みつけて
- 2 やって
- 3 できて
- 4 たてて



8 □□□

399 すみません、書くものを 貸して _____。

- 1 もらえませんか
- 2 くださりませんか
- 3 もらいませんか
- 4 いただきませんか



8 □□□

こたえ

397 4 用事が 終わるまで 待って ください。

Please wait until we finish our business.

Hãy đợi tôi xong việc!



もじ

用 ヨウ：用事・用意 preparation / săn sàng · 利用する use / sử dụng, lợi dụng
終 お (-わる)：終わる

398 3 家の すぐそばに コンビニが できて、とても 便利になった。

A convenience store just opened near my house, and it's very convenient.

Ngay bên cạnh nhà tôi mới mở một cửa hàng tiện lợi nên rất tiện.



ごい

- | | |
|------|---|
| できる | ◆ 建物が できる a building is erected / tòa nhà được xây xong |
| みつける | ◆ 仕事を 見つける find a job / tìm được việc làm |
| やる | ◆ 宿題を やる do homework / làm bài tập về nhà |
| たてる | ◆ 家を 建てる build a house / xây nhà |

399 1 すみません、書くものを 貸して もらえませんか。

Excuse me, could you lend me something to write with?

Xin lỗi, có thể nhờ anh cho tôi mượn cái gì để viết không?



ぶんぽう

- て
い
ね
い
- | | |
|-------------|---------------------|
| Vて もらえませんか | ◆ 窓を 閉めて もらえませんか。 |
| Vて くださいませんか | ◆ 道を 教えて くださいませんか。 |
| Vていただけませんか | ◆ お金を 貸して いただけませんか。 |

400 問題の 答えは べつの 紙に 書きなさい。

- 1 外
- 2 別
- 3 特
- 4 同



9 □□□

401 これは もう いらないから _____。

- 1 すてます
- 2 なげます
- 3 はらいます
- 4 ひろいます



9 □□□

402 明日は 8時 _____ 会社に 行かなくては
いけません。

- 1 より
- 2 まで
- 3 でも
- 4 までに



9 □□□

こたえ

400 2 問題の 答えは 別の 紙に 書きなさい。

Write the answers on a separate sheet of paper.

Hãy viết câu trả lời vào tờ giấy khác!



もじ

題	ダイ : 問題 problem, question / câu hỏi, bài tập • 宿題 homework / bài tập về nhà
答	こた (-える / -え) : 答える answer / trả lời • 答え
別	べつ : 別・特別な special / đặc biệt
	わか (-れる) : 別れる separate / chia tay

401 1 これは もう いらないから 捨てます。

I'm going to throw this out because I don't need it anymore.

Cái này không cần nữa nên vứt đi.



ごい

する	◆ ごみを 捨てる throw trash away / vứt rác
はらう	◆ 家賃を 払う pay rent / trả tiền nhà
ひろう	◆ お金 を 捨う pick up money / nhặt tiền

402 4 明日は 8時までに 会社に 行かなくては いけません。

I have to be at work by 8:00 tomorrow.

Ngày mai cho đến lúc 8 giờ phải đến công ty.



ぶんぽう

Nまでに by ~ / cho đến lúc N

* N = 時間・出来事 time · happening · event / thời gian, sự kiện, sự việc

◆ 夕食まで 帰ります。

Nまで until ~ / đến N * N = 時間・出来事

◆ 夕食まで 勉強します。

403 薬を もらう ために、2週間に 1回、病院に
通って います。

- 1 とおって
- 2 うたって
- 3 かよって
- 4 おこなって



10 □□□

404 日本語は、前より _____ 分かる ように なり
ました。

- 1 きっと
- 2 かららず
- 3 もう
- 4 ずっと



10 □□□

405 書ける ところ _____ 書きました。

- 1 ほど
- 2 だけ
- 3 ぐらい
- 4 ばかり



10 □□□

こたえ

403 3 薬をもらうために、2週間に1回、病院に通っています。

I go to the hospital every other week to get medicine.

Hai tuần một lần tôi đến bệnh viện để lấy thuốc.



もじ

薬 くすり : 薬
くすり

通 ツウ : 交通 transportation, traffic / giao thông
こうつう

普通 普通 ordinary, normal / thông thường, bình thường

とお (-る) : 通る pass / đi qua • 通り street / phố
とお

かよ (-う) : 通う
かよ

404 4 日本語は、前よりずっと分かるようになりました。

I understand Japanese a lot better than I used to.

Tôi đã hiểu được tiếng Nhật hơn trước đây nhiều.



ごい

ずっと ◆ 今日は 昨日よりずっと 寒い。
きょう きのう さむ

It's a lot colder today than it was yesterday.
Hôm nay trời lạnh hơn hôm qua nhiều.

◆ 朝からずっと 雨が 降っている。
あさ あめ ふ

It has been raining all day. / Mưa rơi suốt từ sáng.

かならず 必ず absolutely, certainly / nhất định
かならず

405 2 書ける ところだけ 書きました。

I wrote only what I could. / Tôi đã viết chỉ những chỗ có thể viết được.



ぶんぽう

Nだけ only ~ / chỉ N

Nほど Nぐらい to the degree of N, as many as N, for around N (hours, minutes)
khoảng N

* N = 時間・数量など time · amount / thời gian, số lượng

◆ 5日ほど 旅行します。
いつ か りょこう

◆ 2時間ぐらい 勉強した。
じ かん べんきょう

Nばかり nothing but ~ / toàn N, chỉ toàn N

◆ 弟は テレビばかり 見ている。
おとうと み

406 工場を 建てる 計画が 中止に なった。

- 1 けかく
- 2 けいが
- 3 けいかく
- 4 けいがく



もじ

11 □□□

407 A 「味、どう？」

B 「ちょっと 塩が _____ と 思うよ。」

- 1 のこらない
- 2 たりない
- 3 入れたい
- 4 あまる



ごい

11 □□□

408 日本語の 勉強は _____ 、 楽しい。

- 1 大変なけれど
- 2 大変けれど
- 3 大変だが
- 4 大変なため



ぶんぼつ

11 □□□

こたえ

406 3 工場を建てる計画が中止になった。

The plan to build a factory has been abandoned.

Kế hoạch xây dựng nhà máy đã bị dừng lại.



もじ

工 コウ : 工業 こうぎょう industry / công nghiệp · 工事 こうじ construction / nhà máy

場 ジョウ : 工場 こうじょう · 駐車場 ちゅうしゃじょう parking lot / bãi đỗ xe

ば : 売り場 ばう point of sales / quầy bán · 場所 ばしょ place / chỗ, địa điểm

止 シ : 中止する

と (-まる/-める) : ~が 止まる stop / dừng, dỗ

~を 止める stop / cho dừng, cho dỗ

407 2 A 「味、どう？」

B 「ちょっと 塩が足りないと 思うよ。」

A: "How does it taste?" B: "I think you should add more salt."

A: Vị thế nào? B: Tớ cho là hơi bị thiếu muối đấy!



ごい

たりる 足りる be sufficient, be enough / đủ ⇔ 足りない

のこる 残る remain / còn lại, còn thừa * 残す

あまる ◆ ごはんが 余る rice is left over / thừa cơm

408 3 日本語の勉強は大変だが、楽しい。 OK 大変だけ(れ)ど

Studying Japanese is difficult but fun.

Học tiếng Nhật vất vả nhưng vui.



ぶんぽう

～が ~ but, ~ however / ~ nhưng (= ~けれど(も))

◆ 駅の近くはにぎやかだが、この辺はとても静かだ。

◆ 電車は混んでいたが、座ることができた。

そうが、… } 大変けれど、…

言わない!

409 春と秋に しあいが あります。

- 1 会社
- 2 試験
- 3 仕合
- 4 試合



12 □□□

410 夕飯は、いつも 何時ごろ _____。

- 1 めしあがりますか
- 2 おっしゃいますか
- 3 ごちそうしますか
- 4 まいりますか



12 □□□

411 私の 家は、せまい _____、古いです。

- 1 し
- 2 と
- 3 で
- 4 か



12 □□□

こたえ

409 4 春と秋に試合があります。

There are matches in the spring and fall.

Có cuộc thi vào mùa xuân và mùa thu.



もじ

秋 あき : 秋

試 シ : 試合

合 ゴウ : 合格する pass / dō · 都合がいい convenient (time-wise) / thuận tiện

あ (-う) : 合う meet, combine / hợp

410 1 夕飯は、いつも 何時ごろ 召し上がりますか。

About what time do you usually have dinner?

Anh thường ăn tối lúc mấy giờ à?



ごい

めしあがる 召し上がる 「食べる」の 尊敬語 honorific form / Tôn kính ngữ

まいる 参る 「行く」の 謙讓語 humble form / Khiêm nhường ngữ

おっしゃる 「言う」の 尊敬語

411 1 私の 家は、狭いし、古いです。

My house is small and old.

Nhà tôi vừa hẹp lại vừa cũ.



ぶんぽう

N₁も～し、N₂も～ ～し、(～し) ~ and ~ / vừa ~ lại vừa ~ ; nào là ~ , nào là ~

◆ 家も ないし、車も ない。

◆あの 人は、きれいだし、優しいし、
頭も いいですよ。

げんき
元気し、きれいし…

言わない!



412 この 黄色い 薬は 寝る前に 飲んで ください。

- 1 きいろい
- 2 くろい
- 3 くいいろい
- 4 きいいろい



もじ

13 □□□

413 A 「母の 具合が 悪いんです。」

B 「それは _____。お大事に。」

- 1 ざんねんです
- 2 すごいです
- 3 いけませんね
- 4 すみません

ご
い

13 □□□

414 私は 歌が 下手 _____ 歌いたく ありません。

- 1 なので
- 2 ので
- 3 ながら
- 4 から



ぶんぽう

13 □□□

こたえ

412 4 この 黄色い 薬は 寝る前に 飲んで ください。

Please take this yellow medicine before you go to bed.

Hãy uống thuốc màu vàng này trước khi đi ngủ!



もじ

黄 き : 黄色・黄色い
寝 ね (-る) : 寝る・寝坊 oversleep / ngủ dậy muộn



ごい

413 3 A 「母の 具合が 悪いんです。」

B 「それは いけませんね。お大事に。」

A: "My mother is sick." B: "That's terrible. I hope she gets better soon."

A: Mẹ tôi bị ốm. B: Khô thân mẹ cậu. Mong mẹ cậu chóng khỏi!

いけない no good / không được (= よくない)

ざんねんな 残念な too bad, regrettable / tiếc, đáng tiếc

◆ 試合に 負けて 残念だ。

It's too bad that we lost the game.

Thật đáng tiếc là tôi đã bị thua trong cuộc thi.

414 1 私は 歌が 下手なので 歌いたく ありません。

I'm not good at singing, so I don't want to sing.

Tôi hát dở nên không muốn hát.



ぶんぽう

～ので since ~, because ~ / nêu, cho nên

◆ 隣の 部屋が うるさいので、よく 眠れなかつた。

◆ 雨が 降って いるので、出かけるのを やめた。



415 そんな 自転車は どこで うって いますか。

- 1 売って
- 2 買って
- 3 作って
- 4 乗って



もじ

14 □□□

416あの ホテルは _____ ないと 泊まれませんよ。

- 1 けいかく
- 2 よてい
- 3 じゅんび
- 4 よやく



ごい

14 □□□

417さっき 聞いた _____、もう 忘れて しました。

- 1 だけ
- 2 ので
- 3 から
- 4 のに



ぶんぽう

14 □□□

こたえ

415 1 そんな 自転車は どこで 売って いますか。

Where do they sell bikes like that?

Xe đạp như thế bán ở đâu đây?



もじ

転 テン：自転車

売 う (-る)：売る・売り場 point of sales / quầy bán



ごい

416 4 あの ホテルは 予約しないと 泊まれませんよ。

You can't stay at that hotel unless you make a reservation.

Khách sạn này không đặt trước không được đâu.

よやく

◆ コンサートの 予約を する reserve concert tickets / đặt vé xem hòa nhạc

けいかく

◆ 旅行の 計画を 立てる plan a trip / lên kế hoạch cho chuyến du lịch

よてい

◆ 予定 plans / dự định

じゅんび

◆ 準備 preparations / chuẩn bị



ぶんぽう

417 4 さっき 聞いたのに、もう 忘れて しました。

I heard it just a while ago but I have already forgotten.

Vừa mới nghe xong vậy mà đã quên mất rồi.

～のに

even though ~ / vậy mà

◆ 熱が あるのに 学校へ 行つた。

◆ 祖母は、元気なのに、全然 出かけません。

418 風が 強いので、運転に 注意して ください。

- 1 よわい
- 2 つよい
- 3 こわい
- 4 きつい



もじ

15 □□□

419 A 「すみません。 部長の ぶちょう カップを 割って しまいました。」

B 「ああ、そう…。 _____。」

- | | |
|------------|------------|
| 1 ごめんなさい | 2 しかたが ないね |
| 3 だめ になったよ | 4 あぶないよ |

ご
い

15 □□□

420 地震は _____ 来るか 分からないから こわい。

- 1 いつ
- 2 いつか
- 3 いつでも
- 4 いつも

ぶ
ん
ぼ
り

15 □□□

こたえ

418 2 風が 強いので、運転に 注意して ください。

Please drive carefully because the wind is strong.

Gió mạnh nên hãy chú ý lái xe cẩn thận!



もじ

風 フウ : 台風 typhoon / bão

かぜ : 風 *風邪 cold / cảm

運 ウン : 運転・運転手 driver / người lái xe • 運動 exercise / vận động, tập thể dục

注 チュウ : 注意する・注射 injection / tiêm

419 2 A 「すみません。部長の カップを 割って しました。」

B 「ああ、そう…。仕方が ないね。」



ごい

しかたがない there is nothing that can be done / không còn cách nào khác

◆ 泣いても 仕方が ない。

get ruined / không được, bị hỏng

◆ その 計画は だめになつた。

That project fell through.

Kế hoạch đó đã bị đổ bể

420 1 地震は いつ 来るか 分からないから 怖い。

It's scary because you never know when an earthquake might come.

Sợ vì chẳng biết lúc nào động đất sẽ xảy ra.



ぶんぽう

いつ／どこが／だれが／なぜ ~か *〈疑問詞〉 ~か

◆ ゆうべ、父が 何時に 帰ったか 知りません。

◆ この 機械の どこが 悪いか 今 調べて います。

421 父は 毎晩、少し お酒を 飲んで 寝ます。

- 1 おこめ
- 2 おなべ
- 3 おつり
- 4 おさけ



16 □□□

422 A 「いっしょに 行って くださいますか。」

B 「ええ、 _____。」

- 1 よろこんで
- 2 たのしんで
- 3 わすれないで
- 4 おかげさまで



16 □□□

423 祖父が 急に 死んだ _____ 知らせが あった。

- 1 そうな
- 2 という
- 3 ようの
- 4 の



16 □□□

こたえ

421 4 父は毎晩、少しお酒を飲んで寝ます。

My father has a little bit of alcohol before he goes to bed every night.
Bố tôi mỗi tối uống một ít rượu rồi đi ngủ.



もじ

晩

酒

米

パン：晩 ばん evening / buổi tối · 今晚 こんばん this evening / tối nay · 每晩 まいばん

さけ：お酒 さけ ① rice wine ② alcoholic drink / ① rượu sake ② rượu

こめ：米 こめ rice / gạo

422 1 A 「いっしょに^い行ってくださいますか。」

B 「ええ、喜んで。」

A: "Will you please come with me?" B: "Sure, with pleasure."

A: Anh có đi cùng với tôi không? B: Vâng, tôi rất vui!



ごい

よろこんで

◆ 喜んで お手伝いします。

I'll be happy to help you. / Tôi sẽ rất vui được giúp đỡ chị.

おかげさまで

◆ A 「お母様の 具合は いかがですか。」

B 「おかげさまで、よくなりました。」

A: "How is your mother doing?" B: "Thank you, she's doing a lot better."

A: Tình trạng của mẹ anh thế nào? B: Nhờ trời là mẹ tôi đỡ rồi.

423 2 祖父が急に死んだという知らせがあった。

I got a bad news that my grandfather died suddenly.

Thông báo nói rằng ông tôi đã bị chết đột ngột.



ぶんぽう

～という N

called ~, ~ that says ~ / N gọi là ~

◆ 昨日、ふじ屋 という デパートに 行きました。

◆ 授業 料が 高くなる という 話は、本当ですか。

424 ならった 後で 試験を 受けました。

- 1 習った
- 2 教った
- 3 学った
- 4 考った



もじ

17 □□□

425 これは、ずいぶん _____ の 話です。
はなし

- 1 ひさしぶり
- 2 このあいだ
- 3 むかし
- 4 このごろ



ごい

17 □□□

426 ゆうべ、電気を _____ 寝て しまった。
でん き

- 1 つければ
- 2 つけて みて
- 3 つけて おき
- 4 つけた まま



ぶんぱつ

17 □□□

こたえ

424 1 習った 後で 試験を 受けました。

なら
I took a test after learning it.

Sau khi học xong, tôi đã làm bài kiểm tra.



もじ

習 シュウ : 練習する practice / luyện tập

予習する prepare for a lesson, study / học trước

復習する review / ôn tập · 習慣 habit / thói quen

なら (-う) : 習う

験 ケン : 試験 · 経験する experience / trải nghiệm

425 3 これは、ずいぶん 昔の 話です。

This is something that happened a pretty long time ago.

Đây là câu chuyện xưa lảm rồi.



ごい

むかし 昔 long ago / xưa, ngày xưa

ひさしぶり ◆ 久しぶりに 田中さんに 会いました。

I met Mr. Tanaka for the first time in a while.

Sau bao lâu tôi mới gặp lại anh Tanaka.

426 4 ゆうべ、電気を つけたまま 寝て しまった。

I went to sleep with the lights on last night.

Tối qua, tôi để nguyên đèn mà ngủ mất.



ぶんぽう

～まま as is / để nguyên

◆ そのままで いいです。

◆ その人は、帽子をかぶつたまま 部屋に入ってきた。

427 この 時代の 小説の 文章は 読みにくい。

- 1 じだい
- 2 じたい
- 3 しだい
- 4 じでい



18 □□□

428 _____ しないで めしあがって ください。

- 1 けっこう
- 2 えんりょ
- 3 そんけい
- 4 ていねい



18 □□□

429 辞書を _____ 日本語の 本を 読みたい。

- 1 使わすで
つか
- 2 使わずに
つか
- 3 使って ないで
つか
- 4 使わない ようで
つか



18 □□□

こたえ

427 1 この 時代の 小説の 文章は 読みにくい。

The language of the novels from this period is hard to read.

Văn tiểu thuyết thời này khó đọc.



もじ

代 ダイ : 時代・バス代 bus fare / tiền xe buýt

か (-わる) : 代わりに instead of / thay

説 セツ : 説明する explain / giải thích, thuyết minh • 小説

文 ブン : 文 sentence, text / câu văn • 作文 writing, composition / bài văn

文章 written composition, sentence / câu văn, bài văn * 文字

428 2 遠慮しないで 召し上がって ください。

Please help yourself.

Hãy ăn đi đừng làm khách!



ごい

えんりょする 遠慮する hesitate, decline from doing something / làm khách, ngại

そんけいする 尊敬する admire, respect, look up to / kính trọng, tôn trọng

ていねいな 丁寧な polite / lịch sự

429 2 辞書を 使わずに 日本語の 本を 読みたい。

I'd like to read a Japanese book without using a dictionary.

Tôi muốn đọc tiếng Nhật mà không phải dùng từ điển.



ぶんぽう

Vす(に) * Vないす * する → せず (= Vないで)

◆ コンビニに 寄らず(に) まっすぐ 帰った。

◆ 今日は、朝ご飯を 食べずに 学校へ 行った。

430 くらい 空に 星が ひかって いる。

- 1 黒い
- 2 天い
- 3 夜い
- 4 暗い



もじ

19 □□□

431 _____ 日本語が 話せませんでした。

- 1 はじめは
- 2 はじめて
- 3 はじめに
- 4 はじまって



ごい

19 □□□

432 今日は 一日中 寒くて、_____。

- 1 冬だようです
- 2 冬だそうです
- 3 冬の ようでした
- 4 冬の みたいでした



ぶんぽう

19 □□□

こたえ

430 4 暗い空に星が光っている。

The stars are shining in the dark sky.

Trên bầu trời tối đen, các vì sao sáng lấp lánh.



もじ

暗 くら (-い) : 暗い

空 クウ : 空氣 air, atmosphere / không khí · 空港 airport / sân bay

そら : 空

光 ひかり : 光ひかり light / ánh sáng

ひか (-る) : 光る

431 1 初めは 日本語が話せませんでした。

I couldn't speak Japanese at first.

Lúc đầu tôi đã không nói được tiếng Nhật.



ごい

はじめ ◆ 初めは at first, in the beginning / lúc đầu (= 最初は)

はじめて for the first time / lần đầu tiên

◆ 日本に来て初めて刺身を食べた。

I had sashimi for the first time when I came to Japan.

Đến Nhật, lần đầu tiên tôi ăn Sashimi.

はじめに

◆ 始めに…、次に… at first..., next / đầu tiên..., tiếp theo...

432 3 今日は一日中寒くて、冬のようでした。

It was cold all day today, like it was winter.

Hôm nay cả ngày trời lạnh, cứ như mùa đông vậy.



ぶんぽう

Nのようだ Nみたいだ (seems) like N / như N

◆あの人は日本人のように上手に(日本語を)話します。

◆あの人の話し方は、女みたいです。

◆ゆめのような話 (=ゆめみたいな話)

433 部長の となりに 座って いる 人は 奥さんです。

- 1 さわって
- 2 そわって
- 3 しわって
- 4 すわって



もじ

20 □□□

434 _____ だめでしたか。 残念です。
さんねん

- 1 やっぱり
- 2 やっと
- 3 きっと
- 4 からならず



ごい

20 □□□

435 A 「一郎、まだ 起きて いるかな。」

B 「部屋の 電気が 消えて いるから、もう
_____ だよ。」

- | | |
|--------|--------|
| 1 寝るそう | 2 寝たよう |
| 3 寝そう | 4 寝よう |



ぶんぽう

20 □□□

こたえ

433 4 部長のとなりに座っている人は奥さんです。

The person sitting next to the manager is his wife.

Người đang ngồi cạnh trưởng phòng là vợ.



部 ブ : 部長・全部 ぶちょう・ぜんぶ all, everything / tất cả, toàn bộ · 学部 がくぶ school department / khoa
* 部屋 へや room / phòng

もじ

座 すわ (-る) : 座る

奥 おく : 奥さん

434 1 やっぱり だめでしたか。残念です。

So it was no good after all. That's too bad.

Đúng là không được hả? Thật đáng tiếc.



ごい

やっぱり やはり just as I thought/expected / quả là

* 「やはり」は少し硬い表現

“やはり” is a bit of a stiff expression. /やはり là cách nói hơi trang trọng

やっと finally / cuối cùng, mãi rồi

◆ バスが やっと 来た。

The bus has finally arrived. / Xe buýt mãi rồi cũng đến.

435 2 A 「一郎、まだ起きているかな。」

B 「部屋の電気が消えているから、もう寝たようだよ。」



ぶんぽう

A: “Do you think Ichiro is still up?”

B: “He has probably already gone to bed since the lights are out.”

A: Thằng Ichiro vẫn còn thức thì phải?

B: Điện trong phòng tắt nên có vẻ đã ngủ rồi đấy.

~ようだ (= ~みたいだ) * 推量 すいりょう guess / Suy đoán

◆ この先で事故があつたようだ。

◆ 田中さんは、最近疲れているようだね。

436 主人は 野菜しか 食べません。

- 1 やそい
- 2 やさい
- 3 やせい
- 4 やすい



もじ

21 □□□

437 _____ ください。この 病気は すぐに なおりますよ。

- 1 びっくりして
- 2 おどろいて
- 3 しんじないで
- 4 あんしんして



ごい

21 □□□

438 空が そら 明るく なって きた。もうすぐ 雨が あめ
_____。

- 1 やみそうだ
- 2 やむそうだ
- 3 やんでそうだ
- 4 やめそうだ



ぶんぽう

21 □□□

こたえ

436 2 主人は野菜しか食べません。

My husband eats only vegetables.

Chồng tôi chỉ ăn mồi rau.



もじ

主	シユ：主人
野	ヤ：野菜・野球 baseball / bóng chày
菜	サイ：野菜

437 4 安心してください。この病気はすぐに治りますよ。

Please don't worry. This sickness will soon go away.

Cứ an tâm! Bệnh này sẽ khỏi ngay thôi mà!



ごい

あんしんする	安心する be relieved / an tâm ⇔ 心配する
びっくりする	be surprised / giật mình, ngạc nhiên (= 驚く) <small>おどろ</small>
しんじる	信じる believe / tin

438 1 空が明るくなってきた。もうすぐ雨がやみそうだ。

The sky is getting lighter. The rain will probably stop soon.

Bầu trời sáng lên. Mưa có vẻ sắp sửa停.



ぶんぽう

～そう looks like ~, appears to ~ / có vẻ ~

* 予想・様態 prediction · condition / dự đoán/ trạng thái

* よい → よさそう、ない → なさそう

◆ 雨が降りそうだ。

◆ おいしそう。

◆ そのアイディアはよさそうですね。

げんき
元気な そう



言わない!

439 どんな 作文を 書くか かんがえて います。

- 1 思えて
- 2 研えて
- 3 究えて
- 4 考えて



もじ

22 □□□

440 この 答えは 本当に _____ でしょうか。

- 1 ただしい
- 2 やさしい
- 3 あう
- 4 ちょうどいい



ごい

22 □□□

441 A 「田中さん、明日は _____ ですよ。」

B 「ああ、そう 言って いましたね。」

- 1 休みよう
やす
- 2 休むそう
やす
- 3 休みたい
やす
- 4 休みそう
やす



ぶんぽつ

22 □□□

こたえ

439 4 どんな作文を書くか考へています。

I'm thinking about what kind of essay to write.

Tôi đang nghĩ xem sẽ viết bài văn như thế nào.



もじ

作 サク : 作文

つく (-る) : 作る make / làm

考 かんが (-える) : 考える

440 1 この答えは本当に正しいでしょうか。

Is this answer really correct?

Câu trả lời này liệu có thật sự đúng không?



ごい

正しい 正しい correct / đúng

やさしい ◆ 易しい 問題

easy question, simple question / bài dẽ, câu hỏi dẽ, vấn đề dẽ ⇔ 難しい
むずか

◆ 優しい 人 kind person / người tốt bụng, người hiền lành

あう ◆ 答えが合う 答えが合う answer matches / câu trả lời khớp

441 2 A 「田中さん、明日は休むそうですよ。」

B 「ああ、そう言っていましたね。」 OK 休むらしい



ぶんぽう

~そうだ seem like, appear to ~ / nghe nói rằng ~ * 伝聞 heard from others / Truyền tin

◆ 今年の冬はいつもの年より寒くなるそうです。

◆ 田中さんは元気だそうです。

442 台所で 料理を します。

- 1 たいところ
- 2 たいしょ
- 3 だいじょ
- 4 だいどころ



もじ

23 □□□

443 急がないと 会議に _____ よ。

- 1 おそくなります
- 2 おくれます
- 3 まてません
- 4 まにあいます



ごい

23 □□□

444 来年、父と 母が 日本に _____。

- 1 来る ようだろう
- 2 来る かもしれない
- 3 来る みたいだろう
- 4 来る そうかもしれない



ぶんぽう

23 □□□

こたえ

442 4 台所で 料理を します。

だいどころ

I cook in the kitchen.

Nấu ăn ở bếp.



もじ

台 ダイ : 台所 · 1台、2台、3台…

たいふう

タイ : 台風 typhoon / bão

料 リョウ : 料理 · 食 料品 food, groceries / đồ thực phẩm, đồ ăn

りょうり

理 リ : 理由 reason / lí do · 地理 geography / địa lý

443 2 急がないと 会議に 遅れますよ。OK 間に合いません

いそ

You'll be late for the meeting if you don't hurry.

Nếu không nhanh lên sẽ bị trễ họp đây.



ごい

おくれる ◆ 授業に 遅れる be late for class / đến lớp học muộn, trễ giờ học

じゅぎょう

おく

◆ 電車が 遅れる the train is late / tàu đến trễ

でんしゃ

おく

まにあう ◆ 電車に 間に合う catch a train / kịp tàu

でんしゃ

ま あ

444 2 来年、父と 母が 日本に 来る かもしれない。

らいねん

ちち

はは

に ほん

く

My mother and father might come to Japan next year.

Có lẽ sang năm bố mẹ tôi sẽ đến Nhật.



ぶんぽう

～かもしれない might ~ , may ~ / có lẽ, chẳng biết chừng

◆ だれか 来たようだ。田中さん かもしれない。

き

たなか

◆ 来年、日本の 経済は もっと 悪くなる かもしれない。

らいねん

に ほん

けいざい

わる

445 フライパンを ひにかけて、肉を やきます。

- 1 水
- 2 木
- 3 土
- 4 火



もじ

24 □□□

446 田中さん、_____ よく 遅刻 しますね。
たなか

- 1 さいきん
- 2 さっき
- 3 しばらく
- 4 こんど



ごい

24 □□□

447 A 「あなた、今日も 遅くなるの？」

B 「いや、早く 帰る _____。」

- 1 みたいだ
- 2 ようだ
- 3 つもりだ
- 4 らしい



ぶんぱつ

24 □□□

こたえ

445 4 フライパンを 火にかけて、肉を やきます。

Heat a frying pan and cook the meat.

Đặt chảo trên lửa để nướng thịt.



もじ

火 カ : 火曜日 かようび Tuesday / thứ ba · 火事 かじ (house) fire / cháy, hỏa hoạn

ひ : 火 ひ

肉 ニク : 肉 · 牛肉 にく beef / thịt bò · 鳥肉 とりにく chicken / thịt gà

豚肉 ぶたにく pork / thịt lợn

446 1 田中さん、最近 よく 遅刻 しますね。

Mr. Tanaka comes late these days, doesn't he?

Anh Tanaka, gần đây hay đến muộn thế nhỉ.



ごい

さいきん 最近 さいきん recently / gần đây

さっき just a moment ago / vừa nãy

◆ 父は さっき 出かけました。

My father just stepped out. / Bố tôi đi ra ngoài vừa nãy xong.

447 3 A 「あなた、今日も 遅くなるの？」

B 「いや、早く 帰るつもりだ。」



ぶんぽう

A: "Will you be home late again today?" B: "No, I will be home early."

A: Hôm nay anh cũng về muộn chứ? B: Không, anh định sẽ về sớm.

Vつもり intend to ~ / định V

◆ 今日は 3 時間 勉強するつもりです。

◆ 買わないつもりでしたが、買って しました。

つもりません

言わない!



448 子どもの ときは 体が 弱かったです。

- 1 からだ
- 2 かだら
- 3 かなだ
- 4 かだな



25 □□□

449 では、明日の 4時ごろ 事務所で _____。

- 1 ごらんに なります
- 2 おいでに なります
- 3 おまちして います
- 4 いらっしゃいます



25 □□□

450 田中さんは、もう 大学を 出て 働いて いる
_____ だ。

- 1 つもり
- 2 らしい
- 3 かもしれない
- 4 はず



25 □□□

こたえ

448 1 子供のときは**体**が弱かったです。

When I was a kid, I was physically very weak.

Tôi hồi bé cơ thể yếu ớt.



もじ

体 からだ : 体 body / cơ thể

弱 よわ (-い) : 弱い ⇔ 強い

449 3 では、明日の4時ごろ事務所で**お待ちしています**。

So, I'll be expecting you at the office at around 4:00 tomorrow.

Vậy tôi sẽ xin phép đợi anh tại văn phòng lúc khoảng 4 giờ ngày mai ạ



ごい

おまちしています

「待っています」の謙譲語 humble form / Khiêm tốn ngữ

ごらんになります

「見ます」の尊敬語 honorific form / Tôn kính ngữ

おいでになります

「います」「来ます」「行きます」の尊敬語

いらっしゃいます

「います」「来ます」「行きます」の尊敬語

450 4 田中さんは、もう大学を出て働いている**はずだ**。

I believe Mr. Tanaka has graduated from university and should be working by now.

Anh Tanaka chắc chắn là đã ra trường và đang làm việc.



ぶんぽう

～はず expect that ~, should be ~ / chắc chắn

◆ 友だちは1時に来る**はず**です。

◆ 田中さんは元気な**はず**です。

げんき
元気はずだ

言わない!

451 それと これは 同じ 場所の 写真ですね。

- 1 しゃじん
- 2 しゃしん
- 3 ちゃしん
- 4 じゃしん



もじ

26 □□□

452 動物を _____ いけません。

- 1 こわしては
- 2 しんでは
- 3 なくしては
- 4 いじめては



ごい

26 □□□

453 田中さんが そんな ことを _____。

- 1 言う はずが ない
- 2 言う つもりは ない
- 3 言う らしくない
- 4 言う ようでは ない



ぶんぽう

26 □□□

こたえ

451 2 それと これは 同じ 場所の 写真ですね。

That photo and this one were taken at the same place.

Cái ấy và cái này là những bức ảnh chụp cùng một chỗ nhỉ.



もじ

同 おな (-じ) : 同じ おな same / cùng, giống

写 シャ : 写真 しゃしん

うつ (-す) : 写す うつ copy / chụp, sao

真 シン : 写真 しゃしん

ま : 真ん中 まなか middle, center / chính giữa

452 4 動物を いじめのは いけません。

You shouldn't abuse animals.

Không được trêu trò động vật.



ごい

いじめる ◆ 弟を いじめる bully a younger brother / trêu em trai

こわす ◆ おもちゃを 壊す break a toy / làm hỏng đồ chơi

しぬ 死ぬ die / chết

なくす lose (something or someone), get rid of / đánh mất *なくなる

453 1 田中さんが そんな ことを 言う はずがない。

There is no way Mr. Tanaka would say such a thing.

Không có chuyện anh Tanaka nói những điều như thế.



ぶんぽう

～はず(が／は)ない

don't expect that ~ , no way that ~ / không có chuyện, chắc chắn không

◆ あの人気が こんなに 上手な 絵を 描く はずがない。

◆ 子供が この 漢字を 読める はずはない。

454 この 和室の 雨戸は 古くて 重いので しめるのに
力が いります。

- 1 開める
- 2 引める
- 3 押める
- 4 閉める



27 □□□

455 _____ 寒くなって きましたね。
さむ

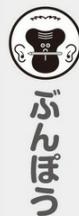
- 1 だいたい
- 2 ずいぶん
- 3 たいてい
- 4 きっと



27 □□□

456 毎日 まことに、子どもに、車に _____ 言って います。

- 1 気を つけるかと
- 2 気を つける ように
- 3 気を つけようと して
- 4 気を つける ようだと



27 □□□

こたえ

454 4 この 和室の 雨戸は 古くて 重いので 閉めるのに 力が いります。

The shutters in this Japanese-style room are old and heavy, so they take some strength to close.

Cánh cửa kéo của căn phòng kiểu Nhật này vừa cũ vừa nặng nên phải cần sức để đóng nó.



もじ

和 ワ : 和室・和菓子 washitsu - wagashi Japanese sweets / bánh kẹo Nhật truyền thống

平和 peace, harmony / hòa bình

閉 し (-まる / -める) : ~が 閉まる し close (intransitive), be closed / ~ đóng

~を 閉める

力 ちから : 力・力持ち strong (person) / có sức khỏe, người có sức khỏe

455 2 ずいぶん 寒くなつて きましたね。

It has become quite cold.

Trời trở nên khá lạnh nhỉ.



ごい

ずいぶん pretty, quite / khá

だいたい about, generally / đại khái

たいてい mostly, usually / đại đế

きっと surely / nhất định

◆ リンさんは きっと 合格するでしょう。

Lynn will surely pass.

Linh nhất định sẽ thi đỗ thôi.

456 2 毎日 子供に、車に 気を 付ける ように 言つています。

I tell my kid to watch out for cars every day.

Hàng ngày, tôi nói với bạn trẻ để chúng cẩn thận xe cộ.



ぶんぽう

Vように いう tell someone to ~ / nói để V

◆ タバコは 外で 吸う ように 言われました。

◆ 夫に あまり お酒を 飲まない ように 言つています。

457 うちの 犬は 毎朝 新聞を 取って 来てくれます。

- 1 もって
- 2 とって
- 3 つって
- 4 そって



もじ

28 □□□

458 今日は、一日 _____、雨が ふって いました。

- 1 かん
- 2 ちゅう
- 3 くらい
- 4 じゅう



ごい

28 □□□

459 每朝、コップ 1杯の 水を _____。

- 1 飲む ように して います
- 2 飲むだろうと 思います
- 3 飲もうと して います
- 4 飲む ことを 思います



ぶんぽう

28 □□□

こたえ

457 2 うちの 犬は 每朝 新聞を 取って 来て くれます。

Our dog fetches the newspaper for us every morning.

Con chó nhà tôi hàng ngày đi lấy báo cho tôi.



もじ

犬 いぬ：犬
取 と (-る)：取る・取り替える exchange, replace / đổi

458 4 今日は、一日中、雨が 降って いました。

It rained all day today.

Hôm nay, mưa rơi cả ngày.



ごい

- ～中(じゅう)
- ◆ 世界中 around the world / khắp thế giới
 - ◆ 部屋中 throughout the room / khắp phòng
- ～中(ちゅう)
- ◆ 午前中 in the morning / trong buổi sáng
 - ◆ 仕事中 during work, while at work / đang làm việc

午後中

言わない!



459 1 毎朝、コップ 1 杯の 水を 飲む ように して います。

I try to drink a glass of water every morning.

Hàng sáng, tôi cố gắng uống một cốc nước.



ぶんぽう

- V ようにする
- try to ~, be sure to ~ / cố gắng V
- ◆ 電車に 傘を 忘れない ように して ください。
 - ◆ 毎日 本を 読む ように して います。

460 その 真ん中の 黒い ボタンを おして ください。

- 1 押して
- 2 貸して
- 3 足して
- 4 出して



もじ

29 □□□

461 A 「先日は、ありがとうございました。」

B 「_____。」

- 1 おかげさまで
- 2 こちらこそ
- 3 おきのどくに
- 4 ごめんください



ごい

29 □□□

462 毎日 練習して、だんだん _____。

- 1 話せるかもしれない
はな
- 2 話せない はずが ない
はな
- 3 話せる ように して きた
はな
- 4 話せる ように なって きた
はな



ぶんぽう

29 □□□

こたえ

460 1 その 真ん中の 黒い ボタンを 押して ください。

Please push that black button in the middle.

Hãy án cái nút màu đen ở chính giữa đây!



もじ

黒 くろ : 黒 くろ black (noun) / màu đen

くろ (-い) : 黒い

押 お (-す) : 押す ⇔ 引く・押し入れ closet / tủ đựng chăn đệm, v.v...

461 2 A 「先日は、ありがとうございました。」 B 「こちらこそ。」

A: "Thank you for the other day." B: "It is I who should say so."

A: Hôm gi rất cảm ơn anh ạ! B: Tôi cũng thế!



ごい

《あいさつ表現など》 Greetings and other expressions / các câu chào hỏi, v.v..

よろしくお願ひします。
ねがひ

—こちらこそ。

I look forward to working with you. - Same here.
Rất mong được anh giúp đỡ! - Tôi cũng vậy!

みなさん、お元気ですか。
けんき

—おかげさまで。

Is every one doing alright? - Yes, thank you.
Mọi người có khỏe không? - Ôn trời, chúng tôi khỏe ạ!

おきのどくに

お氣の毒に I am sorry to hear that / tội nghiệp

ごめんください

May I come in? / xin lỗi

462 4 毎日 練習して、だんだん 話せる ようになってきた。

I have been practicing every day and is able to speak more and more.

Hàng ngày luyện tập và dần dần trở nên biết nói.



ぶんぽう

Vるようになる

come to ~ / trở nên V, trở nên biết V

◆ 赤ちゃんは 1歳くらいで 歩く ようになる。

◆ このごろ 野菜を よく 食べる ようになりました。

463 一人じゃ 重いので、ちょっと 手を 貸して ください。

- 1 かして
- 2 だして
- 3 たして
- 4 さして



30 □□□

464 A 「ごはん、まだ？」

B 「あと ちょっとで _____ よ。」

- 1 うまい
- 2 やれる
- 3 できる
- 4 あがる



30 □□□

465 映画は 今 _____。

- 1 始まる ように なった
はじ
- 2 始まって いる ときだ
はじ
- 3 始まった ところだ
はじ
- 4 始まった ままだ
はじ



30 □□□

こたえ

463 1 一人じゃ重いので、ちょっと手を貸してください。

It's too heavy to carry alone, so lend me a hand, please.

Một mình thì nặng nên hãy giúp tôi một cái!



もじ

重 おも (-い) : 重い

貸 か (-す) : 貸す ⇄ 借りる

464 3 A 「ごはん、まだ？」

B 「あと ちょっとで できるよ。」

A: "Is dinner still not ready?" B: "It'll be done in just a minute."

A: Cơm vẫn chưa được à? B: Chút nữa là xong đây.



ごい

できる ◆ ごはんが **できた**。Dinner has been prepared. / Cơm đã chín.

◆ テストが **できた**。

I did well on my test. / Tôi đã làm xong bài kiểm tra.

◆ 新しい お店が **できた**。

A new store has been erected. / Cửa hàng mới đã mở.

465 3 映画は今始まったところだ。

The movie just started.

Phim vừa mới bắt đầu.



ぶんぽう

Vところ

◆ 今 **帰ったところ**です。I just came back home. / Tôi vừa mới về.

◆ 今 **食事をしているところ**です。

I am eating right now. / Bây giờ tôi đang ăn.

◆ これから **お風呂に入るところ**です。

I was just about to take a bath. / Đang định đi tắm bây giờ.

466 風邪で 学校を 休む。→⁴¹⁸

1 ふぜ

2 かぜ

1 □□□



もじ

467 たいふうで 天気が 悪いです。→⁴⁴²

1 大風

2 台風

2 □□□

468 田中さんが 亡くなつたと 聞いて、すごく _____。

→⁴³⁷

1 びっくりした

2 しんじない

1 □□□



ごい

469 _____ お湯を わかして ください。→⁴³¹

1 はじめに

2 はじめて

2 □□□

470 _____ 赤ちゃんですね。→⁴³⁸

1 元気そうな

2 元気だ そうな

1 □□□



ぶんぽう

471 ここは、くつを _____ 上がって ください。→⁴²⁶

1 はいて まま

2 はいた まま

2 □□□

もんだい

472 この 道は 今、通れません。→ 403

- 1 かよれません 2 とおれません



もじ

473 ガスの ひを 止めて ください。→ 445

- 1 水 2 火

3 □□□

4 □□□

474 _____ どこの 家にも テレビが あります。→ 455

- 1 まだ 2 たいてい



ごい

475 テレビの ニュースを 見て _____、そのことを
知った。→ 431

- 1 はじめて 2 はじまって

3 □□□

4 □□□

476 漢字は 書かない _____ おぼえられません。→ 381

- 1 と 2 ば



ぶんぽう

477 書ける ところ _____ 書いて ください。→ 405

- 1 だけ 2 ぐらい

3 □□□

4 □□□

478 試合は どうでしたか。→⁴⁰⁹

1 しあい

2 しごう

5 □□□



もじ

479 ここから そう 思います。→³⁹⁴

1 心

2 頭

6 □□□

480 先生は まだ それを _____ いません。→⁴⁴⁹

1 ごらんに なって 2 はいけんして

5 □□□



ごい

481 旅行の 計画が _____ 残念です。→⁴¹⁹

1 いやに なって

2 だめに なって

6 □□□

482 駅前の レストランは とても _____ です。→⁴⁴¹

1 おいしそう

2 おいしいそう

5 □□□



ぶんぱつ

483 間違った _____ 、消しゴムで 消しました。→⁴¹⁴

1 ので

2 のに

6 □□□

もんだい

484 この 料理の 味が 好きです。→³⁸⁵

1 あじ

2 だし



も
じ

7 □□□

485 雨が ふって きた。→³⁹¹

1 降って

2 下って

8 □□□

486 友だちに 本を 貸して あげたら _____ に お菓子を
くれた。→³⁹²



ご
い

1 おいわい

2 おれい

7 □□□

487 この 荷物、いつ _____ か。→³⁸⁶

1 とどきました

2 うごきました

8 □□□

488 田中さんは 女の人 _____ しゃべり方を する。→⁴³²



ぶ
ん
ぽ
う

1 みたいな

2 ような

7 □□□

489 レポートは、来週の 金曜日 _____ 出して ください。

→⁴⁰²

1 まで

2 までに

8 □□□

490 文字を もう少し 大きく しましょう。→⁴²⁷

1 もじ

2 ぶんじ

9 □□□



も
じ

491 パスポートは ひきだしの 中です。→³⁸⁸

1 引き出し

2 押し出し

10 □□□

492 私は、ある 先生を たいへん _____ して います。

→⁴²⁸

1 そんけい

2 えんりょ

9 □□□



ご
い

493 長い 時間が かかったけれど、家が _____ 完成した。
かんせい

→⁴³⁴

1 ずっと

2 やっと

10 □□□

494 できるだけ 野菜を 食べる ように _____。→⁴⁵⁹

1 して います

2 なって います

9 □□□



ぶ
ん
ぼ
り

495 ひらがなも よく 読めないのに、漢字が 読める _____。

→⁴⁵³

1 つもりが ない

2 はずが ない

10 □□□

もんだい

496 あの男の人は ちから持ちだ。→⁴⁵⁴

1 力

2 刀



もじ

11 □□□

497 部長の 代わりに 来ました。→⁴²⁷

1 かわり

2 こわり

12 □□□

498 _____ 田中さんから 電話が ありました。→⁴²⁵

1 しばらく

2 ひさしぶりに



ごい

11 □□□

499 お金を 貸して あげるけど、_____ かえ 返してね。→⁴⁰⁴

1 かららず

2 やっぱり

12 □□□

500 田中先生、この 本を _____ か。→³⁹⁰

1 お読み しました

2 お読みに なりました



ぶんぽう

11 □□□

資料

し りょう

Materials / Tài liệu

漢字リスト

かんじ

Kanji List

Danh mục chữ Hán

品詞別語彙リスト

ひんしべつごい

Vocabulary List Arranged by Parts of Speech

Danh mục từ vựng theo từ loại

文型・文法項目リスト

ぶんけい ぶんぽうごうもく

Sentence Patterns, Grammar List

Danh mục mẫu câu – ngữ pháp

漢字リスト

かんじ

Kanji List / Danh mục chữ Hán

- ◆ 「こたえ」のページの□で紹介している漢字を総画数ごとに示しています。

This shows the *kanji* introduced in the answer □ arranged by the number of strokes.
Chữ Hán được giới thiệu ở □ của trang “Đáp án” được trình bày theo số nét.

- ◆ 数字は問題番号です。

These numbers are the number of the each question.
Các số là số thứ tự bài tập.

1画		山	195	方	272	出	144	6画	
2画	49	三	260	天	293	目	159	会	4
人		夕	272	区	302	白	165	年	10
十		土	278	太	314	立	174	休	13
七		工	406	不	317	古	186	先	31
70, 201		4画	今日	牛	323	冬	195	名	49
126			手	引	326	右	210	有	67
144			父	心	388	左	210	行	67
207			分	止	394	外	254	地	73
454			中	文	406	以	254	自	79
135			午	火	427	正	275	每	129
141			月	犬	445	北	305	氣	132
147			友		457	市	308	百	138
153			五			民	308	多	141
168			切			仕	332	耳	186
201			円			広	338	好	201
135			元			用	382	西安	251
141			六			代	397	色	260
147			少			主	427	早	284
147			木			台	436	池	317
147			水			写	442	全	329
168							451	死	335
201								金	335
201								死	335



もじ

字合	385	別	400	始	338	便	311	弱	448
米光	409	壳	415	味	385	乘	329	真	451
考	421	作	439	注	418	發	329	11画	16
肉同	430	体	448	空	430	界	332	強	82
	439			和	454	研	376	週動	129
	445			取	457	室	382	魚族	153
	451			押	460	送	388	鳥都	156
7画						風	418	進	156
町社	1	学	31			重	463	堂產	168
来車	4	明	37					惡問	183
花見	10	雨	40					終黃	257
私団	43	妹	58					轉習	266
弟何	46	英	61					部野	281
男足	46	歩	73					菜理	293
赤走	58	林	73					閉黑	320
言声	79	国	82						397
住近	88	使	135						412
利医	126	姉	138						415
村究	150	長	150						424
究低	150	店	150						433
	159	所	159						436
	162	門	162						436
	165	物	165						442
	177	京	177						454
	192	東	192						460
	284	事	197						
	311	服	204				397	12画	25
	320	金	207				403	朝番	76
	323	夜	207				421	間飲	162
	376	画	251				433		
	394	青	269				442		
		知	299						
		府	302						
		者	314						
					308, 409				

買	180	暗	430
飯	189		
道	197, 210	14画	
着	204	語	16
短	213	駅	22
開	254	聞	52
森	269	詠	52
暑	272	歌	61
寒	326	銀	132
集	338	說	427
輕	394		
答	400	15画	
場	406	質	320
運	418		
晚	421	16画	
奧	433	館	85
貸	463	親	171
		頭	290
13画		藥	403
電	28		
話	28	17画	
新	52	濯	278
勵	88		
樂	213	18画	
業	281	曜	13
教	287	顏	263
遠	323	題	400
意	379	驗	424
漢	385		
鐵	397		
試	409		
寢	412		

品詞別語彙リスト

ひんしべつごい

Vocabulary List Arranged by Parts of Speech

Danh mục từ vựng sắp xếp theo từ loại

- ◆ 「こたえ」のページで紹介している語彙を品詞ごとに示しています。

This shows the vocabulary shown in the answers.

Từ vựng giới thiệu trong trang "Đáp án" được trình bày theo từ loại.

- ◆ 数字は問題番号です。

These numbers are the number of each question.

Các số là số thứ tự bài tập.



もじ

動詞

どうし

Verb / Động từ

おくれる	443	きがえる	172
おこす	35	きる	193
おす	2	くらべる	276
あう	440	おちる	44
あける	2	おっしゃる	315, 410
あそぶ	139	おとす	291
あびる	306	おどる	187
あまる	407	おどろく	330
あんしんする	437	おぼえる	267
あんないする	211	おもう	258, 267
いじめる	452	おりる	71, 133
いそぐ	65	おれる	205
いれかえる	172	かえる	20
いれる	56, 202	かかる	50
うえる	193	かける	145
うかがう	315	かざる	193
うごく	20, 386	かす	8
うたう	187	かたづける	181
うつす	288, 327	かぶる	145
うまれる	264	かよう	80
えんりょする	428	かわく	5
おきる	35, 157	かわる	386
おく	303	かんがえる	258
おくりにいく	339	きえる	142



ごい

そだてる	276	ぬる	288	めがさめる	157
そんけいする	428	ぬれる	5, 297	めしあがる	410
だす	202	のこる	407	もうす	315
たてる	398	のぼる	133	もっていく	339
たのしむ	282	はいけんする	315	やくにたつ	279
だめに なる	419	はいる	56	やすむ	282, 395
たりる	407	はきかえる	172	やせる	330, 395
チェック	285	はく	68, 163	やめる	395
つかまる	312	はしる	139	やる	398
つく	20	はらう	401	れんしゅうする	208
つくる	187	はる	303	わかる	267
つける	2, 145, 303	ひく	178, 273	わかれる	333
つとめる	80	びっくりする	437	わく	306
つもる	11	ひっこす	264	わすれる	267
つれていく	339	ひらく	2	わたる	133
でかける	32	ひろう	401	わる	169
できる	398, 464	ふえる	386	われる	327
でる	20, 32	ふく	163, 178		
とどく	386	ふくしゅうする	208	イ形容詞	
とぶ	139	ふむ	205	けい よう し	
とまる	157, 395	ふる	44	/adjective / Tính từ đuôi -i	
なくす	452	まいる	410		
なくなる	333	まがる	318	あさい	184
ならう	214, 258	まちあわせる	333	あたたかい	47
ならす	214	まちがえる	276	あつい	38
ならぶ	214	まにあう	443	あまい	300
ならべる	214	まわる	169, 318	いそがしい	65
なる	291	みがく	181	うすい	38
なれる	297	みせる	202	うるさい	41
にげる	205, 312	みつかる	321	おそい	151
にている	276	みつける	398	おもしい	62
ぬすむ	312	むかえにいく	339	おもしろい	65
				かたい	62

からい	300	きらいな	14	よく	89, 380
きびしい	336	ざんねんな	413		
きもちわるい	270	じょうぶな	86	名詞	
こい	38	だいじょうぶな	86	<small>あいし</small>	
さびしい	270	たいせつな	279	Noun / Danh từ	
しかたがない	419	ていねいな	428	(メール) アドレス	136
すくない	83	にぎやかな	41	いろ	324
すずしい	47	まじめな	279	(お) いわい	392
せまい	83	むりな	59	エアコン	26
たかい	77			かぜ	175
ただしい	440	副詞		かぞく	74
つまらない	11	<small>ふくし</small>		かたち	324
つめたい	47	Adverb / Phó từ		かんけい	211
とおい	151	かならず	404	きぶん	166
ながい	77	きっと	455	きもち	166
にがい	300	これから	389	きょうだい	74
はずかしい	270	さいきん	446	キロ	196
ふかい	184	さっき	389, 446	グラム	196
ふとい	77	ずいぶん	455	クリーニング	53
ほそい	77	ずっと	404	けいかく	416
まずい	14	だいたい	455	けが	175
めずらしい	336	たいてい	455	ここのか	154
やさしい	440	ちょっと	83	こちら	261
やすい	14	どう	377	ごはん	127
よわい	86	どうやって	377	さかなや	190
わかいい	336	はじめて	431	さかや	190
		はじめに	431	(お) さけ	255
ナ形容詞		もうすぐ	389	したく	211
<small>けい よう し Na-adjective / Tính từ đuôi -na</small>		やっと	434	～じゅう	458
あんぜんな	184	やっぱり	434	じゅんび	416
いやな	59	ゆっくり	65	せんざい	53
				せんたく	53



ご
い

センチ	196	メール	136	いらっしゃいます	449
~ちゅう	458	メモ	285	おいでになります	449
ついたち	154	やおや	190	おかえりなさい	29
つごう	294	やくそく	294	おかげさまで	
(お) としより	130	ようか	154	199, 422, 461	
どちら	261	よっか	154	おきのどくに	461
どなた	261	よてい	211, 416	おねがいします	148
におい	324	よやく	416	おまちして います	449
にほんしゅ	255	リモコン	26	おやすみなさい	199
ねだん	324	りょこう	175	けっこうです	252
ノート	285	(お) れい	392	こちらこそ	461
ばあい	294	レポート	285	ごめんください	461
パソコン	26			ごらんになります	449
はじめ	431	会話表現など		しつれいですが、…	383
はたち	17	かい わ ひょう げん Conversational and other types of expressions Cách nói hội thoại, v.v...		すみませんが、…	383
ひさしぶり	425			ただいま	29
びょうき	175			どうぞ	148
(お) べんとう	127	ああ	23	よかったです	309
(お) みまい	392	あの (う)	23	よろこんで	422
(お) みやげ	127	いけない	413	わるいけ (れ) ど、…	
むかし	425	いってきます	29		383
メートル	196	いってらっしゃい	29		

文型・文法項目リスト

ふん けい

ふん ぼう こう もく

Sentence Patterns, Grammar List

Danh mục mẫu câu / nội dung ngữ pháp

- ◆ 「こたえ」のページで紹介している文型や文法項目をあいうえお順に示しています。

These sentence patterns and itemized grammar points shown in the answers are in Japanese A-I-U-E O order.

Các mẫu câu, nội dung ngữ pháp giới thiệu ở trang "Đáp án" được trình bày theo thứ tự ký tự của bảng chữ cái Hiragana.

- ◆ 数字は問題番号です。

These numbers are the number for each question.

Các số là số thứ tự bài tập.

あ

あげる	45	きこえる	66
あんな	158	A くて	30
あ(ん)まり~ない	90	N ぐらい	128, 405
いたす	396	くれる	45
いつ~か	420	~こと	212
おVいたす	390	こんな	158
おVする／いたす	390	こんなに	161
おVになる	390		
Vおわる	259		

か

~が	408	~さ	170
~か (~か)	15	Vさせてください	331
N ₂ か N ₂ (か)	280	Vさせられる	328
Vかた	167	Vさせる	325
~かどうか	340	Nしか…ない	128
~かもしれない	444	~し、(~し)	411
から	75	しっている	39
~からです	209	Nじゃなくてもいい	289
N ₁ から N ₂ まで	12	Nじゃなくてもかまわない	289
きける	66	~すぎる	262
		ずっと	143
		Vず(に)	429
		~する	173



ご
い



ぶん
ぽう

~そう	438	Na で	30
~そうだ	441	V てあげる	179
そんな	158	V である	310
そんなに	161	V ていく V ていただく	313, 319 185
た		V ていただけませんか	384, 399
V たあと (で)	200	V ています	42
V たい	69	V ている	48
N だけ	128, 405	V ておく	307
V たことがある	334	V てから	81
V たことがない	334	V てくださいませんか	384, 399
V だす	256	V てくださる	185
V たとき	197	V てくる	313
V たほうがいい	295	V てさしあげる	185
~ために	203	V てしまった	304
~ため (に)	206	~でしょう	72
~たら	378	V て (すぐに)	81
V たりする	265	V てはいけない	301
V ₁ たり V ₂ たりする	252	V てみる	316
だれか	18	N でも	140
だれが～か	420	V てもいい	292
だれでも	18	N でもいい	289
だれも～ない	18	V てもかまわない	292
~だろう	72	N でもかまわない	289
V ちゃいけない	301	V てもらう	179
V ちゃった	304	V てもらえませんか	399
V つづける	268	V てやる	179
~っていう	191	N と	6
V つもり	447	~という	191
~て	78	~という N	423
~で	78	~ということ	337
N で	3, 286	N と (いっしょに)	6

どう	21	V にくい	271
どうやって	21	V にくる	131
～とおもう	188	～の	33
N ₁ とか N ₂ (とか)	283	N ₁ の～N ₂	36
どこが～か	420	～ので	414, 423
V ところ	465	～のに	417
N ₁ と N ₂ と N ₃ でどれが～	149	Vのは～	176
N ₁ と N ₂ とどちら (のほうが) ～	149	N のようだ	432
どんな	158		
は			
な			
V ない?	54	～ば	378
V ないことがある	334	N ₁ は N ₂ が～	274
V ないで	84	N ばかり	137, 405
V ないと	381	V はじめる	259
V ないといけない	298	～はず	451
V ないほうがいい	295	～はずがない	453
V ₁ ながら V ₂	87	～はずない	453
V なくてはいけない	298	N ₁ は N ₂ とおなじくらい～	146
V なくてもいい	292	N ₁ は N ₂ ほど～ない	152
V なくてもかまわない	292	～ほう	143
V なければならない	298	N ほど	405
V なさい	60, 215		
なさる	396		
なぜ	21	ま	
なぜ～か	420	V ませんか	54
なにも～ない	90	V ましょう	57
～なら	378	V ましょうか	57
～なる	173	V ます	42
なんでも	90	まだ～	155
V にいく	131	N まで	402
V にかえる	131	N までに	402
		～まま	426



N みたいだ	432	V ようにする	459
N も	277	V ようになる	462
もう～	155	N ₁ より N ₂ のほうが～	146
N ₁ も～し、N ₂ も～	411		
N ₁ も N ₂ も	280		
もらう	45	V られる	63, 322, 387
や		V ことがある	334
V やすい	271	V ると	381
N ₁ や N ₂ (など)	283	V るとき	197
V よう	60	V るまえ (に)	200
～ようだ	435	わ	
V ようとおもう	188	N を	9
V ようにいう	456	～んです	134

文字・語い・文法まとめドリル
新にほんご 500 問 N4-N5

2017年6月15日 電子版初版発行

著 者	松本紀子・佐々木仁子
翻訳・翻訳校正	Red Wind (英語) LÊ LỆ THỦY (ベトナム語)
イラスト	花色木綿
カバーデザイン	岡崎裕樹(アスク出版)
本文デザイン・DTP	清水裕久(Pesco Paint)
発行人	天谷修平
発行所	株式会社アスク出版 〒162-8558 東京都新宿区下宮比町 2-6 電話 03-3267-6864 http://www.ask-books.com/

この電子書籍は『新にほんご500問 N4-5』(2016年3月31日 初版第3刷発行)に基づいて制作されました。許可なしに複製・複写・放送・データ放送配信・転載・改ざん・公衆送信(Webページなどに掲載することを含む)することを禁じます。

© Noriko Matsumoto, Hitoko Sasaki 2015